

Thông tin

KHOA HỌC LỊCH SỬ



Số 35
7 - 2014

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH BÌNH DƯƠNG



Tượng đài trong khu di tích lịch sử An Tây - nơi ghi dấu những chiến tích hào hùng của quân và dân An Tây (Bến Cát) trong kháng chiến

Ảnh: QUỐC CHIẾN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tiến sĩ **HUYỀN NGỌC ĐÁNG**
Chủ tịch Hội KHLB Bình Dương

In 500 cuốn, khổ 19x27cm
tại Xí nghiệp in
Nguyễn Minh Hoàng,
Q.11, TP.HCM
- GPXB số: 05/GPXBTT-STTTT
Bình Dương cấp ngày 30-7-2012.

Tạp san Khoa học lịch sử, số 35, xuất bản tháng 7-2014 có sự tham gia công tác của các tác giả: Phạm Hồng Kiên, Nguyễn Lục Gia, Huỳnh Tâm Sáng, Lê Sơn, Đỗ Thanh, Nguyễn Thanh Lợi, Quang Vũ, Phan Duy Việt, Ngô Thị Hương, Trần Thị Hương, Nguyễn Văn Thủy, Vũ Đình Tâm, Đặng Hoàng Sang, Nguyễn Hiếu Học, Trần Đông, Ngô Văn Minh, Anh Hùng, Vũ Quang Việt,...

Do số lượng trang có hạn nên trong Tạp san KHLB số 35 này tạm gác một số bài, mong quý tác giả, hội viên, cộng tác viên thông cảm, Ban Biên tập Tạp san KHLB sẽ tiếp tục đăng vào các số tập san sau. **BBT**

THÔNG TIN
KHOA HỌC LỊCH SỬ Số **35** - tháng 7 - 2014

TRONG SỐ NÀY

- 3-9.** Sự đối phó với cướp biển Trung Hoa của triều Nguyễn
TIẾN SĨ HUỖNH NGỌC ĐÁNG
- 10-13.**
Góp phần tìm hiểu về cách xử lý linh hoạt mối quan hệ với Trung Quốc của Đảng ở Hội nghị Genève 1954
THS. PHẠM HỒNG KIÊN
- 14-19.** Cuộc công thủ thành Diên Khánh trong chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn (Qua sử liệu người Âu)
NGUYỄN LỤC GIA
- 20-26.** Quá trình “Ấn Độ hóa” trong lịch sử Đông Nam Á - tiếp cận từ cơ sở “bản địa hóa”
NCS. HUỖNH TÂM SÁNG
- 27-29.** Ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Nam tông Khmer trong văn hóa Nam bộ
TS. LÊ SƠN
- 30-31.** Lễ Tống Ôn và ba hình thức Tống Ôn ở Bình Dương
ĐỖ THANH
- 32-34.** Làng nghề trên đất Sài Gòn xưa
NGUYỄN THANH LỢI
- 35-44. SỬ HỌC VÀ BIỂN ĐÔNG:**
■ Phân tích vụ việc HD-981 dưới góc nhìn kinh tế và chính trị tại Biển Đông
Người dịch: QUANG VŨ
Erica Downs (chuyên gia về Trung Quốc tại Viện Brookings.)
Bài viết đăng trên trang “Jamestown”
- Giàn khoan Trung Quốc đã ra khỏi vùng thềm lục địa Việt Nam
(Theo Tuần Việt Nam)
- Hình ảnh đáng nhớ của những ngày sống chung một màu cờ
PHAN DUY VIỆT
- 45-47.** Tín ngưỡng thờ cúng cô hồn theo quy mô cộng đồng ở Hội An, Quảng Nam
NGÔ THỊ HƯỜNG, TRẦN THỊ THƯƠNG
- 48-51.** Gốm Bình Dương - một sắc thái văn hóa của vùng gốm Nam bộ
NGUYỄN VĂN THỦY
- 52-53.** Sự du nhập và phát triển của đạo mẫu ở Bình Dương
THANH ĐỖ
- 54-56.** Phương tiện vận chuyển của đồng bào X’Tiêng ở Bình Phước
VŨ ĐÌNH TÂM
- 57-60.** Di tích Nhà tù Tà Lài và sự kiện vượt ngục năm 1941
PHAN ĐÌNH DŨNG
- 61-65.** Sử dụng văn học dân gian trong hoạt động ngoại khóa phục vụ dạy học lịch sử ở trường phổ thông
ĐẶNG HOÀNG SANG
- 66.** Thương tiếc tác giả Hoàng Anh
NGUYỄN HIẾU HỌC

Sự đối phó với cướp biển Trung Hoa của triều Nguyễn

▣ Tiến sĩ HUỲNH NGỌC ĐĂNG (*)

Tiểu trừ cướp biển Trung Hoa là hoạt động được các vua triều Nguyễn quan tâm dốc sức nhưng ở các đời vua khác nhau, hoạt động này có những đặc điểm, tính chất và kết quả rất khác nhau.

Dưới thời vua Gia Long, cướp biển Trung Hoa không phải là đối tượng xa lạ với triều đình. Trong những ngày tháng bôn tẩu, quyết tâm khôi phục ngai vàng của dòng họ, Nguyễn Ánh đã luôn tìm cách liên hệ với mọi đối tượng khác nhau, bất kể từ đâu đến, tính chất hoạt động như thế nào để tăng cường sức mạnh cho lực lượng của mình. Ông ta đã giao kết với bọn cướp biển Trung Hoa trong vùng vịnh Thái Lan mà tiêu biểu là nhóm Hà Hỉ Văn, nguyên trước là thành viên tổ chức Bạch Liên giáo, sau tan rã về hoạt động cướp bóc ở vùng biển Mãn Việt, bị nhà Thanh truy đuổi phải chạy xuống vùng biển Hà Tiên, Phú Quốc hoạt động. Sau khi quân Xiêm bị quân Tây Sơn đánh bại ở Rạch Gầm, Nguyễn Ánh phải chạy sang nương náu trên đất Xiêm nhưng thấy vua

Xiêm ngày càng lạnh nhạt trong đối xử nên ông đã âm thầm đem binh thuyền và gia quyến kéo về Việt Nam. Đến đảo Cổ Cốt trong vịnh Thái Lan, Nguyễn Ánh đã nhận được sự giúp đỡ nhiều mặt của bọn Hỉ Văn. Nguyễn Ánh đã phong cho Hỉ Văn chức Quản Tuần Hải Đồ Dinh đại tướng quân. Các thuộc hạ khác của Hỉ Văn như Lương Văn Anh, Chu Viễn Quyền, Trương Bát Quan, cả thảy 10 tên đều được trao các chức Khâm sai, Tổng binh, Phó Kỳ úy¹... Nhìn chung, đối với các nhóm cướp biển người Hoa, Nguyễn Ánh có hai cách ứng xử khác nhau: tấn công tiêu diệt những nhóm hợp tác với quân Tây Sơn² và những nhóm có hại cho hoạt động phục quốc của ông nhưng sẵn sàng dung nạp những nhóm cướp biển muốn gia nhập lực lượng, tăng cường thế lực cho lực lượng phục quốc của mình. Hà Hỉ Văn là trường hợp thuộc cách đối xử thứ hai. Cách đối xử thứ nhất rơi vào trường hợp của bọn cướp biển Tề Ngôi và cướp biển Tàu Ô³.

(*) Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương. Email: huynhngocdang@gmail.com

1. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. NXB. KHXH. Hà Nội, 1974, tập 2, trang 65.

2. Có khá nhiều tài liệu nói về mối liên hệ giữa phong trào Tây Sơn, nhất là lực lượng của Quang Trung-Nguyễn Huệ với các nhóm cướp biển Trung Hoa. Tất cả hầu như đều kết luận là Nguyễn Huệ đã thu phục được hầu hết các nhóm cướp biển Trung Hoa trong vùng biển Đông và vùng biển ven bờ Quảng Đông, Phúc Kiến, đã tổ chức lại chúng và sử dụng lực lượng này trong cuộc tiến công quân Thanh làm nên chiến thắng lẫy lừng năm 1789, đánh tan mấy vạn quân Thanh... Đây còn đang là một đề tài bỏ ngỏ rất thú vị cho các nhà nghiên cứu.

3. Về tên gọi Tàu Ô, xin đọc lại bài viết Hải tặc Trung Hoa thời vương triều Nguyễn của TS. Huỳnh Ngọc Đăng đã đăng trong tạp san Khoa học Lịch sử Bình Dương số 34. Nhân đây xin giới thiệu thêm một cách hiểu về tên gọi Tàu Ô được nhà nghiên cứu người Việt Nam ở hải ngoại Nguyễn Duy Chính giới thiệu trong bi viết Vai trò của hải phi trong chiến thắng Kỳ Dậu. Trong bài viết này, trong mục khảo cứu về các loại tàu thuyền của hải phi, có đoạn viết: “Bạch tào thuyền, ô tào thuyền (白艚船, 烏艚船) là các thuyền lớn sơn trắng hoặc sơn đen. Những thuyền này đóng theo kiểu Phúc Kiến, đóng như kiểu tàu chiến, trông giống như một cái mành uống nước của ngựa nên gọi là “tào”. Thuyền có sơn hai con mắt ở đầu để cho cá kinh trông thấy tưởng là đóng bọn mà không tấn công. Thuyền đen thường dùng để chờ muối và thực phẩm trong khi thuyền trắng để đi đánh cá và chờ hàng...” Như vậy nghĩa của từ ô ở đây cũng chỉ màu đen, còn âm *tào* biến thành âm *tàu* để chỉ tàu, thuyền...

Các ghi chép của bộ Thực Lục cho thấy Nguyễn Ánh đã thành công cả trong hai cách đối xử đó với bọn cướp biển. Lực lượng quân sự hùng mạnh của Nguyễn Ánh trên đường tấn công Tây Sơn đã thẳng tay tiêu diệt các nhóm cướp biển Tề Ngôi và Tàu Ô và những tù binh là cướp biển Trung Hoa này đã được triệt để sử dụng cho mục tiêu bắt cầu ngoại giao với Mãn Thanh. Thực Lục ghi chép: vào tháng 5 năm 1798, Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường dâng sớ đề cử Ngô Nhân Tĩnh và Phạm Thuận đem bọn giặc cướp biển bắt được nộp cho Thanh triều để mở đường ngoại giao. Gia Long đã đồng ý và tháng 6 năm đó, Ngô Nhân Tĩnh đã lên đường sang Quảng Đông thực hiện nhiệm vụ quan trọng đó.⁴

Công việc này lại được tiếp tục thực hiện vào tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), trước khi đại quân của Nguyễn Ánh tiến hành bắc phạt, đánh bại hoàn toàn quân Tây Sơn. Thực lục ghi:

*“...Giao Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Hoàng Ngọc Uẩn mang quốc thư, phẩm vật, ấn sách Tây Sơn (vừa bắt được) cùng bọn giặc biển Tề Ngôi là Mạc Quang Phù⁵, Lương Văn Canh, Phan Văn Tài đến Quảng Đông, được Tổng đốc Quảng Đông là Giác La Cát Khánh tiếp đón nồng hậu...”*⁶

Sau khi đánh đổ được Tây Sơn và chính thức lên ngôi, Gia Long đã tận dụng sức mạnh quân sự của một đội quân vừa chiến thắng để trấn áp và tiêu diệt các nhóm hải tặc nhười Hoa còn lén lút hoạt động ở vùng biển Yên Quảng. Tháng 7 năm Nhâm Tuất, thừa thế thắng lợi, Gia Long sai quân tấn công nhóm cướp biển Tề Ngôi do Trương Ả Lộc cầm đầu. Thực Lục cho rằng Trương Ả Lộc trước có cộng tác với Tây Sơn, lúc này rút về quấy rối ở bờ biển Vạn Ninh. Quân Nguyễn chém được tướng giặc là Trịnh Thất⁷, bắt được Trương Ả Lộc và cả bọn 11 người, đem giao nộp cho nhà Thanh.⁸

Công cuộc tiêu trừ cướp biển được đẩy mạnh trong các năm tiếp theo. Bọn hải tặc thường cứ thua chạy là kéo sang tránh ở vùng biển của Trung Quốc. Tháng giêng năm Ất Sửu, 1805, quan lại Bắc Thành có sớ tâu rằng giặc biển Tề Ngôi là bọn Trịnh Năng Phát, Hoàng Long, Sĩ Tiến...nhiều lần bị quan quân truy đuổi đều trốn vào động La Phù ở Long Môn (Trung Quốc), đã

nhiều lần ta có công văn gửi cho Long Môn nhưng quan ở đấy cứ che chở, xin triều đình có công văn cho Tổng đốc Lương Quảng để cùng dẹp bắt. Gia Long không đồng ý mà chỉ dụ cho trấn thần Yên Quảng đặt thêm đồn bảo, tăng cường việc phòng bị, tuần tra cho dân yên ổn.⁹

Đến năm Mậu Thìn, 1808, vào tháng 5, tướng triều Nguyễn là Tống Phước Lương lại đem quân tấn công bọn cướp biển người Hoa trong vùng biển Yên Quảng. Quân triều đình đã đánh bại giặc ở cửa Liêu, bắt được bọn đầu lĩnh của giặc. Đồn đảng giặc là bọn Lương Kim Ngọc, Trần Thế Dịch đem hai chiến thuyền và hơn 70 thủy thủ vào đầu thú ở NGHỆ AN. Trấn thần tâu lên, vua tha tội và cho xếp đặt ăn ở tại phố Thanh Hà.

Từ đó tình hình hoạt động của bọn cướp biển Trung Hoa gần như yên hẳn.

Nhìn chung, với sức mạnh quân sự vượt trội và thế thừa thắng, quân đội triều Nguyễn thời Gia Long đã tiến hành thắng lợi việc tiêu trừ cướp biển Trung Hoa, lúc này đang co cụm hoạt động trong vùng biển Yên Quảng. Công việc tiêu trừ cướp biển thời Gia Long chỉ đơn thuần là việc tiến hành các chiến dịch quân sự, lực lượng chủ yếu là quan quân chính quy của triều đình, chưa có sự tham dự của các lực lượng nào khác, các biện pháp về chính trị ngoại giao, kinh tế chưa được tính đến.

Dưới thời Minh Mệnh, trong suốt 10 năm đầu, hoạt động của bọn hải tặc không có gì đáng kể. Điều này đã giúp cho Minh Mệnh rảnh tay trấn áp các cuộc nổi dậy chống lại triều đình thuộc các xu hướng chính trị khác nhau trong khắp cả nước. Bắt đầu từ năm Minh Mệnh thứ 11, tức là năm 1830, bọn hải tặc Trung Hoa rục rịch hoạt động trở lại trên vùng biển Quảng Bình, Thanh Nghệ và cả vùng biển Bình Thuận, Biên Hòa. Chúng đón cướp thuyền buôn, lúc ẩn lúc hiện, gây nhiều khó khăn cho việc đánh dẹp của quan quân triều đình. Minh Mạng đã truyền chỉ cho Bộ Binh: *“...Gần đây giặc biển quấy rối, phần nhiều là từ cuối xuân đến đầu thu, quảng ấy chúng dựa vào các đảo ngoài biển làm sào huyệt. Nên truyền chỉ cho các địa phương ven biển từ Quảng Bình trở ra Bắc, từ nay về sau, hàng năm cứ bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 7 thì phải 2 lần phái binh thuyền đến các hòn đảo mà thuyền giặc có*

4. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 2, trang 285.

5. Mộ Quang Phù quê huyện Tuế Thất (Suiqi) thuộc vùng Tây Quảng Đông. Gia nhập cướp biển từ năm 1787. Mấy năm sau, Mộ Quang Phù tham gia lực lượng Tây Sơn. Từ năm 1796, Mộ Quang Phù chỉ huy một hạm đội với hơn 1000 binh lính, được Tây Sơn phong tước Đông Hải Vương. Đọc thêm Robert J. Antony, Like Froth Floating on the Sea-The World of Pirate and Seafarers in Late Imperial South China. Institute of Asian studies University of California. Berkeley, Center for Chinese Studies, 2003, trang 39

6. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 3, trang 30

7. Tương tự như Mạc Quang Phù, Trịnh Thất cũng hợp tác với quân Tây Sơn và được phong chức Đại Tư Mã. Năm 1800, Trịnh Thất đã chỉ huy một hạm đội hơn 200 chiến thuyền. Người em trai của Trịnh Thất là Trịnh Nhất đã kế tục sự nghiệp của anh, tiếp tục chỉ huy hạm đội và liên kết được với các nhóm cướp biển khác tạo thành một liên minh hải tặc, hoạt động ngang dọc trên vùng biển Quảng Đông. Năm 1807, Trịnh Nhất chết quyền lực và sự nghiệp được kế tục bởi Trịnh Nhất Tầu là vợ của Trịnh Nhất, người vốn trước đây là một gái điếm trước khi bà ta kết hôn với Trịnh Nhất vào năm 1801. Đọc thêm Robert J. Antony, Like Froth Floating on the Sea-The World of Pirate and Seafarers in Late Imperial South China, tài liệu đã dẫn, các trang 43,44, 48.

8. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 3, trang 50

9. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 3, trang 223

thể đồ được để tìm xét. Nếu thấy thuyền người Thanh dị dạng ẩn náu, tình trạng khả nghi thì bắt giải cho quan địa phương tra xét...”¹⁰

Tuy nhiên, mọi cố gắng của quan quân đã không đẩy lùi được sự gia tăng hoạt động của bọn hải tặc. Cuối năm 1832, nổi lên là hoạt động của bọn Nguyễn Bảo ở Quảng Yên, tụ họp hơn 10 chiếc thuyền buôn người Thanh lên vào vùng Lát, thôn Chân Chân, huyện Hoa Phong tấn công huyện đường, giết chết quan quân, trong đó có tri huyện Bùi Doãn Tạ. Bọn giặc càng làm càn, tung hoành cướp bóc trên vùng biển Vân Đồn. Quan quân triều đình sau đã cố công đánh dẹp, chém được đầu đảng người Thanh là Ngô Á Tam, bắt sống đồng đảng Phan Á Bát, Nguyễn Bảo nhảy lên bờ chạy trốn.

Tháng 3 năm 1834, thuyền giặc biển lại cướp bóc các thuyền buôn ở vùng biển Đại Chiêm, rồi lên bờ đốt phá nhà dân. Quan quân truy đuổi, chúng chạy về mé ngoài Thái Càn thuộc Quảng Ngải cướp bóc rồi bỏ đi. Năm sau thuyền cướp biển lại chặn đường cướp bóc thuyền buôn ngoài khơi cửa Thuận An, bị Trần Công Đào, đội trưởng Thủy vệ Bình Định đi hộ tống của công, gặp giặc ấy, đuổi theo tấn công, bọn giặc bỏ chạy. Tháng 2 năm 1836, hải tặc Trung Hoa tấn công cướp bóc thuyền buôn ở tấn phận Đại Áp và Tiểu Áp, đồng thời tăng cường quấy nhiễu vùng biển Vân Đồn. Từ tháng 3 năm 1838, cướp biển hoành hành dữ dội khắp các vùng biển miền Trung: ở cửa Hải Vân chúng đánh cướp hóa vật ở bến đò Thanh Khê; ở hải phận Quảng Nam, vùng biển cửa Y Bích, cửa Trà ở Thanh Hóa, cửa Cù Huân ở Khánh Hòa, cửa Vị Nê ở Bình Thuận... đều có thuyền hải tặc Trung Hoa chặn đường cướp bóc. Đặc biệt, vào tháng 4 (nhuận) năm 1838, trên vùng biển Khánh Hòa, xuất hiện chiếc thuyền lớn của bọn hải tặc người Thanh có hình dáng lạ (hai bên sơn đen, mũi trước và hai má sắc đỏ, lái phía sau và hai bên ván giữa vẽ hình đầu rồng, hai lỗ để bắn đều đặt súng lớn), gặp thuyền của quan quân triều đình đã dám nổ súng tấn công trước rồi lẩn trốn vào bóng đêm. Vua Minh Mệnh nghe báo đã lấy làm ngạc nhiên nói: “...Vùng biển xa rộng, quân giặc người Thanh thường thường nhân sơ hở cướp bóc, nhưng từ trước tới nay trông thấy chẳng qua là thuyền nhỏ mà thôi, nay lại có thuyền to, dáng lạ, dám chống nhau với thuyền nhà nước, thật đáng quái lạ...”¹¹

Trước diễn biến tình hình ngày càng gia tăng phức tạp, tháng 2 năm 1836, vua Minh Mạng ra lệnh tăng

cường tuần tiễu, tra xét các vùng biển đảo: “Hàng năm, thượng tuần tháng 2, ở kinh phải đi tuần biển; các tỉnh ngoài, các địa phương ven biển, cũng cứ thượng tuần tháng ấy phái binh thuyền ở tỉnh và các tấn, sở đi tuần tiễu, đến tháng 7, tháng 8 mùa nước lên thì rút về. Duy các tỉnh từ Gia Định đến Hà Tiên, cứ tháng giêng phải đi, tháng 10 rút về...”¹²

Sau đó đến tháng 5 năm 1838, vua lại ra lệnh định lại phép tuần biển với các nội dung chính là:

Giao cho Bộ Binh “châm chước bàn định các tỉnh có phận biển nối liền nhau, việc tuần tiễu nên thế nào, định rõ chương trình, cốt được mười phần chu đáo”. Giao cho Bộ Công xem xét định kiểu đóng thuyền đi tuần, làm sao cho “không phải như hiệu thuyền quá to, cũng không nên bé như thuyền Ô lè”. Việc này sau theo lời tâu của Bộ Công, ở kinh đô cho đóng thuyền bọc đồng dài 4 trượng, 4 thước, 1 tấc, ngang 1 trượng 4 tấc¹³, trên làm một cái sàn đánh nhau giã; thuyền tuần của các tỉnh cho đóng theo kiểu thuyền đại dịch¹⁴, mỗi tỉnh 2 chiếc, tỉnh nào có hải phận lớn thì 3, 4 chiếc. Tất cả được gọi là thuyền tuần dương.

Theo lời tâu của Bộ Binh cho rằng hải phận của Nam Kỳ từ trước không có giặc người Thanh đậu ngoài biển, nên vẫn theo như trước làm việc; Còn từ Bình Thuận trở ra Bắc đến Quảng Yên, các cửa biển ven biển có người canh giữ thì đều theo hải phận của tỉnh mà tuần phòng. Những tỉnh hải phận có cửa biển tiếp giáp nhau và hải phận liền nhau thì địa phương phải chia nhau dựng cột làm mốc giới. Thuyền đi tuần của tỉnh và cửa cửa biển phải tuần phòng hết trách nhiệm theo mốc giới.

Định lệ thuyền đi tuần của trung ương: chia 2 đoàn Nam, Bắc, mỗi đoàn 4, 5 chiếc, chia đi làm 2 đợt, cách 3 hay 5 ngày làm một đợt, đi suốt lượt hải phận các địa phương, kiêm luôn nhiệm vụ kiểm tra việc tuần phòng của các địa phương.¹⁵

Đến tháng 12 năm đó, Điều lệ tuần biển được bổ sung thêm những điều khoản về xử phạt những đội thuyền và quan lại, quân binh không làm tốt nhiệm vụ tuần biển.

Lúc này ở vùng biển Quảng Yên, hải tặc người Thanh càng gia tăng hoạt động cướp bóc. Đầu năm 1838, triều đình đặc cử Nguyễn Công Trứ đang là Tổng đốc Hải An đem cả quân thủy bộ cùng cố sức tiêu trừ. Vua Minh Mạng cho rằng các nhóm cướp biển trong vịnh Bắc Kỳ đều có chỗ cư trú ở Quảng Yên, nhất là vùng các đảo nên ra lệnh cho Nguyễn Công

10. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 10, trang 78.

11. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 19, trang 136.

12. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 18, trang 57.

13. Trượng 丈, thước (xích尺), tấc hay thốn 寸 là đơn vị đo chiều dài cổ của Trung Quốc, Việt nam, theo hệ thống thập phân. Một trượng bằng 10 thước, một thước bằng 10 tấc... Theo Ths. Phan Thanh Hải trong bài “Hệ thống thước đo thời Nguyễn” thì có 3 loại thước chính: thước đo vải (từ 0,6 đến 0,65 mét), thước đo đất (luôn là 0,47 mét) và thước mộc (từ 0,28 đến 0,5 mét). Như vậy kích cỡ của thuyền tuần dương do kinh đô đóng, đo theo thước mộc chỉ dài chừng 12 đến 20m, ngang từ 3 m đến hơn 5m.

14. Thuyền vận tải của dân, được nhà nước định kỳ luân phiên trưng dụng để chuyên chở hóa vật cho nhà nước, kích thước thường không lớn.

15. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 20, trang 160-162.

Trứ đem binh thuyền đến hạt, ngày đêm tuần bắt và lưu ý "...phàm các thuyền của người Thanh làm nghề đánh cá, đuổi hết ra biển, nếu xét thấy trong thuyền có đạn đá, súng gươm và đồ dùng để ăn cướp, lập tức bắt để nghiêm trị, không cho bọn chúng nói thác là đánh cá..."

Nguyễn Công Trứ đã tra xét khắp vùng và đã gửi một cáo văn về triều báo cáo tình hình và kiến nghị sách lược bình định vùng biển luôn sóng gió này. Từ nội dung cáo văn đó của Nguyễn Công Trứ cùng với những diễn biến sau đó đã hình thành một sự kiện lịch sử khá tiêu biểu cho kế sách của Minh Mạng đối phó với bọn hải tặc người Thanh ở vùng biển này, tạm gọi đó là *sự kiện Chàng Sơn*¹⁶- *Quảng Yên*.

Theo cáo văn của Nguyễn Công Trứ, hàng năm trên vùng biển Quảng Yên, từ tháng 8, 9 đến tháng 3, 4, thuyền người Thanh có 500, 600 chiếc tụ họp làm nghề đánh cá. Thuyền quan quân phái ra kiểm soát thì bọn người ấy chuyển đi xa. Chắc chắn bọn cướp biển người Thanh đã trà trộn trong số đó. Đặc biệt nghiêm trọng hơn là trên một đảo lớn tên là Chàng Sơn có diện tích khá rộng và địa thế quan trọng về mặt canh phòng của vùng biển này đã có mấy trăm nóc nhà người Thanh định cư bất hợp pháp ở 3 dãy từ trước tới nay. Họ đã khai khẩn và đang canh tác một diện tích trồng lúa chừng 500 mẫu. Hàng ngày nhiều ghe thuyền người Thanh ra vào đảo này. Chắc chắn, đây là nơi bọn cướp biển chọn làm sào huyệt, trở về trú ngụ, dưỡng sức sau những chuyến ăn hàng, cướp bóc trên biển.

Trong cáo văn, Nguyễn Công Trứ cho biết: "...Có người phùng Khai Vĩ là Lương Bành Tổ báo phùng của hắn có nhân khẩu hàng nghìn người, vốn là lương thiện, nếu được phép đánh cá ngoài biển, xin tự ra sức bắt giữ bọn ác..." Nguyễn Công Trứ đã chính thức đề nghị trong cáo văn: "...Xét một dải Chàng Sơn, vòng quanh suốt vài dặm, có đất cấy trồng được, có suối nước uống được, có vụng đậu thuyền được. Người Thanh làm nhà trên núi, cây cối lấy hoa lợi, phàm các thuyền bè đều đỗ ở đây. Nếu một phen bắt bớ đốt phá, chúng tất tan đi, khi quan quân đã về, thế ắt trở lại, nếu muốn vĩnh viễn cấm tuyệt, thật khó xếp đặt. Nghĩ nên theo lời mong muốn của Bành Tổ, cho tự trông coi, thì chúng được lợi, tự nhiên cùng ngăn cấm nhau, tướng quan quân không đến tổn sức mà giữ yên được..."

Lịch sử sẽ sáng suốt để phán xét kế sách theo đề nghị của Nguyễn Công Trứ là đúng hay sai. Nhưng vào thời điểm đó, theo lời bàn của đình thần và cũng

ngầm theo ý riêng của Minh Mạng, kế sách của Nguyễn Công Trứ đã bị từ chối và Nguyễn Công Trứ bị vua khiển trách, phạt giáng 2 cấp, cách chức Tổng đốc Hải Yên. Nhưng do Lê Dục Thúy, người đến thay Công Trứ hèn nhát, sợ giặc, để bọn cướp biển tiếp tục đánh cướp, giết hại quan quân nên Nguyễn Công Trứ được vua cho tạm thời ở lại làm nhiệm vụ tiểu trừ cướp biển.

Chỉ thị của Minh Mạng và triều đình là phải xem xét thật kỹ vùng Chàng Sơn, tính việc mộ dân lập ấp, xây dựng các pháo đài để canh giữ vùng biển và quan trọng nhất là phải kiên quyết đánh đuổi, trục xuất hết bọn người Thanh định cư trái phép trên đảo, đồng thời nghiêm cấm cư dân người Việt ở địa phương giao thiệp, mua bán lương thực với bọn người này. Như vậy là triều đình Huế muốn đánh bật gốc sào huyệt Chàng Sơn của bọn cướp biển người Thanh bằng những biện pháp cứng rắn, mặc dù theo cáo văn của Nguyễn Công Trứ cho thấy không phải tất cả những thuyền đánh cá của người Thanh trong vịnh cũng như những thuyền ra vào đảo đều là cướp biển.

Tuân theo chỉ thị của triều đình, Nguyễn Công Trứ buộc phải đem binh thuyền tấn công và đổ bộ vào Chàng Sơn vào tháng 9 năm 1838. Theo ghi chép của Thực Lục thì quân triều đình đã chém một đầu giặc tại trận, "...giặc bỏ thuyền lên bờ, quan quân đuổi theo, chém được nhiều tên, thu được cả thuyền mảnh, khí giới, xét thấy có hơn 50 nhà cửa đều có tang vật cướp được, khoảng núi ấy cấy lúa được hơn 500 mẫu, đốt phá hết..."¹⁸ Sau đó Nguyễn Công Trứ và Lê Đức Hào đi khảo sát địa hình, hoạch định hệ thống phòng thủ, dâng sơ về triều đình và được Minh Mệnh chuẩn cho thi hành.

Công việc trên đang trong quá trình tiến triển thì đến tháng 3 năm sau (1839), hộ thuyền đánh cá người Thanh ở vùng biển Vân Đồn là hai đoàn Khai Vĩ và Hà Cổ cử Thái Hợp Lợi đem tướng giặc bắt được là Lý Công Tổng và đồng bọn 16 tên, 50 tên giết cắt lấy tai cùng thuyền mảnh, khí giới giao nộp cho quân triều đình, đồng thời trình bày nguyện vọng chúng muốn được làm dân, cùng sống như người Minh Hương. Nguyễn Công Trứ báo về, Viện Cơ mật bàn luận rồi dâng sơ lên vua, đề nghị:

Xếp đặt chỗ ở cho người Thanh hai đoàn thuyền nhưng "...quan Tổng đốc đến ngay vùng ven biển Quảng Yên, xem chỗ bỏ không, đã không hiểm yếu lại có thể dựa được, lại có dân hạt ấy liền kề, có thể ràng giữ được..., lập thôn ấp, đặt đầu mục cai quản. Không nên giao cho một dải Chàng Sơn tụ họp cùng

16. Chàng Sơn là tên gọi xưa của quần đảo Cò Tô, tỉnh Quảng Ninh. Cò Tô ngày nay là một đơn vị hành chính cấp huyện (huyện đảo Cò Tô). Đây là một quần đảo có hơn 50 đảo lớn nhỏ, trong đó có hai đảo rất lớn là Cò Tô và Thanh Lân. Trước năm 1978, dân số ở đây có hơn 6740 người, trong đó người Hoa chiếm xấp xỉ 90%, kinh tế lúc này khá phồn thịnh. Sau vụ nạn kiều, người Hoa rút hết về nước, số dân còn lại chủ yếu là người Việt còn rất ít, kinh tế rơi vào tiêu điều. Chàng Sơn (hay Cò Tô ngày nay) có vị trí chiến lược rất quan trọng cả về quân sự và kinh tế đối với vùng biển Bắc bộ...

17. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 20, trang 157, 158.

18. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 20, trang 220.

ở, nuôi thành cái thế dựa vào chỗ hiểm sau này...”¹⁹

Xếp định thuế lệ các loại bằng mức của người Thanh ở các hạt.

Định thuế thuyền đánh cá theo từng loại thuyền và bắt buộc “...ở đầu thuyền, hai bên má, phải sơn màu xanh và cấp thẻ bài của tỉnh cho phép ra biển đánh cá...”

Vua y lời bàn, ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ thi hành.²⁰

Thực hiện theo các chỉ dụ trước kia và gần đây của vua, Nguyễn Công Trứ vừa tiếp tục tiêu trừ cướp biển, vừa chiêu dụ dân địa phương người Việt ra Chàng Sơn lập nghiệp, được 180 người, lập thành làng Hường Hóa, đặt Lý trưởng, Giáp trưởng cai quản, lệ thuộc vào châu Vân Đồn, ghi sổ chịu thuế. Đồng thời Trứ cũng bắt đầu mục hai bang Khai Vĩ và Hà Cổ khai sổ người, sổ thuyền, theo đó định thuế, xếp đặt chỗ ở. Những người Thanh trên thuyền đều kêu: “...sống quen ở mặt nước, nếu lên trên cạn cả, có trở ngại việc làm ăn. Xin cho chọn mỗi bang một vài người đến ở, còn thì cứ tháng 4 cho thuyền về, tháng 9 lại đến...” Trứ đồng ý, lo xếp đặt bang trưởng, bang mục ra lệnh sơn má đầu thuyền và cấp thẻ bài (bằng gỗ, vuông một thước, sơn sắc trắng, một mặt khắc chữ to *Ngư hộ thuế thuyền* (魚戶稅船), một mặt dán giấy viết rõ thẻ bài cấp ngày tháng năm nào, họ tên ngư hộ và có dấu quan phòng) cắm ở cuối thuyền làm dấu. Nhưng đến tháng 12 năm ấy, vua có chỉ dụ bỏ hình thức thẻ bài, chỉ khắc 4 chữ “Quảng Yên Thuế Thuyền” (廣安稅船) và tên họ chủ thuyền ở đầu mỗi chiếc thuyền.²¹

Khi Công Trứ báo cáo tình hình định cư người Thanh ở vùng biển Quảng Yên, thấy có khác với chỉ dụ (do theo lời xin của dân, chỉ mới bắt lên bờ định cư một vài người), Minh Mạng đã không vừa ý nên đã sai Vũ Trọng Đại và Nguyễn Đồng Khoa đến xét hỏi tình hình định cư hai bang chài người Thanh là Khai Vĩ và Hà Cổ. Qua xét hỏi cho thấy “...từ khi quan quân rút về, bang Hà Cổ quay buồm về trước, bang Khai Vĩ sau cũng đưa thuyền về hướng Đông...” nhưng mọi người đều báo rằng đã lâu không thấy thuyền giặc cướp xuất hiện như trước.²² Tình hình này khiến Minh mạng bực tức, vừa triệu Nguyễn Công Trứ về kinh, giáng cấp xuống làm Thị Lang bộ Binh vừa sai phái binh Hải Dương đến buộc đầu mục hai bang Khai Vĩ và Hà Cổ phải đưa tất cả người lên cạn định cư. Tất cả người Thanh trong hai bang đều “*kiếm cách đùn đẩy và xin khoan rộng cho kỳ sau*”. Minh Mạng tuy không vui nhưng cũng phải truyền chỉ, vừa miễn cưỡng chấp thuận vừa đe dọa “...tạm gia hạn cho 3 tháng để chúng bảo nhau theo nghị mà làm. Nếu như có ý chậm trễ thì tội cũng như kẻ cướp, nên phải đại

đội binh thuyền đến đánh giết hết đi, không cho chúng nhờn như ngoài biển nữa...”²³

Khi quan quân kéo nhau ra truyền đạt chỉ ý của nhà vua thì cả hai đoàn thuyền đã kéo nhau đi hết. Vua ra lệnh tiếp tục canh phòng vùng biển. Sau đó mấy tháng, đến tháng 8 cùng năm (1840), có hơn 10 thuyền đánh cá của phường Khai Vĩ về đỗ ở vùng này. Vua ra lệnh tiếp tục dò xét, canh phòng và tăng cường quân lính tuần tra vùng biển.

Cuối năm đó vua Minh mạng qua đời nhưng công việc phòng thủ và ổn định tình hình ở Chàng Sơn vẫn tiếp tục tiến triển. Từ đó thuyền đánh cá người Thanh về đăng ký hộ thuyền với chính quyền sở hạt ngày càng nhiều, tạo được những chuyển biến quan trọng trong việc tiêu trừ cướp biển dưới thời Thiệu Trị.

Ngồi trên ngai vàng chỉ máy năm nhưng Thiệu Trị phải luôn vất vả với nhiều lo toan, trong đó nổi lên là chiến tranh ở Trấn Tây và công cuộc tiêu trừ cướp biển. Khác với những diễn biến phức tạp trên bộ ở Trấn Tây, nhìn chung quan quân Thiệu Trị đã đạt được những thắng lợi đáng kể trong việc đánh dẹp cướp biển người Thanh.

Dưới thời Thiệu Trị hải tặc Trung Hoa cũng chỉ hoạt động trên vùng biển từ Nam-Ngãi trở ra, vùng biển phía Nam tương đối yên lặng. Tuy nhiên, bọn chúng có những hoạt động khá táo tợn như dám tấn công thuyền công của triều đình, sát hại và bắt giữ hàng trăm quân lính. Điển hình là vụ tấn công thuyền công, mổ bụng Vệ úy Lê Công Bảo lấy lá gan nhắm rượu của bọn Mạc Mậu Sơn và vụ cướp biển Lâm Chương bao vây thuyền Thạch Dương của triều đình, giết chết hơn 300 người, bắt đi hơn 50 người. Cả hai vụ việc này đều xảy ra năm 1842 và cả hai nhóm hải tặc người Thanh hung ác đó, sau đều bị quân triều đình đánh bại và tiêu diệt.

Quan quân triều đình tiếp tục thu nhiều thắng lợi trên vùng biển Quảng Yên, trong đó có phần đóng góp quan trọng của quân dân ở Chàng Sơn được thiết lập dưới thời Minh Mạng. Trong đó phải kể đến công lao đánh dẹp cướp biển của Bang trưởng dân thuyền người Thanh, đoàn Hà Cổ là Lư Cấp Hỉ với nhiều lần lập công lớn:

Tháng 11 năm 1844, Chàng Sơn có cướp biển, Lư Cấp Hỉ hội thuyền vây bắt, chém được 2 đầu giặc, số còn lại chạy lên bờ bị quan quân tiêu diệt.

Tháng 5 năm 1846, bắt sống được cướp biển Quách Hữu Bức và đồng bọn 5 người, số đồng còn lại nhây xuống biển chết.

Tháng 2 năm 1847, vây bắt sống được bọn cướp biển và nhiều thuyền bè, khí giới.

19. Qua đây thấy rõ lập trường của Minh Mạng và triều đình vẫn kiên quyết không cho dân thuyền người Thanh định cư trên Chàng Sơn, e ngại nơi đây lại trở thành sao huyệt của hải tặc.

20. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 21, trang 59, 60.

21. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 21, trang 77, 281.

22. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 21, trang 140.

23. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục. Tài liệu đã dẫn, tập 22, trang 69, 70

Vua Thiệu Trị đã nhiều lần ban thưởng cho Cấp Hỉ. Những thắng lợi lớn của Thiệu Trị đã đem lại cho hải phận Việt Nam gần 10 năm bình lặng, yên ổn trong thời Tự Đức. Tuy nhiên từ năm 1850 trở đi, tình hình diễn biến nhiều phức tạp. Bọn hải tặc người Thanh hoạt động trên tất cả các vùng biển, cả trong Nam, ngoài Bắc. Chúng ra mặt coi thường các thuyền tuần dương của triều đình, lộng hành cướp bóc cả trên bờ, dưới biển.

Trước hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp gần kề, lại phải lo đối phó với bọn Thanh phi xâm nhập vùng thượng du Bắc kỳ, quan quân thời Tự Đức biểu lộ sự bối rối cao độ trong việc đối phó với bọn cướp biển. Triều đình đã giao cho các địa phương tự đối phó với cướp biển. Bản thân Tự Đức và đình thần gần như không đề ra được một kế sách nào để chủ động chống lại bọn cướp ngoài việc trừng phạt, khi thì cách chức, khi thì giáng cấp các quan lại địa phương đã thất bại khi đương đầu với bọn cướp. Tình hình các địa phương càng thêm rối rắm. Các tàu thuyền tuần dương nặng nề, cổ lỗ; vũ khí trang bị thô sơ, lạc hậu; tinh thần binh lính rã rời, bi quan; quan lại đùn đẩy né tránh... Tất cả chỉ giúp cho bọn hải tặc thêm điều kiện phô trương thanh thế và ngang nhiên cướp bóc.

Một trong những sự kiện khá tiêu biểu cho sự bất lực của thủy binh triều Nguyễn là trận cướp biển Tàu Ô tấn công thuyền công vận tải của triều đình ngay trước mắt Tự Đức và triều thần, diễn ra ngày 12 tháng 4 năm Quý Dậu (1873), trên cửa biển Thuận An gần kinh thành Huế, trong lần Tự Đức và các quan ngự giá hộ thuyền ra chơi ở đây. Trong lúc vua tôi đang hứng thú cảnh trời mây biển sóng để xướng họa thơ văn thì ngoài khơi có 9 chiếc thuyền buồm đi vào. Đó là những chiếc thuyền vận tải của Nha Kinh lược Bắc kỳ chở tiền tài, hóa vật và quân lính đổi phiên vào Huế. Vua tôi Tự Đức nhìn những chiếc thuyền lớn ấy với lòng tự hào nhưng ngay lúc đó, từ ngoài khơi có 2 chiếc thuyền lớn sơn đen phăm phăm chạy vào. Đó là thuyền của bọn cướp biển Tàu Ô. Bọn chúng chia súng nhắm vào thuyền vận tải của triều đình nả đạn. Người trong chín chiếc thuyền này lo sợ nháo nhào, không dám chống lại, giương buồm chạy trốn. Có hai chiếc chạy không kịp, bị lũ cướp nhẩy sang chém giết quân lính và cướp thuyền kéo đi. Tự Đức ra lệnh cho các thuyền hộ vệ nổ súng thần cơ nhưng chẳng phát nào trúng được thuyền giặc cướp. Lũ giặc cho đảo thuyền lượn mấy vòng như chế nhạo rồi dong thuyền ra biển kéo theo 2 chiếc thuyền công của triều đình trước mắt hoàng đế và quan quân.²⁴

Sự bất lực của quan quân do nhiều nguyên nhân, trước hết là sự lạc hậu của thuyền bè và vũ khí trang bị cho các thuyền tuần biển. Trước đây, thời Minh Mạng, triều đình đã giao cho bộ Binh và bộ Công cải tiến và

đóng mới các loại tàu thuyền và tính toán lại các loại súng ống, trang bị trên tàu nhưng công việc này không đạt được kết quả quan trọng vì chính sách không giao thiệp với phương Tây nên không có cơ hội hiện đại hóa lực lượng tuần duyên. Trong khi đó, bọn hải tặc thì ngược lại, chúng đã tận dụng mọi cơ hội để có trang bị vũ khí vượt hẳn quân triều đình.

Sau này, theo đề nghị của Nguyễn Tri Phương, Tự Đức đã chú ý mua lại với giá cao những khẩu đại bác có nòng lớn hiện đại hơn từ những thuyền buôn Trung Hoa nhưng số lượng theo ghi chép của bộ Thực Lục thì không nhiều. Tự Đức cũng đã cho xuất kho tiền, cử người sang Hương Cảng mua sắm tàu máy hơi nước có trang bị hiện đại, thuê hẳn tàu công và thợ máy người Anh, người Hoa, nhưng kết quả cũng như trên, chỉ được mấy chiếc, sau lại thường xuyên hư hỏng, không phát huy được mấy tác dụng. Sau hòa ước Giáp Tuất (1874), quân Pháp có tặng cho triều đình Huế 5 chiếc tàu máy hơi nước, triều đình đã đặt tên là các thuyền Lợi tế, Lợi Đạt, Lợi Tài, Lợi Dụng, Lợi Phiếm, lại được vua Tự Đức ngự chế tặng cho một bài ký tên là “Ngũ Lợi Thuyền”. Nhưng những tàu thuyền này chỉ có ý nghĩa về mặt ngoại giao hơn quân sự.²⁵

Trong công cuộc tiêu trừ hải tặc Trung Hoa, quá túng cùng, triều đình Tự Đức đã phải nhờ cậy vào các thuyền buôn Trung Hoa và lực lượng hải quân Pháp. Các thuyền buôn Trung Hoa nhờ đi lại khắp nơi, có nhiều giao dịch, thu nhập dồi dào nên họ đã kịp thời tự trang bị các loại vũ khí có hỏa lực mạnh, nhất là những khẩu đại bác nòng lớn và các loại súng trường Thái Tây hiện đại nhất của thời bấy giờ. Để đổi lấy những ưu đãi thương mại của triều đình Việt Nam, nhiều thuyền buôn Trung Hoa đã giúp việc săn lùng và đánh dẹp các nhóm nhỏ cướp biển hoặc cung cấp các vũ khí tốt cho quan quân triều đình. Họ đã lập được một số công trận lớn nhỏ ở vùng biển Quảng Yên và hải phận nam Trung kỳ. Nhưng họ chỉ hợp tác trong thời gian ngắn, gắn với chuyển giao thương và có những yêu sách làm phiền lòng vua Tự Đức nên kết quả của phương thức này không giúp cải thiện được mấy tình hình.

Việc nhờ cậy hải quân Pháp đánh dẹp bọn cướp biển Trung Hoa diễn ra sau khi Pháp đã chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ. Trong quá trình đàm phán để chuộc đất, Tự Đức đã có ý định đó và nội dung này chính thức được ghi ở điều 2 của hòa ước Giáp Tuất. Sau đó, vào tháng 3 năm 1875, để hối thúc Pháp thực hiện, vua Tự Đức đã sai “...quan Thương bạc làm thơ đưa cho Pháp soái nói 3 việc: nhờ Đại Pháp đánh đuổi giặc biển...”²⁶ Thật ra ý định này của Huế đã có từ rất sớm. Trong báo cáo của Thống đốc Nam kỳ (Phó Đô đốc Roze) về tình hình Nam kỳ, An nam và Campuchia, đề ngày 29 tháng 3 năm 1865 có đoạn

24. Phan TRán Chúc, Bùi Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức. NXB. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000, trang 60, 61.

25. Quốc Sử quán triều Nguyễn, Quốc triều chính biên toát yếu. NXB. Thuận Hóa, trang 520.

26. Quốc Sử quán triều Nguyễn, Quốc triều chính biên toát yếu. NXB. Thuận Hóa, trang 513

viết: "...Chính quyền ở Huế cho chúng tôi biết là vùng duyên hải của họ đầy dẫy bọn hải tặc. Họ không có cách nào đuổi chúng và họ yêu cầu tôi vui lòng gửi hai chiếc tàu trong vòng hai tháng ra Đà Nẵng và cả vùng biển ngoài khơi đảo Hải Nam để giúp họ thoát khỏi tai họa ấy. Vị Thượng thư còn nói thêm là họ sẽ trả chi phí..."²⁷

Tóm lại, để đối phó với nạn hải tặc Trung Hoa, triều Nguyễn đã tiến hành nhiều kế sách quan trọng. Những kế sách này càng về sau càng tỏ ra bị động, kém hiệu quả. Triều Nguyễn đã bộc lộ sự bất lực, túng túng khi nhờ cậy hải quân Pháp đánh dẹp bọn hải tặc.

Hải tặc Trung Hoa là kẻ thủ ác chính của hàng trăm, hàng ngàn vụ cướp bóc và tàn sát đẫm máu trên

biển Đông trong suốt gần một thế kỷ dưới thời vương triều Nguyễn. Sự đối phó của các vua triều Nguyễn có lúc đạt được kết quả, có lúc thất bại thảm hại và đi đến một kết cục buồn là trong sự bảo hộ của người Pháp, nhờ hải quân Pháp đánh dẹp thay. Sự thất bại đó là tất yếu của một đường lối đối nội và đối ngoại sai lầm, thủ cựu của triều Nguyễn.

Một đất nước như Việt Nam có vùng thềm lục địa rộng lớn với hàng ngàn các đảo lớn nhỏ và đường bờ biển dài hơn 3.000 cây số, nếu để xảy ra tình trạng an ninh biển đảo bị đe dọa thì chính quyền đương thời ấy có tội với dân tộc. Tội lỗi đó của triều Nguyễn không thể để tái diễn dù với bất cứ hình thức nào. ■

HUỶNH NGỌC ĐĂNG

Đầu tháng 7 năm 2014

27. Yoshiharu Tshuboi, Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa. NXB. Trẻ Tp HCM.1999, trang 69.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Phan Trần Chúc, Bùn Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức. NXB. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000
- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục. NXB. KHXH. Hà Nội
- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám Cương mục. NXB. Giáo dục 1998
- Quốc Sử quán triều Nguyễn, Quốc triều chính biên toát yếu. NXB. Thuận Hóa
- Robert J. Antony, *Like Froth Floating on the Sea-The World of Pirate and Seafarers in Late Imperial South China*. Institute of Asian studies University of California. Berkeley, Center for Chinese Studies, 2003
- Yoshiharu Tshuboi, Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa. NXB. Trẻ TP. HCM, 1999



Góp phần tìm hiểu **về cách xử lý linh hoạt mỗi quan hệ với Trung Quốc của Đảng ở Hội nghị Genève 1954**

THS. PHẠM HỒNG KIẾN (*)
Trưởng Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Hội nghị Genève về Đông Dương năm 1954, là một diễn đàn quốc tế đa phương, do các nước lớn chi phối. Mỗi nước đều có lợi ích và tính toán riêng của mình nên việc ứng xử không phải dễ dàng, trong đó có những quan điểm, toan tính của Trung Quốc rất đáng nghiên cứu, như nghị sỹ Mỹ William Knowland bình luận về Hiệp định Genève “Chu Ân Lai đã sẵn sàng hy sinh chiến thắng quân sự của Hồ Chí Minh để phục vụ lợi ích quốc gia mình”, nhưng với việc đánh giá đúng tình hình, Đảng ta đã xử lý linh hoạt mỗi quan hệ, đem lại những thắng lợi lớn trên mặt trận ngoại giao, qua đó rút ra những bài học về xử lý mỗi quan hệ với Trung Quốc.

Tại Hội thảo quốc tế Chiến thắng Điện Biên Phủ 50 năm nhìn lại (4/2004), khi nói về Hội nghị Genève nữ luật gia người Pháp Laury Anne Bellessa nhận xét: “Nếu chúng ta đi sâu vào chi tiết các cuộc thương lượng, chúng ta sẽ nhận thấy rằng các điều khoản của Hiệp định chỉ để nhằm làm thoả mãn các cường quốc... Vì muốn bảo vệ quyền lợi của mình ở khu vực Đông Nam Á mà các cường quốc đã tự quy định phần lớn các điều khoản trong hiệp định, không cần tính đến phản ứng của các nước Đông Dương. Không còn sự lựa chọn nào khác, các nước Đông Dương phải nhượng bộ trước các áp lực rất lớn này... Thắng lợi trên thực địa nhưng tại bàn Hội nghị, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không thể khai thác được thế mạnh quân sự của mình”. Còn nghị sỹ Mỹ William Knowland bình luận về Hiệp định Genève “Chu Ân Lai đã sẵn

sàng hy sinh chiến thắng quân sự của Hồ Chí Minh để phục vụ lợi ích quốc gia mình”. Sáu mươi năm đã qua, nhìn lại Trung Quốc ở Hội nghị Genève cho chúng ta thấy rõ: Ý đồ của lãnh đạo Trung Quốc ở Hội nghị; Quan điểm, cách xử lý linh hoạt của chúng ta; và những bài học về xử lý mỗi quan hệ với Trung Quốc của Đảng ta được rút ra từ Hội nghị Genève 1954.

1. Ý đồ của lãnh đạo Trung Quốc ở Hội nghị Genève năm 1954

Hội nghị Genève do 4 nước triệu tập và có 4 nước khác tham gia, trong đó mỗi nước đều có mục tiêu, ý đồ riêng của mình. Đối với Trung Quốc, được dự hội nghị Genève là cơ hội vàng để thực hiện cùng lúc 3 mục tiêu lớn⁽¹⁾: (1) Thúc đẩy việc giải quyết nhanh chiến tranh Đông Dương theo tinh thần “Triều Tiên hóa”, có nghĩa là đình chỉ chiến sự mà không có giải

(*) Email: phamkiendhdm@gmail.com

pháp chính trị, các nước không có điều kiện để thống nhất đất nước, với hy vọng dập tắt lửa cạnh nhà, đẩy Mỹ ra xa, tạo lập một khu đệm ở Đông Nam Á và ngăn chặn Mỹ thay thế Pháp ở bán đảo Đông Dương. Trung Quốc vừa tránh được nguy cơ đối diện trực tiếp với Mỹ, vừa thực hiện được vai trò bảo trợ an ninh cho cả 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia; (2) Đều cao vị thế quốc tế của Trung Quốc, khôi phục lại vị thế một nước lớn có vai trò trong các vấn đề quốc tế, mà trước hết là ở Châu Á. Nếu đàm phán tiến triển tốt có thể giải quyết một số vấn đề quốc tế, nếu không thành công cũng có thể tuyên truyền chủ trương của Trung Quốc; (3) Mở rộng quan hệ với các nước Tây Âu, trước hết là ngoại giao và thương mại, nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, phá thế bao vây cấm vận của Mỹ.

Mặt khác, muốn đưa Việt Nam nằm trong chính sách Đông Nam Á của Trung Quốc. Chính vì vậy, lập trường của Trung Quốc ở hội nghị Genève khác với lập trường của Việt Nam, nhưng phù hợp với lập trường của Pháp. Cựu tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Quảng Châu, Dương Danh Dy, nhận xét: “Khi hội nghị Genève diễn ra tại Thụy Sĩ năm 1954... Trung Quốc đã đưa Việt Nam ra để dùng làm con bài nhằm nâng cao vị thế của họ lên với phương Tây và chính quyền miền Nam Cộng hòa. Phó Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng lúc đó phản đối kịch liệt và làm lộ rõ âm mưu của Trung Quốc”⁽²⁾.

Để thực hiện được mục tiêu đó: (1) Trung Quốc đã chuẩn bị nhân sự cho đoàn ngoại giao với 200 người, tập trung nhân tài ưu tú của ngành ngoại giao đi Genève. Chu Ân Lai tự hào nói về chất lượng của đoàn đại biểu “mỗi người là một bộ phận hoàn hảo tạo nên khối thống nhất mạnh mẽ”. (2) Với tư cách là người láng giềng, người bảo trợ cho cuộc chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương, Trung Quốc tự đứng ra đóng vai trò là bên đối thoại chính, từ đó Pháp và Trung Quốc trở thành trung tâm của cuộc mặc cả, dàn xếp. Vin cơ làm thất bại sự phá hoại của Mỹ, Trung Quốc sẵn sàng có những nhân nhượng trên vấn đề Việt Nam và có những nhân nhượng quan trọng trên vấn đề Lào và Campuchia, một thành viên đoàn đàm phán của Pháp là Jacques de Folin đã viết “trên tất cả các vấn đề quan trọng, chính là Trung Quốc... đã ép Phạm Văn Đồng có những nhân nhượng cần thiết để đạt được thỏa thuận mà họ mong muốn”⁽³⁾.

2. Xử lý linh hoạt mối quan hệ với Trung Quốc của Đảng ta

Trên cơ sở nắm bắt lập trường, ý đồ chiến lược của Trung Quốc và các nước, ta đã xử lý linh hoạt tình hình thông qua tiếp xúc, trao đổi thương lượng song phương hoặc đa phương. Vấn đề trước tiên được chúng ta đặt ra là, không để cho những bất đồng, khác biệt về quan điểm lập trường giữa các nước lớn làm hội nghị tan vỡ. Mặt khác, nắm bắt ý đồ của Trung Quốc và các nước, linh hoạt xử lý để có lợi cho ta.

Tại hội nghị, giữa Trung Quốc và Pháp diễn ra

nhều cuộc tiếp xúc riêng, chỉ tính từ 08/5- 23/6/1954, giữa trưởng đoàn Pháp và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán 4 lần. Đáng chú ý là cuộc tiếp xúc ngày 17/6/1954 giữa Chu Ân Lai gặp Trưởng đoàn Pháp Georges Bidault, trong cuộc tiếp xúc, vì lợi ích riêng Trung Quốc đã đưa ra những nhân nhượng chính trị cơ bản có hại cho nhân dân 3 nước, Việt Nam, Lào, Campuchia đó là: “Trung Quốc có thể chấp nhận Việt Nam có hai chính quyền (Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chính phủ bù nhìn Bảo Đại), công nhận Chính phủ Vương quốc Lào và Chính phủ Vương quốc Campuchia, từ bỏ yêu cầu có đại biểu của Chính phủ kháng chiến Lào và Chính phủ kháng chiến Campuchia tham dự hội nghị Genève và đưa vấn đề quân đội nước ngoài, kể cả quân tình nguyện Việt Nam, phải rút khỏi Lào và Campuchia”⁽⁴⁾.

Từ ngày 20/6/1954 trở đi đã diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, tác động lớn đến chiều hướng vận động của Hội nghị Giơnevơ đáng chú ý là cuộc gặp giữa Thủ tướng mới của Pháp Mendét Phorăngxơ và Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai tại Bécơ (Thụy Sĩ, 23/6/1954) bàn về vấn đề phân vùng, thống nhất Việt Nam, vấn đề Lào và Campuchia, trong cuộc gặp hai bên đã đạt được giải pháp khung cho toàn bộ vấn đề Đông Dương như: chia cắt Việt Nam; hai miền Việt Nam cùng tồn tại hòa bình, giải quyết vấn đề quân sự trước; tách rời giải quyết 3 vấn đề Việt Nam, Lào, Campuchia; Trung Quốc sẵn sàng nhìn nhận 3 nước này trong khối Liên hiệp Pháp và muốn Lào, Campuchia sẽ có bộ mặt mới ở Đông Nam Châu Á như Ấn Độ, Indônêxia, yêu cầu Mỹ không có căn cứ quân sự ở Đông Dương, những điểm mà những người lãnh đạo Trung Quốc thỏa thuận với Pháp rất phù hợp với giải pháp 7 điểm của Anh- Mỹ đưa ra ngày 29/6/1954, tức là 6 ngày sau cuộc tiếp xúc giữa Thủ tướng Pháp Mendét Phorăngxơ và Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai.

Trước tình thế mới phức tạp, Trung ương Đảng ta quyết định xúc tiến cuộc tiếp xúc với đại diện của Trung Quốc diễn ra từ ngày 03-05/7/1954, ở Liễu Châu (Quảng Tây- Trung Quốc) giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Chu Ân Lai, chúng ta kiên trì lập trường về vấn đề Việt Nam, Lào và Campuchia, chủ trương đòi có đại biểu của Chính phủ kháng chiến Lào và Campuchia tham dự như các bên đàm phán, định giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam là vĩ tuyến 13, tổ chức tổng tuyển cử tự do trong thời hạn 6 tháng để thống nhất nước nhà. Đối với việc giải quyết vấn đề Lào và vấn đề Campuchia, Việt Nam giữ quan điểm ở Lào có hai vùng tập kết của lực lượng kháng chiến đó là một vùng ở phía Bắc giáp với Trung Quốc và Việt Nam, một vùng ở Trung và Hạ Lào. Còn ở Campuchia có hai vùng tập kết, một ở phía Đông và Đông bắc song Mê Kông, một ở phía Tây nam sông Mê Kông, tổ chức tổng tuyển cử tự do trong thời hạn 6 tháng ở Lào và Campuchia, nhưng những đề nghị của Việt Nam đưa ra đều bị Trung Quốc gác lại.

Có thể nói, từ 23/6 đến 20/7/1954, đoàn đại biểu Pháp tiến hành đàm phán trực tiếp với đoàn đại biểu Việt Nam để giải quyết vấn đề cụ thể nhưng Trung Quốc luôn giữ vai trò thúc đẩy phía Việt Nam nhân nhượng nhiều hơn. Tại điện văn của Chu Ân Lai gửi Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Trung Quốc, sao gửi Ban Chấp hành Đảng lao động Việt Nam, lãnh đạo Trung Quốc đã xác định “Đánh giá phương án vĩ tuyến 16 khó có thể thỏa thuận, nếu không được thì sẽ lấy Hải Phòng làm cửa bể tự do, ở gần đó cho phép Pháp đóng một số quân nhất định, nếu không được nữa thì đem đường số 5 và Hà Nội, Hải Phòng làm khu công quản và phi quân sự”⁽⁵⁾. Hay, Việt Nam cần “có những điều kiện công bằng và hợp lý để chính phủ Pháp có thể nhận được, để đi đến hiệp định trong vòng 10 ngày, điều kiện đưa ra nên đơn giản, rõ ràng, để đi đến hiệp thương, không nên làm phức tạp lồi thối để tránh thảo luận mất thì giờ, rườm rà, kéo dài đàm phán”⁽⁶⁾. Đúng như Huygo Tectre (Hugues Teetrais) nhận xét “Bỗng nhiên tiếng nói ngoại giao của Trung Quốc trở nên quan trọng, hết như tiếng nói của nước bá chủ đối với Việt Nam trước khi có thực dân Pháp”⁽⁷⁾.

Sau cuộc gặp Liễu Châu, Trung ương Đảng họp Hội nghị vào trung tuần tháng 7, xác định điều chỉnh sách lược trên 3 nội dung cơ bản: (1) Về quân sự, ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam, Lào, Campuchia; lấy vĩ tuyến 16 làm ranh giới tạm thời hai miền Nam Bắc Việt Nam; không đưa bộ đội, nhân viên quân sự mới vào khu vực này sau khi ngừng bắn, không có căn cứ quân sự nước ngoài và liên minh quân sự. (2) Về chính trị, thỏa thuận thời hạn tổng tuyển cử ở Việt Nam; vấn đề Việt Nam gia nhập Liên hiệp Pháp sau khi thống nhất. (3) Về phương châm đàm phán, chủ động giành lấy đỉnh chiến ở 3 nước Đông Dương, tích cực thúc đẩy và chủ động đưa ra phương án của ta.

Trong 10 ngày cuối của quá trình đàm phán, từ ngày 10-20 /7/1954, đoàn ta tiến hành đàm phán với các đoàn Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc và đại diện Thủ tướng Ấn Độ. Xuất phát từ truyền thống yêu chuộng hòa bình, theo xu thế chung giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng, mặt khác chúng ta cũng gặp khó khăn trước sự dàn xếp của Trung Quốc và các nước lớn, nên Việt Nam đã chấp nhận giải pháp: các nước tôn trọng quyền độc lập cơ bản của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào, nhân dân Campuchia, ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam và trên toàn cõi Đông Dương, Pháp rút quân, đường giới tuyến tạm thời là vĩ tuyến 17; thời hạn tổ chức tổng tuyển cử ở Việt Nam là 2 năm; xác định khu vực đóng quân tạm thời cho Pathét Lào; các lực lượng kháng chiến Campuchia sẽ giải ngũ hoặc tham gia vào các lực lượng cảnh sát địa phương. Trong đêm 20/7/1954, ba Hiệp định về đình chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia được ký kết.

Các nước tham gia Hội nghị Genève với những quan điểm và mục tiêu khác nhau, nhưng cuối cùng đã thống nhất được những điều khoản là do các nước đã tìm được mẫu số lợi ích chung, cùng nhau thỏa

hiệp, mỗi nước có được cái tối thiểu cần đạt được. Đối với Trung Quốc, ở Hội nghị Genève, Trung Quốc đã đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra, nghiêm nhiên trở thành một trong năm cường quốc, tờ Nhân dân nhật báo ngày 22/7/1954 khẳng định “Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã giành được quy chế một cường quốc trên thế giới, được quốc tế thừa nhận”. Trung Quốc đã đẩy được Mỹ ra xa, có các nước láng giềng làm khu đệm, có biên giới an toàn để tập trung sức người, sức của để phát triển kinh tế, lại tạo được một Đông Dương đa dạng mà Trung Quốc có khả năng quan hệ và ảnh hưởng. Mặt khác, Trung Quốc đã mở rộng và tăng cường thêm quan hệ trên các mặt với Pháp, Anh, Đức, Ý, Thụy Sĩ, Bỉ,...; Đối với Việt Nam, Hiệp định bao gồm 6 loại điều khoản với tổng số 47 điều, các nước đã công nhận những quyền cơ bản của nước Việt Nam là: độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, xác lập cơ sở pháp lý để quân và dân ta tiếp tục đấu tranh. Hội nghị Genève đã đánh dấu một trong những thắng lợi vĩ đại của nền ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

3. Những bài học rút ra từ Hội nghị Genève 1954, về xử lý mối quan hệ với Trung Quốc

Một là, đánh giá chính xác tình hình quốc tế, nhất là thái độ của Trung Quốc và các nước lớn trong hoạt động đối ngoại, chọn đúng mục tiêu, nhân nhượng có nguyên tắc

Qua Hội nghị Genève cho chúng ta thấy, Đảng ta đã không đánh giá sai tình hình quốc tế, không đánh giá sai ý đồ của Trung Quốc, hiểu đúng chính sách của họ. Việc ký Hiệp định Genève là một giải pháp chiến lược của Việt Nam, bởi trong tình thế cấp bách, đấu tranh cho một nền hòa bình và chấp nhận một giải pháp như vậy là một sự lựa chọn rất khôn khéo, đúng đắn, sáng suốt. Mặt khác Đảng ta vẫn giữ được quan hệ tốt đẹp với Liên Xô, Trung Quốc, thắt chặt quan hệ với Lào và Campuchia.

Kết quả cuối cùng được thể hiện trong Hiệp định Genève so với giải pháp 8 điểm mà chúng ta đưa ra ban đầu có khoảng cách đáng kể, thậm chí chứa đựng nhiều hạn chế. Nhưng đây là những khoảng cách và hạn chế không thể tránh khỏi trong thời điểm lịch sử cụ thể. Với Hiệp định Genève, Pháp, Trung Quốc và các nước phải công nhận trọn vẹn các quyền dân tộc cơ bản của nước ta, đây chính là mục tiêu chúng ta lựa chọn, là cơ sở về pháp lý và cả về đạo lý để nhân dân ta để nhân dân ta đấu tranh thống nhất đất nước; cơ sở để đoàn kết nhân dân Đông Dương, để tập hợp lực lượng và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế. Bài học quý này sẽ tiếp tục phát huy giá trị trên con đường hội nhập quốc tế đầy thời cơ và thách thức đan xen như hiện nay, chúng ta phải luôn kiên định mục tiêu, nguyên tắc chiến lược, nhưng hết sức linh hoạt, mềm dẻo trong từng sách lược cụ thể; coi thuyết phục, chủ động phòng ngừa, thường xuyên nắm chắc tình hình xử lý kịp thời các tình huống xâm phạm đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia.

Hai là, không mơ hồ về mục tiêu, lợi ích và ý đồ chiến lược của nước lớn, ngay cả khi có nước lớn cùng chung chế độ xã hội chủ nghĩa

Trong quá trình đàm phán Hiệp định, theo logic hình thức thì sự ủng hộ của Trung Quốc đối với Việt Nam dân chủ cộng hòa là tất yếu, song ngay từ đầu những quan điểm, lập trường và giải pháp về vấn đề chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương của Trung Quốc không hoàn toàn đồng nhất với lợi ích của Việt Nam, sự dàn xếp, thỏa hiệp của Trung Quốc làm phương hại đến lợi ích của dân tộc Việt Nam cũng như của nhân dân hai nước Lào và Campuchia. Cách đây 60 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng rất tinh táo, sắc bén, nắm bắt thấu đáo tình hình và xác định mục tiêu, lợi ích quốc gia có sức chi phối rất lớn đối với lập trường, quan điểm của lãnh đạo Trung Quốc về vấn đề Đông Dương. Từ đó, chúng ta đã bình tĩnh trước những chủ trương do lãnh đạo Trung Quốc tự ý dàn xếp với các nước tham dự Hội nghị. Mặt khác chúng ta vừa tích cực, linh hoạt, kiên trì đấu tranh, giữ vững quan điểm lập trường, tranh thủ sự giúp đỡ, đồng thời chủ động, kiên quyết tránh để Trung Quốc đặt chúng ta trong chính sách, chiến lược của họ. Những điều mà chúng ta tưởng như không thể xảy ra lại đã xảy ra cách đây sáu năm nhưng hiện nay vẫn đang tái diễn, đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục tinh táo, xử lý sắc bén, linh hoạt.

Ba là, xử lý đúng mối quan hệ giữa thế và lực, chú trọng tăng cường thực lực, tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động đối ngoại, bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước

Sẽ không thể giành thắng lợi trên bàn đàm phán nếu không có thực lực về kinh tế, chính trị, quân sự và thắng lợi trên chiến trường; không diễn ra đồng bộ và rộng khắp trong các mặt trận chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, văn hóa, học thuật. Chính vì vậy, muốn nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại thì phải phát huy tối đa nội lực của đất nước. Sự hỗ trợ từ bên ngoài bao giờ cũng đáng quý và cần được khai thác triệt để, nhưng không bao giờ có thể thay thế được thực lực về kinh tế, quân sự, pháp lý, chính trị, khoa học... của đất nước. Thực lực không chỉ xét đơn thuần ở khía cạnh vật chất, mà còn bao gồm cả những yếu tố tinh thần như: truyền thống lịch sử, tinh thần ái quốc, nghệ thuật quốc phòng toàn dân, những bài học dựng nước và giữ nước mà cha ông để lại, những yếu tố tinh thần đã giúp chúng ta bao phen vượt qua những kẻ

thù mạnh gấp bội trong lịch sử, sức mạnh tinh thần là một thành phần quan trọng của thực lực và cần được nuôi dưỡng, bồi đắp không ngừng. Vì thế, xây dựng thực lực và bồi đắp thực lực là việc tối cần thiết, quyết định chính đến sự thành bại của công cuộc bảo vệ độc lập, chủ quyền của quốc gia.

Trên thực tế, cho dù các cường quốc có nhiều khả năng chi phối, nhưng biện chứng của quan hệ quốc tế là ở chỗ: các nước nhỏ bằng những nỗ lực của chính mình có thể tác động trở lại. Sự phối hợp của Việt Nam với các nước trong khu vực, thế giới, nhân dân yêu chuộng hòa bình, là cơ sở để phát huy thế chủ động, cùng tranh thủ những điều kiện thuận lợi, đồng thời hợp tác để vượt qua những thử thách do tình hình quốc tế mang lại, nhằm giữ vững chủ quyền, hoà bình, ổn định và phát triển.

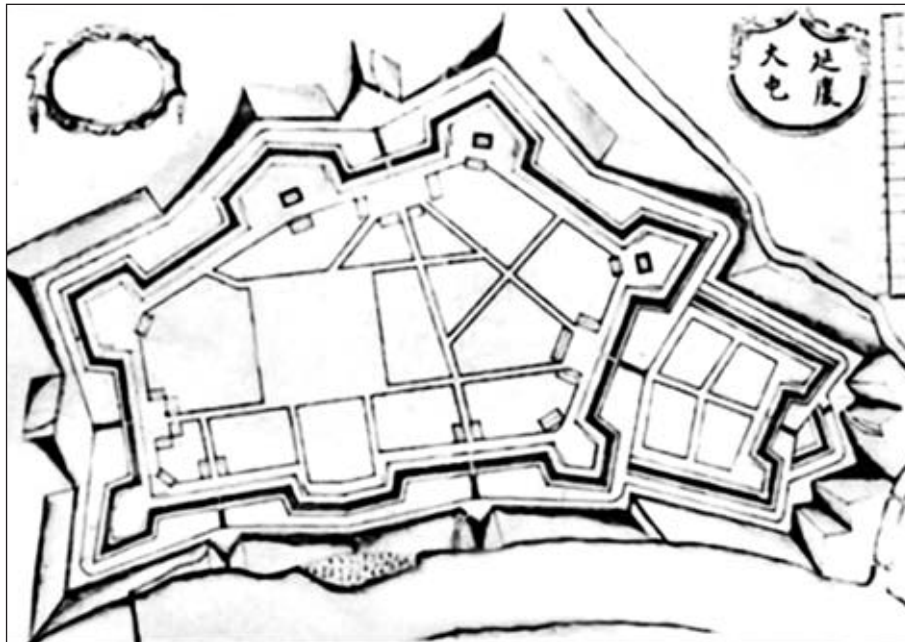
Bốn là, tích cực, chủ động vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong quan hệ với Trung Quốc và các nước, chú trọng tăng cường đối thoại, giữ vững ổn định để phát triển

Trong quan hệ với Trung Quốc chúng ta không nên cứng nhắc chỉ có hợp tác mà không có đấu tranh vì quyền lợi dân tộc. Chính trong Hội nghị Genève chúng ta đã vượt lên trên tư duy đối ngoại cứng nhắc, xác định phương châm kết hợp giữa hợp tác và đấu tranh, được Đảng ta vận dụng có hiệu quả trong và sau Hội nghị Genève, tạo ra phong cách linh hoạt đặc sắc của ngoại giao Việt Nam.

60 năm đã qua, kế thừa những bài học từ Hội nghị Genève, hiện nay Đảng ta luôn khẳng định: những ai chủ trương tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của chúng ta mà chúng ta cần phải hợp tác và bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xâm phạm đến chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta đều là đối tượng đấu tranh. Tư duy mới của Đảng về bảo vệ Tổ quốc; khắc phục được hạn chế của tư duy cũ, không cứng nhắc, làm cản trở hội nhập, hợp tác, không mơ hồ, mất cảnh giác; vừa giữ nguyên tắc, vừa đủ linh hoạt, được xem như cẩm nang “đĩ bất biến” để ứng với “vạn biến” trong quan hệ, xử lý các tình huống chiến lược, tạo được sự đan xen lợi ích chiến lược, giữ vững và củng cố môi trường hòa bình, ổn định, tạo thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khắc Huân, *Hiệp định Genève sau 50 năm nhìn lại và suy ngẫm*, Tạp chí Lịch sử quân sự số 7/2004.
2. <http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/nhung-thang-tram-trong-quan-he-viet-trung-2995296.html>.
3. Tạp chí Pháp, *Historia Special*, số 28, tr 102.
- 4,5,6. Sự thật quan hệ Việt Nam- Trung Quốc trong 30 năm qua, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1979, tr30; 32.
7. Hugues Teetrais, *Bài tham luận 1954-1975 so sánh và suy nghĩ*, Nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève (1954-1975).
8. Phạm Hồng Kiên, *Góp phần tìm hiểu sự chủ động của Đảng trong kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược*, Tạp chí Lịch sử Đảng số 6/2014.



Sơ đồ thành cổ Diên Khánh

CUỘC CÔNG THỦ THÀNH DIÊN KHÁNH trong chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn

(Qua sử liệu người Âu)

NGUYỄN LỤC GIA (*)

TÓM TẮT: Cuối năm 1793, Nguyễn Ánh cho đắp xong thành Diên Khánh nhằm chặn đường tiến của Tây Sơn về hướng Gia Định. Liên tiếp hai lần trong năm 1794-1795 Tây Sơn đem binh lực vây hãm và công phá nhưng cả hai lần đều bị quân đội phòng thủ chắc giữ và đồng thời tiếp nhận được các lực lượng giải vây. Tòa thành Diên Khánh thiết kế theo bản vẽ của thống chế De Vauban cũng như vận dụng chiến thuật và sử dụng vũ khí Tây phương để đương đầu một cách hiệu quả với địch thủ. Nhân 220 năm ra đời thành Diên Khánh (1793) cùng các cuộc công thủ liên tiếp trong những năm 1794-1795, chúng tôi cập nhật một số sử liệu ít được biết đến của những người Âu trực tiếp hoặc gián tiếp chứng kiến các cuộc công thủ này

Cuộc chiến tranh nông dân do anh em nhà Tây Sơn phát động chống lại các triều đình phong kiến Lê/Trịnh – Nguyễn đã lôi cuốn dinh Bình Khang vào vòng lao lửa. Vị giám mục người Pháp Pigneau de Béhaine gắn bó một cách kỳ lạ với công cuộc trung hưng nhà Nguyễn do Nguyễn Phúc Ánh chủ sủy cùng hàng ngũ

sĩ quan Tây phương và giới giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa liên tục qua lại các cửa biển nơi đây trên các hạm thuyền tiến thoái theo từng mùa gió hoặc chỉ huy đóng chốt tại các đồn binh hiểm yếu suốt một dải đất từ dãy Đại Lãnh trở vào Nam, ngăn chặn sự đột nhập sâu về phía hậu phương Gia Định của quân đội Tây Sơn.

(*) Trường THPT Trần Quốc Tuấn – Phú Hòa – Phú Yên. Email: vanjack.nguyen@gmail.com

THÀNH DIÊN KHÁNH

Đến giữa năm 1793, sau khi chiếm lại dinh Bình Khang với hai phủ Diên Khánh và Bình Khang, đẩy lùi quân đội Tây Sơn về phía Bắc Qui Nhơn, nhận thấy thực lực của đối phương có phần suy giảm, Nguyễn Phúc Ánh mạnh dạn cho thiết lập một hệ thống hậu cần và truyền tin kết nối từ địa đầu Bình Thuận cho đến Biên Hòa với 10 nhà trạm và kho chứa. Trong lần thứ hai thu được chiến thắng vang dội tại Thi Nại, khi thuyền quân về đến hải cảng Nha Trang vào tháng 9 âm lịch cùng năm, Nguyễn Phúc Ánh “Thấy bảo cũ Hoa Bông địa thế tốt, đánh hay giữ đều tiện, bèn sai các quân và phát 3.000 dân Bình Thuận, 1.000 dân Thuận Thành khởi đắp trọn một tháng thì thành xong, gọi là thành Diên Khánh”⁽¹⁾.

Như vậy, sau thành Gia Định xây xong trong năm 1790, thành lũy kiểu mẫu của lối kiến trúc quân sự Âu châu cách điệu một cách uyển chuyển theo thuật phong thủy Đông phương với đồ hình bát quái, Olivier de Puymanel tiếp tục thiết kế tòa thành kiểu Vauban này tại Diên Khánh làm tiền đồn chống giữ cho Gia Định. Olivier được biết đến là một trong những sĩ quan trẻ tuổi đầu tiên đến Nam Kỳ năm 1788 lúc khoảng 20 tuổi, “nhưng là người có trình độ, năng nổ, hiểu biết rõ ràng việc xây dựng thành lũy và nghệ thuật quân sự”; và năm 1793 “Vua ra lệnh cho ông Olivier là kỹ sư người Pháp, xây cho vua một thành phố theo kiểu châu Âu tại một trong các tỉnh vừa mới chiếm được. Mới xây xong, thì 40.000 quân địch tiến đến tìm cách leo lên thành nhưng mọi cố gắng của chúng đều vô hiệu”⁽²⁾ – nhà truyền giáo cho biết các sự kiện này chính là người đã trực tiếp chứng kiến cuộc công hãm. Một mô tả sát thực nhất về tòa thành khá nhiều lần đã đi vào sử sách: “thành cao 2 tầm*, chu vi là 1.019 tầm chia làm 6 cửa: phía Nam 1 cửa, phía Tây 2 cửa, phía Đông 1 cửa và phía Bắc 2 cửa, trên cửa có lầu, thành hình tứ giác, bên trong có núi đất, ngoài thành có hào, ngoài hào có cửa trại (trài), phía trước có cầu treo bắc ngang trên hào⁽³⁾, mà “Theo sử quan... Bản đồ còn ghi lại rõ với 1 chữ Diên Khánh đại đồn”⁽⁴⁾. Cuối năm 1793, hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh được cất giữ tại đây.

Công thủ lần thứ nhất (1794)

Mùa hè năm 1794, triều đình Nguyễn Quang Toàn phái thái úy Phạm Văn Hưng và tổng quân Trần Quang Diệu đánh Phú Yên, khiến lưu thủ Nguyễn Văn Nhân bỏ chạy về Diên Khánh, cho dù có lệnh của Nguyễn Phúc Cảnh cản dặn phải chống giữ. Quân đội Tây Sơn trong thế thắng tiến vào Bình Khang. Nhận thấy lương thảo trong thành tích trữ không đủ, “chỉ đủ dùng một tháng, sợ thiếu”⁽⁵⁾ như lời tâu của Đông cung Cảnh, Nguyễn Phúc Ánh lập tức điều phát tiên phong Nguyễn Văn Thành thống lĩnh binh thuyền chở hơn 4 vạn phương gạo tiếp ứng nhưng gặp gió ngược không vượt qua khỏi Vũng Tàu, do đó phải sắc cho lưu thủ Bình Thuận là Nguyễn Văn Tánh theo đường bộ đi suốt ngày đêm chi viện tạm thời 3.000 phương. Những

ngày cuối tháng 4.1794, quân đội Tây Sơn theo hai đường thủy bộ đang áp sát thành Diên Khánh tạo thế bao vây.

Ngày 2.5.1794, 7.000 quân Nguyễn ở bên trong bắt đầu tiến hành chống trả cuộc vây ráp và tấn công khắp 4 mặt của hơn 40.000 quân và 300 tàu chiến Tây Sơn từ bên ngoài. Lực lượng phòng thủ do hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh chỉ huy với vai trò cố vấn của Pigneau de Béhaine, tức Bá Đa Lộc cùng các giáo sĩ Lavoué, Boisserand, Le Labousse mà trước lúc ra đi từ Gia Định đã được nghe lời nhắc nhở của Nguyễn Phúc Ánh về vị thế quan trọng của tòa thành: “Ta đêm ngày hao mòn, từng phải cay đắng mới được chút đất này đó”⁽⁶⁾. Khởi sự trận đánh như thư của giáo sĩ Lavoué thuật lại: “Ngày 28.4 [1794] thủy quân Tây Sơn xuất hiện ở cửa cảng Nha Trang. Lúc ấy tôi đang bận cho các trẻ em ở Lam Toun [Lâm Tuyên – TG] xung tội, một giáo xứ sát biển... Lễ xong ông Boiserand và tôi chuẩn bị rút về gần thành phố vì sợ rằng có kẻ báo cho giặc [Tây Sơn] biết rằng chúng tôi ở gần họ và họ sẽ cho người đến bắt chúng tôi ban đêm. Buổi sáng chúng tôi đã trèo lên một ngọn núi. Từ đấy chúng tôi thấy rất rõ đạo thủy binh của Tây Sơn mà chúng tôi cho rằng có khoảng chừng 300 chiến thuyền. Khó mà diễn tả nỗi đau đớn của các con chiên... Ngày hôm sau 30.4, chúng tôi vào thành và đến ngụ tại nhà ông Olivier và được ông này đối xử hết sức thật lòng”⁽⁷⁾. Rõ ràng, viên sĩ quan Olivier cũng đích thân tham gia chỉ huy cuộc phòng thủ tại chính công trình do mình thiết kế này.

Vẫn Lavoué trong một bức thư sau đó cho biết chi tiết hơn tương quan binh lực mà phần áp đảo nghiêng về phe tấn công, dù tổn thất của phía quân đội bên trong không gọi là đáng kể nhờ vào hỏa lực công phá yếu ớt của đối phương: “Ba tháng sau khi hoàng tử Cảnh đến Nha Trang thì quân địch xuất hiện và mọi người buộc phải ở trong thành mà người ta đã vội vã củng cố... Lực lượng này vây quanh thành mà người ta không nghĩ ngay cả đến việc kháng cự. Địch bắn một số đạn vào chúng tôi mà không gây thiệt hại gì; súng đại bác cỡ nhỏ của chúng cũng không gây thiệt hại đáng kể”⁽⁸⁾. Giám mục Pigneau de Béhaine cũng xác nhận sự có mặt của mình trong đoàn quân tử thủ và thông tin một số tình hình của địch quân rằng “Vào tháng 12 vừa qua, đức vua buộc phải phái con trai mình đến phòng thủ một trong những thành biên giới, tôi buộc phải theo hoàng tử... Vào cuối tháng 4 chúng tôi bị vây hãm và cuộc vây hãm kéo dài gần 1 tháng. Quân địch, trong thời gian ấy đã thiệt hại nhiều người, phần lớn là do đào ngũ cũng như những lần ra quân của đội quân bị vây...”⁽⁹⁾.

Diễn biến cuộc giao tranh tiếp theo lời kể của giáo sĩ Lavoué cho thấy khả năng sử dụng chiến cụ Tây phương và những tình huống khá nguy hiểm: “Tôi khá yên tâm cũng như ông Boisserand bởi vì chúng tôi trong một hố sâu có mái che đạn. Chúng tôi ở trong ấy 9 đến 10 ngày mà không dám bước ra ngoài ngoài

trừ trường hợp cần thiết khẩn cấp. Sáng ngày 16 tôi ra khỏi hầm một lát, ông Boisserand cũng thế. Nhưng địch quân lại bắt đầu bắn và buộc chúng tôi lại chui xuống hầm. Thiếu một chút nữa thì tôi bị trúng một quả đạn 12 ly nảy tung cách tôi không tới 2 bộ. Quả đạn phá thủng tường nhà bếp của ông Olivier nhưng may là không trúng ai⁽¹⁰⁾. Vì chiến thuật công phá thành bằng đạn pháo tầm trung không hiệu quả nên Tây Sơn cho đắp lũy bao quanh để triệt tiêu đường tiếp vận. Thực ra quân Nguyễn trong thành Diên Khánh không hoàn toàn thụ động hứng chịu các cuộc tấn công từ bên ngoài mà bắn trả rất hăng và thường xuyên vận động chiến bằng các cuộc đột kích gây thương vong và hoảng loạn cho đối phương. Dưới góc độ này, thành Diên Khánh với sự hỗ trợ của kỹ thuật Tây phương quả nhiên vô cùng lợi hại.

Trong một bức thư khác, Lavoué thông tin thêm chi tiết về mức độ công kích: “Quân địch vây chúng tôi suốt 24 ngày và bắn chúng tôi 900 quả đạn⁽¹¹⁾ hoặc “hơn 960 quả đạn tròn⁽¹²⁾. Có lẽ con số 24 ngày này được Lavoué tính từ lúc quân đội Tây Sơn có mặt tại Nha Trang vào ngày 28.4, bởi trong một bức thư khác, ông lại thông báo rằng “Cuộc vây hãm kéo dài 20 ngày và chúng tôi đã lãnh hơn 900 quả đạn⁽¹³⁾. Còn đây là một tiết lộ thú vị của giáo sĩ Le Labousse trong thư gửi Letondal về sau cho biết “trên thành người ta đã đặt một số đại bác bằng gỗ sơn quét như thật”, rằng giám mục Bá Đa Lộc ra lệnh đặt ở đấy để dọa nạt quân địch, còn những đại bác thật thì cũng có và luôn luôn theo lời khuyên của đức giám mục, người ta không sử dụng chúng⁽¹⁴⁾.

Vai trò của giám mục Pigneau de Béhaine, như cũng chính giáo sĩ Lavoué xác định, là tham mưu một cách trí lược cho thủ thành Nguyễn Phúc Cảnh, củng cố hàng ngũ và nâng cao nhuệ khí chiến đấu của tướng sĩ trong thành Diên Khánh: “Mọi người đều trông chờ vào đức giám mục và yên tâm khi thấy thái độ bình tĩnh trên khuôn mặt ngài. Đức thượng sư không sợ gì cả, tại sao chúng ta lại sợ chứ? Người ta bảo nhau như vậy. Những lời khuyên khôn ngoan và cẩn trọng của đức thượng sư và một số lệnh truyền hợp thời đã làm ngã lòng quân Tây Sơn để cuối cùng sau 20 ngày vây thành chúng phải giải vây, và rút đi một cách xấu hổ⁽¹⁵⁾. Có thể những hoạt động hành binh bí mật của cựu trấn thủ Bình Khang dinh Nguyễn Suyền do vị giám mục và Đông cung thu xếp khiến cho Tây Sơn lầm tưởng viện binh của Nguyễn Phúc Ánh từ Gia Định kéo ra đến nơi nên đã gác lại kế hoạch tấn công và bắt ngờ rút về Qui Nhơn.

Thực vậy, Nguyễn Suyền đã ở trong hàng quân phòng thủ thành Diên Khánh lúc thành bị tấn công. Một mật lệnh phát đi ngày 14.5.1794, sớm trước hai ngày so với ngày 16 là hạn kỳ tổng công kích của quân đội Tây Sơn từ Đông cung nguyên soái quận công Nguyễn Phúc Cảnh đến vị tướng già lão luyện này cho biết nhiệm vụ cực kỳ khẩn cấp bấy giờ. Nội dung bức công lệnh như sau: “Riêng gửi cho khám

sai tổng nhung cai cơ, hành Bình Khang dinh, Suyền Chánh hầu để lệnh cho ông đích thân cầm quân thuộc quyền, sai khi đã trang bị vũ khí cần thiết, đến vùng Đồng Bò dàn quân nghi binh ở đấy để lừa cho quân địch rối loạn vì hoảng sợ. Điều quan tâm chính là phải làm cho cách thức hành động phù hợp với hoàn cảnh và quan sát vị trí của địch để chiếm ưu thế. Đây là một nhiệm vụ có tầm quan trọng chính và phải khéo léo lo toan. Kính đấy⁽¹⁶⁾. Phân tích một cách thấu đáo chiến thuật quân sự phương Đông trong lịch sử, học giả Léopold Cadière luận giải rằng “Hoàng tử Cảnh, thông thạo các biện pháp do cha bày vẽ, đã dùng một chiến thuật mà người An Nam rất hay dùng để địch quân lầm tưởng các đội quân cứu viện từ Sài Gòn sắp đến nơi. Các chuyến đi lại của Nguyễn Suyền bắt đầu sớm nhất là vào ngày 15.5.1794 là ngày tiếp theo ngày nhận công lệnh. Quân Tây Sơn ngừng hãm thành vào ngày 23.5; ta có thể kết luận rằng, căn cứ trên hai thời điểm ấy, hoạt động của Nguyễn Suyền đã đóng góp không nhỏ vào việc rút quân của Tây Sơn⁽¹⁷⁾.”

Không dừng lại ở đó, giám mục Pigneau de Béhaine còn được đề cao như chỗ dựa trụ cột của tướng sĩ trong thành Diên Khánh và vượt lên với mưu mẹo khôn ngoan, đánh lừa được đối phương mà không phải nhọc nhằn tổn hao nhiều công sức. Giáo sĩ Lavoué quả quyết: “Chắc chắn rằng nếu đức giám mục không có mặt ở đấy thì quân địch không mất nhiều thời gian để lấy thành bởi lẽ quan quân gồm 7.000 người rất sợ hãi khi thấy một lực lượng địch đông đến 40.000 người đã quen chiến thắng”, hay “Mọi người đều thú nhận rằng nếu đức giám mục không có mặt ở trong thành thì quân Tây Sơn chắc chắn đã chiếm thành. Điều ấy là chắc chắn, bởi lẽ mọi người rất hoang mang khi thấy quân địch tới. Mọi người trông chờ vào đức cha. Người ta cảm thấy yên tâm lúc thấy thái độ trầm tĩnh mà nhờ đó ngài đã động viên các quan và trên chộc những người rụt rè”, và đồng thời thuật lại tình huống xử trí ngoạn mục, góp phần chuyển bại thành thắng của lực lượng thủ thành: “Phe Tây Sơn viết một lá thư khuyên các quan quân đừng có đặt lòng tin vào hai hoặc ba người Âu châu vì họ chỉ lừa quan quân và họ sẽ là nguyên nhân của sự làm mất thành một cách chắc chắn vì quân Tây Sơn nói thành dứt khoát sẽ bị tấn công. Quân Tây Sơn ấn định cuộc tấn công là ngày 16 [có thể vì thế mà ngày 14 Nguyễn Suyền nhận lệnh nghi binh quân tăng viện – L. Cadière]; nhưng tất cả những điều ấy chỉ là chuyện huênh hoang và không gây một ấn tượng mạnh mẽ nào. Điều làm nản lòng quân địch và đã đóng góp không ít vào việc rút lui của họ là sự kiện dưới đây. Viên tướng Tây Sơn muốn biết tình hình của căn cứ, đã gửi một thám tử giả vờ có chuyện quan trọng để báo cho hoàng tử. Các quan dẫn người này đến gặp đức cha. Tên thám tử khai rằng anh ta là lính, rằng chỉ huy của anh ta ra lệnh cho anh ta đột nhập vào thành để báo rằng ông ta và binh sĩ quyết định đầu hàng nhà vua. Đức cha không bị mắc mưu, ngài bắt đầu la mắng kẻ mưu toan đảo ngũ về



Thành cổ Diên Khánh tại Khánh Hòa

những điều anh ta dám nói đối trước mặt ngài: người không phải là lính, chỉ huy của người không muốn đầu hàng chút nào. Y gửi người đến đây để do thám và tìm hiểu tình hình của căn cứ. Người hãy thú nhận sự thật đi! Lối bắt đầu như thế làm nản lòng tên do thám đến nỗi anh ta thú nhận tất cả. Đức cha chế diễu quân Tây Sơn và khẳng định rằng họ đến Nha Trang chỉ để mà thua trận: Người hãy đi xem tình hình của thành phố và về nói với quan của người rằng chúng ta xem thường tất cả những mưu mô mà y sắp đặt, rằng ngày mà y muốn khởi sự tấn công cũng là ngày lễ hội đối với chúng ta. Khi ấy chúng ta sẽ giết một con lợn to và đem lên mặt thành. Chúng ta sẽ mời các người ăn nếu các người tiến đến được nơi ấy. Nếu kẻ nào muốn đầu hàng thì hẳn phải thực hiện gấp đi vì đến tối mai thì sẽ không còn thời gian nữa... Người đáng tội chết vì chắc chắn rằng người là một thám tử nhưng chúng ta đây, chúng ta tha cho người. Nào, người hãy về gặp các quan của người và nói với họ rằng chúng ta xem thường họ và tất cả những gì họ có thể làm⁽¹⁸⁾. Kết cục thật bất ngờ, bởi ngay ngày hôm sau quân đội Tây Sơn đã hủy bỏ cuộc tấn công như dự kiến. Rõ ràng, sự vững chãi của thành trì không chỉ tùy thuộc vào các yếu tố về kỹ thuật, vũ khí mà còn ở ý chí cố kết của lòng người cùng nghệ thuật tâm lý chiến hoàn hảo.

Diễn tiến tiếp theo vẫn do giáo sĩ Lavoué tường thuật: “Ngày 21 chúng tôi xuất quân, và đến gần một trong những pháo đài lớn của giặc và lập tức đánh nhau. Hai bên đánh nhau rất can đảm. Phía chúng tôi có 60 người bị thương, 7 đến 8 người nằm lại trên

chiến trường rải rác các tử thi Tây Sơn. Cú thất bại ấy đã làm quân giặc ngã lòng đến độ chúng quyết định giải vòng vây và rút quân vào ngày 23. Qua ngày 24, tất cả các đạo quân của ta đều ra khỏi thành và đi đến Bình Khang [Ninh Hòa]. Đức giám mục Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh cũng ra đi. Sáng ngày 25 tôi được tin họ đã đến Bình Khang bình yên vô sự⁽¹⁹⁾. Đến lúc này quân Nguyễn ở thành Diên Khánh phối hợp cùng các đạo quân ứng viện đồng loạt mở cuộc truy đuổi Tây Sơn về hướng Phú Yên.

Một trong những hậu quả của cuộc tấn công được công bố là “Ba trong số các họ đạo của chúng tôi bị tàn phá. Những người này thì bị mất hết nhà cửa, những người khác thì bị mất của cải nhưng phần lớn không bị tổn thất gì nặng lắm⁽²⁰⁾. Còn đây là một nhận xét hiếm hoi về hành động của đối phương từ các giáo sĩ người Âu trực tiếp chứng kiến cuộc đối đầu: “Nói chung, các thủ lĩnh Tây Sơn thường cư xử tốt và cấm quân lính cướp bóc lúc họ có thể làm điều này⁽²¹⁾.”

Lợi dụng đường thoái lui của Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh dẫn quân truy đuổi đối phương đến tận Qui Nhơn. Vì “Quân giặc giữ chỗ hiểm, chưa thể đánh phá được cả. Vua ra lệnh kéo quân về”, đến Diên Khánh, lại sửa lũy tích lương, làm kế phòng thủ, “muốn sai quan ở lại trấn mà khó có người, Tỉnh [Vũ Tỉnh/Võ Tánh] xin tự đương lấy, vua khen là giỏi bèn y cho⁽²²⁾.”

Công thủ lần thứ hai (1794 – 1795)

Cuối năm 1794, Tây Sơn đặt dưới quyền thống lãnh của tướng Trần Quang Diệu lại đưa binh vào Bình Khang tỏ rõ quyết tâm tiêu diệt đại đồn Diên Khánh.

Đã quen với chiến thuật tốc chiến, sau khi đánh bật các tướng Nguyễn Long, Vũ Văn Lượng ra khỏi Phú Yên, cánh quân của Trần Quang Diệu tiến áp sát bốn mặt thành, trong khi một cánh quân khác do tư lệ Lê Trung dẫn đầu thọc sâu vào vùng Phan Rang làm nhiệm vụ ngăn chặn quân Nguyễn cứu viện. Tây Sơn còn đi thêm nước cờ ngoại giao để cô lập đối phương: cho sứ thần đem vàng bạc sang cầu thân với Xiêm vương.

Nguyễn Phúc Ánh từ Gia Định thận trọng ban huấn dụ cho Diên Khánh rằng: “giặc đến là chủ ý ở Diên Khánh, nay trong thành lýong thực chứa sẵn, chiến cụ đủ cả, nếu giặc khéo đánh, thì ta khéo giữ, nhất thiết chớ cử động khinh suất, đợi giặc ở lâu ngày dần dần trễ biếng, đánh úp tất là phá được”⁽²³⁾. Tướng tử thủ giữ thành Võ Tánh một lần nữa chứng minh sự lợi hại của thành lũy quân sự kiểu châu Âu này. Tháng 6.1795, được viện binh từ Gia Định, không những thành Diên Khánh giải vây mà binh sĩ Tây Sơn phải gian nan mới rút lui ra khỏi Bình Khang bởi bởi sự chặn đường truy kích quyết liệt của quân Nguyễn.

Một người Pháp làm đại diện thương mại Trung Kỳ, H. Cosserat cùng với GS. Quốc Tử Giám Hồ Đắc Hàm hơn một thế kỷ sau còn cảm mộ uy oai của Võ Tánh đã mô tả trận thủ thành năm xưa bằng những dòng nóng hổi chiến tích, giống hệt như các ông là nhà viết sử vào thời đại câu chuyện xảy ra: “Trần Quang Diệu tổ chức quân lính ngăn cản người trong thành Diên Khánh đi lấy nước uống. Võ Tánh ra lệnh cho các đại đội Tiễn du và Tiền kích đẩy lui quân địch (Tây Sơn liền chết leo lên thành; nhưng bị chết nhiều bởi súng trên thành bắn xuống). Tây Sơn liền xây dựng những bờ cao xung quanh các bức thành. Võ Tánh ở trong thành và chống trả quyết liệt. Mặt khác còn lợi dụng cơ hội thuận lợi để bắt ngờ tấn công quân ngoài vây hãm. Và bắt được một tướng địch tên Định. Ngày này qua ngày khác, quân địch đánh rất hăng. Trong thành thiếu muối, chỉ huy và quân lính không đủ lương thực; nhưng Võ Tánh khích lệ quân sĩ bằng lời nói trung thành và tận tụy với vua, làm cho họ bùng dậy lòng can đảm, và phát huy hơn khí thế và sức mạnh để giữ yên vị trí. Do đó quân địch không hạ nổi thành, mọi đợt xung phong đều vô ích. Võ Tánh chọn một người hăng hái không sợ chết, lợi dụng một đêm tối trời đi xuyên qua hàng ngũ địch để mang tin khẩn cấp đến Gia Định. Một đội trưởng (chỉ huy trưởng của 50 lính) tên Nguyễn Văn Trứ** tình nguyện làm công tác. Người này ra khỏi thành vượt qua hàng ngũ địch và mang tờ trình của Võ Tánh đến vua. Vua đọc tờ trình, ngợi khen tinh thần của Võ Tánh và nói: Ngay cả xưa kia, cũng không tìm thấy được tướng hơn Võ Tánh, phúc đức thay cho nước nhà! Lập tức vua ra lệnh khích lệ chỉ huy và quân lính phải giữ vững vị trí, và hăng hái bảo vệ thành... Được tin có viện binh đang trên đường tiến ra, [Võ Tánh] liền bắt tay chỉ huy quân, đêm mở cửa thành và tấn công Tây Sơn, ông đốt lửa tại bốn điểm nơi đóng quân từ núi Sĩ Lâm đến Cầu Bông. Tây Sơn

bỏ chạy, nhiều người chết và bị thương. Võ Tánh chia quân để giữ đất đã chiếm được và lập đồn trại trấn giữ”⁽²⁴⁾. Để nâng tầm chiến công với sức chịu đựng bền bỉ của tướng sĩ trấn thành cùng viện binh kịp thời từ Gia Định, người chép chuyện còn cho biết thêm rằng “Vào lúc này, phần lớn binh sĩ của quân đồn trú ở thành lâm bệnh, và ngay cả bản thân Võ Tánh cũng mệt nhọc. Vua được tin, bí mật gửi thuốc men mà quân địch không biết được. Vào mùa thu, quân của vua cứu viện đã đến nơi, mở trận đánh. Diệu không vây hãm nữa, bỏ chạy”⁽²⁵⁾.

Như vậy, thêm lần nữa thành Diên Khánh lại tỏ rõ công năng chống chọi của nó. Vai trò của Olivier cũng như tác dụng của thành lũy kiểu Vauban, mà đúng hơn là nói về thành Diên Khánh, đã được người cùng thời đánh giá: “Ông Olivier củng cố các đồn binh bằng các tuyến chống cự có các khẩu pháo được bắn theo cách phương Tây, và cách đánh giặc mới mẻ này ở Nam Kỳ đã làm cho Tây Sơn vô cùng lo sợ. Mỗi khi xuất hiện trước quân của vua, Tây Sơn đều bị đánh bại, không địch nổi với ưu thế hỏa lực bắn ra của ông Olivier, và thường bị làm mỏi hay bị chặn đứng lại bởi các thành lũy phòng thủ mà quân Tây Sơn chưa hề có khái niệm”⁽²⁶⁾.

Với ưu thế không thể phủ nhận, mùa thu năm 1795 Nguyễn Phúc Ánh cho dân binh sửa lại tòa thành, làm thêm kho tàng, nhà trạm. Riêng đối với dân chúng nơi đây vừa trải qua hai cơn binh lửa, Nguyễn vương đặc cách “tha tô thuế... Diên Khánh bị hại nhất, thứ đến Bình Khang, dù rằng năm nay Diên Khánh đều miễn cả tô thuế, Bình Khang thì được miễn tô. Những nhà dân ở ngoài thành bị giặc đốt cháy thì sưu dịch đều được miễn”⁽²⁷⁾.

Thực ra việc bỏ vây thành Diên Khánh của quân đội Tây Sơn còn có lý do sâu xa khác, đó là hàng ngũ quan tướng đầu triều Phú Xuân đang hiềm khích và thanh toán lẫn nhau. Lo sợ bị cô lập vì kẻ đỡ đầu là thái sư Bùi Đắc Tuyên vừa bị sát hại, Trần Quang Diệu tức tốc họp bàn với các tướng quay về dẹp loạn bên trong.

Hậu Vauban

Pigneau de Béhaine vẫn còn có cơ hội gắn bó với thành Diên Khánh cùng Đông cung Cảnh vào đầu năm 1797. Bởi thế, cả Nguyễn Phúc Ánh lẫn Nguyễn Phúc Cảnh đã vô cùng tri ân vị giám mục khi ông bị đột tử tại Qui Nhơn mùa thu năm 1799, đang lúc quân Nguyễn thu phục thành này và cái tên gọi là thành Bình Định. Trước khi linh cửu của Pigneau de Béhaine vĩnh viễn được chôn cất tại Gia Định, hai bài văn tế, một của nhà vua và một của hoàng thái tử đã lần lượt đọc lên giữa sự chứng kiến của đông đủ hoàng gia và quan lại cao cấp triều đình, trong đó công lao của ông tại trấn thành Diên Khánh là diễn đoạn không thể không nhắc đến.

Với văn điệu của nhà vua: “Mấy thu trấn biên thành Diên Khánh, tặc đảng đều mất vía kinh hồn; một trận hàng hiểm địa, Qui Nhơn, cổ nhân sớm phân bào chia áo”⁽²⁸⁾.

Với văn điệu của hoàng thái tử: “Dải Diên Khánh bốn bề sa mạc, lòng bền dạ gắng, giúp Đông cung khỏe sức chống thành; thu Qui Nhơn một lũy Bàn Đờ, thể vạn màn che, khiến Tây tặc cúi đầu quay bước”⁽²⁹⁾.

Sau khi thống nhất đất nước và sáng lập ra đế triều Nguyễn từ năm 1802 trở đi, hoàng đế Gia Long, tức Nguyễn Phúc Ánh trước kia đã đặt mỗi quan tâm hàng đầu trong việc kiến trúc các tòa thành quân sự có xuất xứ từ sách kỹ yếu của thống chế De Vauban do người Pháp đưa vào. Vị giáo sĩ Le Labousse từng chứng kiến trận thủ thành Diên Khánh năm xưa, nay phụng sự Gia Long tại kinh thành Phú Xuân tiết lộ: “Trong cung Gia Long có nhiều sách của người Pháp viết về xây dựng nhà cửa và thành lũy quân sự... Vua luôn tay

lật các trang giấy, xem các hình vẽ để tìm cách bắt chước”⁽³⁰⁾. Có lẽ vì thế mà toàn bộ các tòa thành được xây dựng từ năm 1804 đến năm 1844 trên khắp các dinh/trấn/tỉnh ở Việt Nam, kể cả thành tại kinh đô Huế đều tuân thủ kiểu cách đương đại này. Một cuộc khảo sát của học giả Léopold Cadière vào đầu thế kỷ sau thể hiện trong bài kiến văn đọc trước thống chế Joffre ngày 3.1.1922 đưa ra kết luận nhất quán rằng “Tất cả các tòa thành trên đất An Nam, nói cho đúng ra, đều là công trình của người Pháp hoặc trực tiếp mà hoàn thành, hoặc gián tiếp qua trung gian của một đội ngũ kỹ sư người nước Nam do người Pháp đào tạo”⁽³¹⁾, mà người có công trước tiên và lớn nhất không ai khác ngoài đại tá*** Olivier de Puymanel.■

CHÚ THÍCH

* Tấm: bảng 8 thước mộc, tương đương 1,825 mét.

** Theo sách *Đại Nam liệt truyện* (tài liệu tham khảo đã dẫn bên dưới), tên viên đội trưởng này là Nguyễn Văn Công.

*** Tài liệu cho biết Olivier còn có tên Việt là Tin/người trung trực, được mang cấp bậc vệ úy trong đội quân Thần sách, tương đương với cấp bậc đại tá của quân đội Pháp. Đây là đạo pháo binh và công binh tạo tác trong quân đội Nguyễn Ánh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb Sử học, Hà Nội, tr.179.
2. Phan Xương (dịch) (2001), *Những người bạn cố đô Huế*, tập VIII, năm 1921, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.385-386.
3. Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.52.
4. Tạ Chí Đại Trường (2006), *Việt Nam thời Tây Sơn – lịch sử nội chiến 1771 – 1802*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, tr.309.
5. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục*, tập II, Sdd, tr.179.
6. Tạ Chí Đại Trường (2006), *Việt Nam thời Tây Sơn – lịch sử nội chiến 1771 – 1802*, Sdd, tr.322.
7. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.337.
8. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338.
9. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338.
10. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.337.
11. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338.
12. Phan Xương (dịch) (2001), *Những người bạn cố đô Huế*, tập VIII, năm 1921, Sdd, tr.386.
13. L. Cadière (1912), *Những tư liệu liên quan đến thời Gia Long*, BEFEO, N^o7, tr.34.
14. L. Cadière (1912), *Những tư liệu liên quan đến thời Gia Long*, Sdd, tr.34.
15. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338-339.
16. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.336.
17. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.336-337.
18. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338-340.
19. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338.
20. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338.
21. Đỗ Hữu Thanh, Hà Xuân Liêm (dịch) (2004), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XIII, năm 1926, Sdd, tr.338.
22. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.95.
23. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Sdd, tr.95.
24. Phan Xung, Hà Xuân Liêm (dịch) (2002), *Những người bạn cố đô Huế*, tập X, năm 1923, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.244-245.
25. Phan Xung, Hà Xuân Liêm (dịch) (2002), *Những người bạn cố đô Huế*, tập X, năm 1923, Sdd, tr.245.
26. Phan Xương (dịch) (2001), *Những người bạn cố đô Huế*, tập VIII, năm 1921, Sdd, tr.386.
27. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục*, tập II, Sdd, tr.220.
28. Hà Xuân Liêm (dịch) (2010), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XXIII, năm 1936, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.123.
29. Hà Xuân Liêm (dịch) (2010), *Những người bạn cố đô Huế*, tập XXIII, năm 1936, Sdd, tr.126.
30. Phan Xương (dịch) (2001), *Những người bạn cố đô Huế*, tập VIII, năm 1921, Sdd, tr.385.
31. Phan Xương (dịch) (2001), *Những người bạn cố đô Huế*, tập VIII, năm 1921, Sdd, tr.389.

QUÁ TRÌNH “ẤN ĐỘ HÓA” trong lịch sử Đông Nam Á - tiếp cận từ cơ sở “bản địa hóa”

NCS. HUYNH TÂM SÁNG (*)

Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Ấn Độ là một trong bốn nền văn minh cổ đại đã đóng góp đáng kể vào tiến trình phát triển của nhân loại. Trong quá trình phát triển và mở rộng ảnh hưởng của mình, Ấn Độ đã có sự giao lưu, tiếp xúc văn hóa với các khu vực khác, trong đó có khu vực Đông Nam Á. Ngay từ thời cổ đại, Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á đã có những mối liên hệ khăng khít. Điều này được thể hiện qua những ảnh hưởng khá rõ nét của văn hóa Ấn Độ tại nhiều quốc gia và vùng miền trong khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, những cơ sở góp phần hình thành nên quá trình “Ấn Độ hóa” (Hinduization) trong lịch sử Đông Nam Á là khá đa dạng, thậm chí có lúc mâu thuẫn nhau. Nhìn chung, có hai cách tiếp cận rõ nét nhất: *cách tiếp cận từ bên ngoài* (externalist historiography) và *cách tiếp cận từ bên trong* (autonomous historiography). Đối với cả hai cách tiếp cận trên, khu vực Đông Nam Á được xem là hệ quy chiếu. Trong bài viết này, chúng tôi hệ thống và đánh giá quá trình “Ấn Độ hóa” ở khu vực Đông Nam Á trong lịch sử từ “cách tiếp cận bên trong” từ góc độ lý thuyết và thực tiễn.

Từ khóa: Ấn Độ Hóa, Đông Nam Á, tôn giáo, văn hóa.

1. DẪN NHẬP

Những sự tiếp xúc đầu tiên giữa Ấn Độ và Đông Nam Á có nguồn gốc từ thời tiền sử và tiếp tục cho đến khi bắt đầu thời kỳ thuộc địa. Cùng với khu vực Tây Á và Trung Quốc thì Đông Nam Á chính là điểm dừng chân của các thương nhân và các nhà truyền giáo Ấn Độ. Vị trí địa lý đặc thù đã khiến Đông Nam Á trở thành “ống thông gió” hay “ngã tư đường” quan trọng. Nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, Đông Nam Á từ lâu vẫn được coi là hành lang, là cầu nối hay trạm trung chuyển giữa Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải với Trung Quốc, Nhật

Bản.¹ Mối tương tác hòa bình và hấp dẫn giữa Ấn Độ với Đông Nam Á đã góp phần hình thành quan hệ giữa các dân tộc và quốc gia. Nền tảng đầu tiên góp phần thúc đẩy sự giao lưu văn hóa Ấn Độ - Đông Nam Á là việc những dòng người nhập cư đến nhiều nơi tại Đông Nam Á đã khuyến khích các mối liên hệ về văn hóa ngày càng sâu sắc giữa Ấn Độ và Đông Nam Á.²

Với ý nghĩa khái quát nhất, việc truyền tải văn hóa Ấn Độ đến Đông Nam Á chính là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của lịch sử Ấn Độ, thậm chí là của lịch sử nhân loại. Bởi lẽ, không nền văn minh nào khác có thể đạt được thành công tương tự mà không

1. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2010), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.145.

2. High Level Committee on Indian Diaspora, *The Indian Diaspora*, <http://www.indiandiaspora.nic.in/>, truy cập ngày 15/7/2014.

(*) Email: huynhtamsang@gmail.com

phải thông qua con đường chinh phục bằng quân sự. Điều thú vị là quá trình “Ấn Độ hóa” tại Đông Nam Á đã được chấp nhận ở nhiều nơi và diễn tiến bền bỉ trong nhiều thế kỷ sau.³

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy thuật ngữ “Ấn Độ hóa” có khá nhiều cách diễn đạt trong các ngôn ngữ tiếng nước ngoài (trong tiếng Anh, có các thuật ngữ chính là: *Sanskritization/ Hinduization/ Brahmanization/ Indianization*), và vì thế cách hiểu cũng có phần khác nhau. Tuy nhiên, khi nghiên cứu vấn đề “Ấn Độ hóa”, đa phần các học giả đều đánh giá cao định nghĩa của George Coedès (1886-1969). Học giả người Pháp nổi tiếng chuyên về khảo cổ và lịch sử Đông Nam Á này cho rằng “*quá trình Ấn Độ hóa chủ yếu là sự bành trướng của một nền văn hóa có tổ chức, dựa trên các quan niệm của Ấn Độ về vương quyền, được đặc trưng bởi Ấn Độ giáo hoặc Phật giáo, thần thoại Purana, pháp giới Phacmaxastra và lấy tiếng Phạn làm phương tiện biểu đạt*”.⁴

Trong công trình nghiên cứu đã trở thành kinh điển đối với các học giả nghiên cứu Đông Nam Á *Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient*⁵, George Coedès đã sử dụng thuật ngữ tiếng Pháp là “*hindouisés*” để chỉ quá trình “Ấn Độ hóa”.⁶ Khi nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á thông qua các bia ký và các kiến trúc đền đài, N.J.Krom đã kết luận rằng vào khoảng năm 300 TCN đến khoảng năm 1500 SCN, Ấn Độ đã thông qua các tuyến đường thương mại nhộn nhịp để truyền bá các giá trị văn hóa, hệ thống tín ngưỡng và mô hình tổ chức xã hội vào Đông Nam Á. N.J.Krom đặt tên cho quá trình này là “*Hinduization*”.⁷

Với cách dùng thuật ngữ “*Indianization*” để chỉ quá trình “Ấn Độ hóa”, nhà nghiên cứu nổi tiếng O.W.Wolters trong công trình *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives*⁸ đã không tán thành.⁹ O.W.Wolters đề xuất sử dụng “*Hindu*” thay cho “*Indian*” bởi vì từ “*Hinduism*” (Hindu giáo) là một thuật ngữ tôn giáo và là một hiện tượng quan trọng của Ấn Độ mà các quốc gia Đông Nam Á rất quan tâm.¹⁰ Bởi lẽ, hầu hết các quốc gia cổ đại Đông Nam Á đều thuộc về một cộng đồng rộng khắp có tên là “*thế giới Hindu*” (Hindu world).¹¹ Ngoài ra, tất cả các nguồn tài liệu từ tiếng Phạn đều liên quan mật thiết đến Hindu giáo. O.W.Wolters cũng cho rằng tất cả các giá trị Ấn Độ không thể nào truyền đến Đông Nam Á nếu các nhà cai trị Đông Nam Á (Southeast Asian elite) không tiếp nhận và “*tiêu hóa*” một đặc điểm mang tính không tiếp của Hindu lúc bấy giờ là sự sùng đạo mang tên “*bhakti*”.¹²

Trên cơ sở xem xét cách tiếp cận vấn đề “Ấn Độ hóa” thông qua hai thuật ngữ “*Hinduization*” và “*Indianization*”, chúng tôi đưa ra một số nhận xét khái quát: (i) sự vận động về thời gian và không gian trong lịch sử Ấn Độ cho thấy quá trình “*Hinduization*” đã diễn ra trước tiên, sau đó mới đến quá trình “*Indianization*”; (ii) thuật ngữ “*Hinduization*” nhấn mạnh đến *quá trình truyền bá tôn giáo* đến các quốc gia Đông Nam Á là chủ yếu trong khi thuật ngữ “*Indianization*” tập trung hướng đến *các giá trị văn hóa khác*; (iii) thuật ngữ “*Hinduization*” đã được hiệu chỉnh thành “*Indianization*” bởi các học giả hiện đại nhằm làm rõ thêm cho ảnh hưởng ngày càng rộng khắp của văn hóa Phật giáo hiện nay trong khu vực.¹³

3. Trong lịch sử, thuật ngữ “*Indianization*” là thuật ngữ được sử dụng để chỉ ảnh hưởng văn hóa của Ấn Độ đối với khu vực Đông Nam Á. Các học giả trước đó đã coi quá trình “*Indianization*” là một sáng kiến của Ấn Độ với lực lượng những người di cư quy mô lớn tạo lập nên các nước thuộc địa ở Đông Nam Á. Mishra, Patit Paban, “*India-Southeast Asian Relations: an Overview*”, *Teaching South Asia: An Internet Journal of Pedagogy*, Vol.1, No.1, 2001, p.105.

4. Nguyên văn tiếng Anh: “*the expansion of an organized culture, founded on the Indian conception of royalty, Hindu or Buddhist beliefs, the mythology of ancient Hindu Purāṇas, and the observance of the Hindu law codes, expressed in the Sanskrit language*”. G. Coedes, Walter F. Vella (Ed.), Susan Brown Cowing (1968), *The Indianized states of Southeast Asia*, Hawaii: East-West Center Press, p.16.

5. George Coedès (1944), *Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient*, Imprimerie d'Extrême-Orient, 366 pages. Quyển sách này cũng đã được chuyển ngữ qua tiếng Việt: G. E. Coedes (2011), *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*, Nxb. Thế giới, 550 trang.

6. Ngoài ra, rất nhiều tác giả đã dùng từ “*Hinduization*” để chỉ quá trình “Ấn Độ hóa” như: K. P. Landon and Lawrence Palmer Briggs (1951), “*Southeast Asia. Crossroad of Religions*”, *The Far Eastern Quarterly*, Vol. 10, No. 3, p.271; Konrad Bekker (1951), “*Culture Contact and Cultural Change in Southeast Asia: A Symposium*”, *The Journal of Asian Studies*, Issue 01, pp.3-15; Kenneth Perry Landon (1949), *Southeast Asia: Crossroad of Religions*, University of Chicago Press, 215 pages.

7. N.J. Krom (1926), *Hindoe-Javaansche geschiedenis*, M. Nijhoff, p.94.

8. O.W.Wolters (1999), *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives*, Studies on Southeast Asia, Vol. 26, Cornell University Southeast Asia Program Publications, 275 pages.

9. Charles Higham (1989), *The Archaeology of Mainland Southeast Asia: From 10,000 B.C. to the Fall of Angkor*, Cambridge University Press, 404 pages..

10. Nguyên văn tiếng Anh: “*I prefer to use the term “Hindu” to “Indian” because Hinduism, a religious concept, was the crucial Indian phenomenon on to which Southeast Asians latched*”. O.W.Wolters (1999), *Sđđ*, tr.110.

11. Benedict R. O’G. Anderson (1991), *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*, London: Verso, pp.12-19.

12. Về các vấn đề liên quan đến ý nghĩa của “*bhakti*”, xem thêm: O.W.Wolters (1999), *Sđđ*, tr.110-111.

13. Georges Coedès (1968), *The Indianized States of Southeast Asia*, Honolulu: University of Hawaii Press, p.15.

Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận các tài liệu sử dụng thuật ngữ “*Indianization*” trên cơ sở nhận thức tính kế thừa đặc biệt từ quá trình “*Hinduization*”. Và rằng quá trình “*Indianization*” cũng mang hơi thở hiện đại và “tính mở” hơn gắn với tôn giáo và văn hóa. Tôn giáo và văn hóa là hai yếu tố chính cho thấy tác động sâu sắc của các giá trị Ấn Độ tại Đông Nam Á. Nhìn chung, “Ấn Độ hóa” là quá trình lan tỏa các giá trị Ấn Độ sang các khu vực lân cận trên cơ sở phổ biến nền văn hóa Ấn (là chính) và tiếp nhận các yếu tố văn hóa khu vực (là phụ). Như vậy có thể nhận thấy rằng “Ấn Độ hóa” có các yếu tố (i) *thời gian*, là một quá trình có tính chất lâu dài; (ii) *mục tiêu*, phổ biến các giá trị Ấn Độ vượt qua biên giới quốc gia; (iii) *nội dung*, là các giá trị Ấn Độ (mà chủ yếu là các giá trị văn hóa); (iv) *đối tượng*, là các quốc gia hay các khu vực lân cận với Ấn Độ. Đây là các cơ sở quan trọng để nhận thức rõ quá trình “Ấn Độ hóa” trong lịch sử Đông Nam Á.

Khoảng từ thế kỷ thứ II trở về trước, những sự thống trị (principalities) bắt đầu xuất hiện ở Đông Nam Á, đầu tiên là dọc theo các eo đất của bán đảo Mã Lai, vòng theo bờ biển của vịnh Thái Lan và miền Nam Việt Nam. Sau đó quá trình này thậm chí còn mở rộng sang toàn bộ khu vực mà ngày nay ta gọi là châu Á, ngoại trừ miền Bắc Việt Nam và các bộ phận quần đảo phía Đông. Những sự thống trị đã được lịch sử ghi nhận trên các bia ký sử dụng ngôn ngữ Ấn Độ, các bản thảo đầu tiên, các tượng đá thể hiện sự sùng bái Hindu giáo và Phật giáo.¹⁴ Có thể nói, quá trình “Ấn Độ hóa” đã lan tỏa sang khu vực Đông Nam Á từ rất sớm. Khi nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến lịch sử hiện diện các giá trị Ấn Độ tại Đông Nam Á, các câu hỏi thường được đặt ra là: Bằng cách nào mà các giá trị Ấn Độ có thể mở rộng đến Đông Nam Á? Các giá trị Ấn Độ chi phối Đông Nam Á đến mức độ nào?¹⁵ Lời giải đáp cho các câu hỏi còn lại chỉ thỏa đáng khi câu hỏi đầu tiên được trả lời một cách rõ ràng, thuyết phục.

Nhìn chung, có hai xu hướng chính trong nghiên cứu về quá trình “Ấn Độ hóa” trong lịch sử Đông Nam Á: *cách tiếp cận bên ngoài* cho rằng chính cư dân Ấn Độ là lực lượng giữ vai trò chính trong việc truyền bá các giá trị Ấn vào Đông Nam Á và Đông Nam Á là đối tượng tiếp nhận thụ động; trong khi *cách tiếp cận bên trong* cho rằng quá trình “Ấn Độ hóa” có liên quan chặt

chẽ với quá trình “bản địa hóa” (localization) của cư dân Đông Nam Á. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng nhiều học giả đã quá nhấn mạnh vai trò của Ấn Độ và cho rằng Đông Nam Á chỉ đóng vai trò là một “tiếp nhận thụ động” (passive recipient).¹⁶ Điều này đã dẫn đến các quan điểm chưa thật sự khách quan khi tìm hiểu bản chất vấn đề. Chính vì lẽ đó, rất cần khẳng định sự thật là: nghiên cứu lịch sử khu vực cần được tiếp cận từ chính khu vực đó. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận quá trình “Ấn Độ hóa” tại Đông Nam Á từ góc nhìn “bản địa hóa” trên hai khía cạnh lý luận và thực tiễn.

2. QUÁ TRÌNH “ẤN ĐỘ HÓA” TẠI ĐÔNG NAM Á TRONG LỊCH SỬ TỪ GÓC NHÌN “BẢN ĐỊA HÓA”

Từ góc độ lý luận, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, việc nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á đã có những chuyển biến đáng kể. Các học giả Đông Nam Á kể từ giai đoạn này đã đặt nghi vấn về các công trình của những học giả trước đây. Đồng thời, họ cũng bày tỏ nhu cầu tái đánh giá toàn bộ lịch sử của Đông Nam Á. Thuật ngữ “*autonomous history*” lần đầu tiên được sử dụng bởi John Smail trong nỗ lực tìm kiếm “một lịch sử tự trị thật sự” của Đông Nam Á. Đặc biệt, trong tham luận *On the Possibility of an Autonomous History of Modern Southeast Asia*, John Smail đã thách thức các quan điểm của châu Âu về Đông Nam Á trong thế kỷ XIX và XX.¹⁷ Nếu Majumdar và George Coedès đề cao vai trò của văn hóa Ấn Độ như là một yếu tố bên ngoài và đánh giá thấp sáng kiến của người dân Đông Nam Á thì các học giả như P. Mus và Van Leur đã nhấn mạnh đến các yếu tố địa phương và sự chủ động của Đông Nam Á.

Trong tác phẩm *Cultes indiens et indigenes au Champa*, Paul Mus đã thách thức quan điểm trước đây của Majumdar khi xem xét vai trò của văn hóa Ấn Độ trong giai đoạn đầu của nền văn minh Đông Nam Á, đặc biệt là trường hợp của vương quốc Champa. Đầu tiên, tác giả xem xét nhà nước tiền Aryan của Ấn Độ, cũng như thảo luận về sự đóng góp của người Aryan và phản ứng của họ. Ông cũng xem “Ấn Độ hóa” là quá trình kết hợp các giá trị Ấn Độ với các khuynh hướng bản địa và các thành tố Ấn-Âu. Paul Mus sau đó xem xét một số hình thức hiện đại của giáo phái Chăm,

14. I. W. Mabbett (1977), “The “Indianization” of Southeast Asia: Reflections on the Historical Sources”, *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol.8, No. 2, p.143.

15 Một câu hỏi quan trọng khác đã từng được đề cập và là trọng tâm nghiên cứu trong giới học giả là: “Các quốc gia bị Ấn Độ hóa” (Indianized states) xuất hiện lần đầu tiên vào lúc nào? Xem thêm Himansu (ed) Sarkar, R. C (1970), *Majumdar Felicitation Volume*, Firma K. L. Mukhopadhyay, 282 pages.

16. Tiêu biểu cho cách tiếp cận này là hàng loạt các bài viết của (i) R.C.Majumdar trong quyển *Ancient Indian Colonies in the Far East* (Vol.1 – Champa (1927); and Vol.2 - Suvarnavdipa (1937)); (ii) George Coedès trong tác phẩm *Histoire ancienne des états hindouises d’Extreme-Orient* (1944), translated into English as G. Coedes, Walter F. Vella (Ed.), Susan Brown Cowing (1968), *The Indianized states of Southeast Asia*, Hawaii: East-West Center Press, 436 pages; (iii) Daniel George Edward Hall trong quyển *A history of Southeast Asia* (1955), London: Macmillan Limited, 956 pages.

17. John R. W. Smail, “On the Possibility of an Autonomous History of Modern Southeast Asia”, *Journal of Southeast Asian History*, Vol.2, No.2, Jul., 1961, pp.72-102.

việc thờ cúng Linga để hiểu về những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ tại vương quốc Champa. Thông qua việc nghiên cứu các giáo phái bản địa tại Champa, ông đã chứng minh sự tồn tại của một nền tín ngưỡng và văn hóa chung ở cả Ấn Độ và các xã hội Đông Nam Á trước khi có sự xuất hiện của người Ấn tại khu vực Đông Nam Á.¹⁸ Cơ sở này sẽ góp phần thúc đẩy sự hấp thụ hòa bình các giá trị Ấn Độ bởi những cư dân địa phương Đông Nam Á.

Như vậy, có thể nhận xét rằng trước khi các quốc gia Đông Nam Á được “Ấn Độ hóa” thì chính các quốc gia này cũng đã hình thành các giá trị riêng. Sở dĩ các giá trị Ấn Độ có thể được cư dân Đông Nam Á tiếp thu là do chúng khá gần gũi và phù hợp với cư dân bản địa. Mặc dù chịu sự tác động đáng kể từ các giá trị Ấn Độ nhưng Đông Nam Á không vì thế mà biến thành khu vực “Ấn Độ hóa” hoàn toàn vì nó đã “lựa chọn những gì thích hợp trong thế giới Dravida¹⁹, đồng thời phục tùng các đặc điểm của mình, chứ không phải tiếp thu phải tiếp thu những gì hoàn toàn xa lạ với họ”.²⁰ Quan điểm mà P.Mus đề xuất đã được chia sẻ và phát triển bởi Van Leur trong cuốn *Indonesian Trade and Society*. Trong tác phẩm này, Van Leur đã chỉ trích cách nhìn nhận của giới học giả châu Âu về Đông Nam Á với lập luận rằng Đông Nam Á thực sự là một tác nhân tích cực và đã vay mượn có chọn lọc từ văn hóa Ấn Độ hơn là một đối tượng tiếp nhận thụ động và chịu ảnh hưởng từ các tác động bên ngoài.²¹ Theo ông, ảnh hưởng của Ấn Độ tại Đông Nam Á là khá yếu ớt và mỏng manh, và những yếu tố bản địa vẫn tiếp tục tồn tại cùng với các tác động bên ngoài.²²

Từ góc độ thực tiễn, trong số các quốc gia Đông Nam Á đã từng ảnh hưởng bởi các giá trị Ấn Độ, Việt Nam là một ví dụ gần gũi và sinh động. Những bằng chứng khoa học lịch sử mới nhất đã phát hiện: có ba nhà tu sĩ Ấn Độ đã đến Việt Nam từ thế kỷ I SCN, và đã truyền bá đạo Phật tại Việt Nam. Cùng lúc ấy, người Nam Ấn cũng đã khởi sự đến thăm Việt Nam vì mục đích thương mại, và định cư tại đây. Theo dòng thời gian, cái nét riêng Ấn Độ của họ cũng đã hòa lẫn với người Việt và rốt cuộc họ đã trở thành người Việt thuần

túy. Người ta đã tìm thấy mọi việc được nêu trên trong những chuyện kể, dân ca và lịch sử Việt Nam. Việc rất có ý nghĩa là có số người Ấn tầm cỡ không chỉ tự đồng hóa với Việt Nam mà xã hội và văn hóa Việt Nam cũng hoàn toàn đón nhận họ. Bộ tộc người Chăm ở vùng Mỹ Sơn, Trung bộ Việt Nam đã tự coi mình là hậu duệ của Ấn Độ. Lịch sử và sự tồn tại của các ngôi tháp Chăm với hình thù của các đồng đồ nát vào thời kỳ mở rộng vương quốc Chăm-pa từ thế kỷ II đến thế kỷ XV là những bằng chứng. Ngoài ra, với 89 địa điểm khai quật khảo cổ học, lấy địa danh Ốc Eo làm tên gọi những di chỉ văn hóa lịch sử của Việt Nam, ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nhiều hiện vật còn giữ lại chứng tích Ấn Độ giáo có biểu hiện mỹ thuật kiến trúc Ấn Độ giáo của nhiều lát cắt thời gian từ thế kỷ II và I TCN đến tận thế kỷ XV SCN.²³

Tuy nhiên, điều cần lưu ý là từ xưa người Việt không những đã Việt hóa đạo Hindu và đạo Phật mà còn đồng hóa nó như thể các tôn giáo này là của người bản địa chứ không phải là tôn giáo, triết học ngoại lai. Đạo Hindu được mang đến cho Việt Nam bởi các giáo sĩ, nhưng kể từ khi đạo ấy khởi đầu tại Việt Nam, tính cách của đạo vẫn giữ được về tự do, uyển chuyển so với hệ đẳng cấp. Những cuộc hôn phối giữa các đẳng cấp là rất phổ biến. Sau khi vương triều Hindu Chăm-pa sụp đổ, đạo Hindu coi như đồng hóa trong xu hướng chủ đạo của xã hội Việt Nam. Một điều đáng ghi nhận là nếu Trung Quốc đã xâm lược Việt Nam bằng quyền lực quân sự thì Hindu và Phật giáo lại đến Việt Nam thông qua các giáo sĩ Hindu hoặc tu sĩ Phật giáo. Những người này đã đến Việt Nam cùng các thương buôn trực tiếp đến từ Ấn Độ hoặc qua Malaysia. Sau đó, họ tự định cư và trong thời điểm thích hợp, họ đã đồng hóa với xã hội Việt Nam.²⁴

Nhà nghiên cứu hàng đầu về Đông Nam Á O.W. Wolters đã đi vào nghiên cứu bản chất của thương mại trong khu vực hải đảo trước thời kỳ Srivijaya. Ông cho rằng việc mở rộng thương mại trong khu vực hải đảo trước thời kỳ Srivijaya là một thành tựu thuộc về bản xứ chứ không phải là kết quả của những ảnh hưởng từ Ấn Độ.²⁵ Thêm nữa, O.W. Wolters tiếp tục

18. Paul Mus (1933), “Cultes indiens et indigenes au Champa”, BEFEO, 33, published as *L'Inde vu de l'Est: Cultes indiens et indigenes au Champa*, Hanoi, 1934; trans. I. W. Mabbett, and edited by Mabbett and D. P. Chandler as *Indian seen from the East: Indian and indigenous cults in Champa*, Monash papers on Southeast Asia, No. 3, Clayton, 1975.

19. Dravida được đề cập như là một trong những vương quốc ở phía Nam trong suốt thời kỳ Mahabharata. Đôi khi tên Dravida được sử dụng để biểu thị tập hợp tất cả các vương quốc phía Nam (như vương quốc Chera, Pandya và Chola), tuy nhiên có lúc nó cũng được xem xét như là một vương quốc riêng biệt.

20. Viện Phương Đông - Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (1977), *Đông Nam Á trong lịch sử thế giới*, bản dịch của Phan Ngọc Liên, Nghiêm Đình Vỹ, Trần Thị Vinh, Đinh Ngọc Bảo, Nxb. Matxcova, tr.31.

21. Jacob Cornelis Van Leur (1955), *Indonesian Trade and Society: essays in Asian social and economic history*, The Hague: W. van Hoeve, tr.17.

22. Jacob Cornelis Van Leur (1955), *Sđđ*, tr.95.

23. Về những giá trị văn hóa Ấn Độ còn tồn tại và được phát hiện tại Việt Nam qua các kết quả khảo cổ, tham khảo: Trương Sỹ Hùng (2010), *Tôn giáo trong đời sống văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện văn hóa, Hà Nội, tr.36-50.

24. Geetesh Sharma (2006), *Các quan hệ Việt Nam-Ấn Độ từ thế kỷ I đến thế kỷ XXI*, Nxb. Lao động, tr.25-27, 37-38.

25. O.W. Wolters (1967), *Early Indonesian Commerce: A study of the origins of Srivijaya*, Ithaca: Cornell University Press, p.247. ☞

nhấn mạnh vào tiến trình “bản địa hóa” và vai trò của Đông Nam Á trong mối quan hệ với các nền văn hóa bên ngoài. Đồng thời ông cũng cho rằng ảnh hưởng của Ấn Độ không chỉ hiện diện trong một khu vực riêng lẻ.²⁶ O.W.Wolters không tán thành các luận điểm của G.Cœdès trong quyển *The Hinduised states of Southeast Asia* vì nó “huống chúng ta từ việc nghiên cứu khu vực đến các lợi ích cho riêng mình”. Và thay vào đó, ông tiếp cận lịch sử khu vực từ chính sự đa dạng của văn hóa khu vực. Theo đó, nền văn hóa Ấn Độ trong các tiểu khu vực khác nhau của Đông Nam Á cũng đã được bản địa hoá theo nhiều cách khác nhau. Wolters xem thành tựu này là “các tuyên bố về văn hóa địa phương”.²⁷

“Các tuyên bố về địa phương” có thể nhận thấy qua việc các dân tộc Đông Nam Á đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết riêng của mình, trên cơ sở tiếp nhận chữ cổ của văn minh Ấn Độ. Cùng với Phật giáo và Hindu giáo, chữ Phạn (Sanskrit), chữ Pali đã du nhập vào Đông Nam Á từ những thế kỷ đầu công nguyên và được sử dụng ngày càng nhuần nhuyễn. Các học giả Đông Nam Á ở giai đoạn này đã cải biên mẫu chữ Sanskrit và xây dựng lại một hệ thống chữ viết để ghi lại ngôn ngữ bản địa của mình. Trên cơ sở chữ Pali, chữ Môn Cổ xuất hiện ở Tha ton (Myanmar) thế kỷ VI và ở lưu vực sông Mê Nam (hay *Menam Chao Phrayatrong* ngôn ngữ Thái Lan). Đến thế kỷ XII-XIII còn được sử dụng ở quốc gia cổ Haripujaya. Ngoài chữ viết, tôn giáo Ấn vào Đông Nam Á đã trở thành một thành tố trong hệ thống văn hóa và đã được biến đổi, hòa quyện với tín ngưỡng tộc người của cư dân Đông Nam Á. Người Đông Nam Á vốn có bản tính dễ chấp nhận, cởi mở nên cũng dễ nên cũng dễ dung hòa và thay đổi các tôn giáo, cho dù trước đó nó là quốc giáo. Ví dụ: ở vương quốc cổ Chămpa, người ta thấy có sự tồn tại của Hindu giáo và Phật giáo, thậm chí trong một vương triều và đều được coi trọng như nhau. Sự hòa quyện giữa tôn giáo và tín ngưỡng ở Đông Nam Á tiếp tục được thể hiện trong tín ngưỡng Thần – Vua (Devaraja), chính thức được Jayavarman II - ông vua mở đầu thời kỳ Angkor sáng lập. Hay kiến trúc Angkor Wat (Campuchia) với hình năm ngọn tháp vươn cao cũng là công trình kiến trúc Hindu giáo thờ thần Visnu, nhưng cũng chính là lăng mộ của các vua Campuchia.²⁸

Những bằng chứng tiếp theo cho thấy nền văn hóa Ấn Độ đã được “bản địa hóa” cũng có thể tìm thấy trong các phong tục tập quán, lễ hội truyền thống,...

của các quốc gia Đông Nam Á ngày nay. Ở Angkor Wat (Campuchia), các vũ công cung đình thường trình diễn điệu nhảy tôn giáo cổ điển dựa vào thiên anh hùng ca Ấn Độ về nàng Mahabharata và chàng Ramayana. Hay ở Bali (Indonesia), hầu hết người Bali là người theo đạo Hindu, trong những đám rước, những người phụ nữ mang lễ vật đến chùa là một phong tục trong cuộc sống hàng ngày.²⁹

Một điều khá thú vị khi chúng tôi nghiên cứu các giá trị Ấn Độ hóa trong sự tiếp nhận của Đông Nam Á là vai trò của những nhà cai trị Đông Nam Á. Trong những thế kỷ đầu SCN, những nhà cai trị Đông Nam Á đã quyết định tiếp thu những thuật ngữ tiếng Phạn, hệ thống chữ viết Ấn Độ, và Ấn Độ giáo, thỉnh thoảng cả Phật giáo, để làm tăng uy tín và quyền lực của họ (...) Những phương thức tôn giáo, nhất là sự khổ hạnh và thiền định, là cách để làm gia tăng sự tinh thông và sức mạnh tinh thần của người cai trị đã tỏ ra rất phù hợp với những truyền thống bản địa. Ấn Độ hóa, đối với những nhà cai trị Đông Nam Á, là một cách để có được quyền lực và tính hợp pháp. Nó phục vụ những mục đích của họ, chứ không phải mục đích của người Ấn Độ.³⁰

Việc “Ấn Độ hóa” chỉ giới hạn trong các tầng lớp trên được thể hiện khá cụ thể. Tuy tất cả các thành viên của Tam vị Ấn Độ giáo - Brahma, Vishnu và Siva – đều được phản ánh trong những di tích của Đông Nam Á, nhưng Siva là vị thần được sùng kính rộng khắp nhất. Sự tôn kính Siva được nối kết chặt chẽ với quyền lực hoàng gia (...) Và các vị vua Khmer được sùng kính và được đồng nhất với Siva, ban đầu dưới hình thức một linga (tượng dương vật), sau đó là một pho tượng cụ thể. Việc ăn chay, thiền định và sự tập trung sức mạnh tinh thần đã được các lãnh tụ Khmer theo đuổi với mục đích hấp thu sức mạnh vũ trụ để nâng cao những phẩm chất đế vương và cá nhân. Uy thế của việc đồng nhất với Siva có lẽ đã truyền cho dòng họ của nhà vua và cho phép ông ta xây dựng ngày càng nhiều đền đài, tượng, hoặc linga.³¹ Nói chung, sự tiếp nhận các giá trị Ấn Độ dù là để phục vụ cho lợi ích của các giai cấp cầm quyền (tầng lớp trên) thì nó vẫn phản ánh một thực tế lịch sử: các giá trị Ấn Độ đã được chọn lọc và sáng tạo để phù hợp với lợi ích và các điều kiện cụ thể của các quốc gia Đông Nam Á.

Quá trình “Ấn Độ hóa” trong lịch sử Đông Nam Á cũng được thể hiện rõ nét thông qua con đường văn hóa - chính trị. Thuật ngữ *mandala* trong ngôn ngữ Ấn

26. O.W. Wolters (1999), *History, Culture and Region in Southeast Asian Perspectives*, Institute of Southeast Asian Studies, p.23.

27. O.W. Wolters (1999), *Sđđ*, tr.66-67.

28. Lê Phụng Hoàng (chủ biên) (1998), *Lịch sử văn minh thế giới*, Trường ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Giáo trình lưu hành nội bộ, tr.121-123.

29. Kim Quang (2005), *Tổng quan về địa hình - kinh tế - phong tục của các châu lục địa trên thế giới*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr.377, 409.

30. Mary Somers Heidhues (2007), *Lịch sử phát triển Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.25.

31. Mary Somers Heidhues (2007), *Sđđ*, tr.79.

Độ cổ xưa đã được vận dụng sáng tạo để tạo nên một cấu trúc các đơn vị chính trị rộng lớn hơn ở các quốc gia Đông Nam Á cổ đại. Giáo sư sử học O.W.Wolters đã giải thích thể chế chính trị *Mandala* “mỗi một Mandala gồm một số tiểu thủ lĩnh phụ thuộc mà một số có thể từ bỏ quy tắc phụ thuộc khi có thời cơ và cố gắng lập một hệ thống phụ thuộc của mình, tự gia tăng các mạng lưới chư hầu của mình. Chỉ có Mandala tôn chủ mới có quyền nhận cống nạp và cử đại diện của mình đến để thể hiện vị trí tôn chủ”.³² Một số nhà nghiên cứu cho rằng khoảng từ thế kỷ V TCN đến thế kỷ III SCN là thời kỳ hình thành các *mandala* ở Đông Nam Á, từ thế kỷ III đến thế kỷ XVI là thời kỳ phát triển và chuyển biến của các *mandala*. Vào thế kỷ V-IX, ảnh hưởng của Hindu giáo khiến cho những ông vua Đông Nam Á (cả lục địa và hải đảo) đồng nhất mình với thần Siva – những *mandala đế chế* (imperial mandalas). Một vương quốc được coi là *mandala* điển hình trong lịch sử cổ xưa của Đông Nam Á là *mandala* Chăm-pa, hình thành từ thế kỷ II SCN ở miền Trung Việt Nam ngày nay. Trong thời hoàng kim của mình, Angkor cũng đã trải rộng chính thể *mandala* của mình trên khắp khu vực mà ngày nay là Campuchia, châu thổ Mekong và một phần của Lào và Thái Lan.³³

Về cơ bản, quá trình “Ấn Độ hóa” trong lịch sử Đông Nam Á đã diễn ra hết sức phong phú với nhiều con đường khác nhau. Tuy nhiên, quá trình “Ấn Độ hóa” sẽ không thể diễn ra thành công và ghi dấu ấn rõ nét tại Đông Nam Á nếu không đảm bảo tính hai chiều: “Sự lan tỏa ôn hòa của các giá trị Ấn Độ và sự tiếp nhận sáng tạo của các quốc gia Đông Nam Á”. Về lý thuyết, trong quy luật về quá trình tiếp biến văn hóa cho thấy, thường thì những nước có bề dày truyền thống văn hóa thì sức lan tỏa lớn và trong quá trình giao lưu, tiếp biến, họ cho đi nhiều hơn là nhận. Trường hợp văn hóa Ấn Độ cũng vậy. Về thực tế, con đường truyền tải văn hóa Ấn là con đường hòa bình, chứ không mang tính cưỡng bức, áp đặt nên ít phá vỡ những cơ tầng văn hóa bản địa và dễ dung nạp với tôn giáo và văn hóa

của các cư dân bản địa. Cho nên, trong suốt quá trình du nhập của Ấn Độ giáo vào Đông Nam Á chưa thấy diễn ra xung đột tôn giáo gay gắt.³⁴

Có thể khẳng định: Vì “tính chất hai chiều” ấy mà văn hóa Ấn Độ đã được chào đón khá nồng nhiệt tại Đông Nam Á. Thoạt đầu, các vùng bộ lạc tương đối lạc hậu ở vùng miền Nam Ấn Độ phát triển các mối quan hệ với vùng Trung tâm và Bắc Ấn Độ, sau đó các quan hệ thương mại với các nước phía đông Ấn Độ bắt đầu phát triển.³⁵ Thương mại gieo mầm văn hóa Ấn Độ đi khắp nơi. Đến thế kỷ III SCN, các vương quốc theo Indu giáo bắt đầu xuất hiện ở khắp vùng Đông Nam Á. Hào quang của văn hóa Ấn Độ ở Đông Nam Á rực rỡ nhất từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIII ở Đế chế Campuchia theo Phật giáo và ở vương quốc Shrivajia theo Indu giáo trên đảo Sumatra, Indonesia.³⁶ Sự ảnh hưởng ấy không chỉ theo chiều rộng của không gian mà còn trong chiều dài của thời gian và trong chiều sâu của văn hóa lịch sử. Khi nhìn vào bức tranh văn hóa của Đông Nam Á, nhiều giá trị văn hóa hiện nay đã bị biến mất tại Ấn Độ nhưng vẫn còn bóng dáng tại Đông Nam Á, hay nói cách khác Đông Nam Á là quê hương thứ hai của Ấn Độ và cũng là nơi lưu giữ và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của Ấn Độ.³⁷

3. KẾT LUẬN

Từ góc độ thực tiễn, ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ trong lịch sử Đông Nam Á là một thực tế lịch sử không thể chối cãi.³⁸ Tuy nhiên, cần nhận thức đúng đắn rằng cư dân Đông Nam Á cũng đã có sự tiếp thu chọn lọc và sáng tạo các giá trị Ấn Độ. Những thành tựu nghiên cứu mới nhất đã ghi nhận sáng kiến của Đông Nam Á trong nỗ lực tiếp xúc với các giá trị Ấn Độ. Quan trọng là Đông Nam Á đã thích nghi có chọn lọc và “bản địa hóa” các yếu tố văn hóa của Ấn Độ. Đức Phật ngồi trên tòa sen có rắn thần Naga làm lòng che mưa nắng; bên cạnh các vị thần của Balamôn và người Hindu, người Đông Nam Á vẫn thờ thần Thành hoàng, thờ sinh thực khí, với nhiều biến thể khác nhau là những ví

32. O.W.Wolters (1999), *Sđđ*, tr.17.

33. Thông tin thêm về các vấn đề lý luận *mandala* cũng như vai trò của *mandala* trong quá trình tiếp biến văn hóa - chính trị Ấn Độ - Đông Nam Á cổ đại, tham khảo thêm: O.W.Wolters (1999), *Sđđ*, 275 trang; Lê Phụng Hoàng (chủ biên) (1998), *Sđđ*, tr.120-121; Đỗ Trường Giang, “Mandala trong nhận thức và cách nhìn của các học giả quốc tế”, trong Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 2 (107), 2009, tr.59-67.

34. Ngô Văn Lê, “Vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội của các dân tộc vùng Đông Nam Á” trong Trung tâm nghiên cứu về Việt Nam – Đông Nam Á (2000), *Đông Nam Á: Những vấn đề văn hóa – xã hội*, Nxb. Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr.228.

35. Từ lâu trước công nguyên, người Ấn vẫn mua vàng ở Xibêri, dùng lạc đà chuyên chở qua con đường Bactrian. Đến thế kỷ II trước công nguyên, biến động lịch sử lớn ở vùng Trung Á buộc họ tìm đường nhập vàng từ La Mã. Về sau, do vua La Mã Vexpaxien (69-79 sau công nguyên) ngăn chặn xuất khẩu, người Ấn tìm đường sang Đông Nam Á. Vũ Quang Thiện (2005), *Lịch sử Myanmar*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.43.

36. Đỗ Đức Thịnh (biên soạn) (2007), *Lịch sử châu Á (giản yếu)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.200.

37. Hà Đan, “Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với văn hóa Việt Nam”, trong Ngô Xuân Bình (chủ biên) (2012), *Thức dậy quan hệ Việt Nam-Ấn Độ trong bối cảnh mới*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.168.

38. Về các bằng chứng cụ thể của quá trình “Ấn Độ hóa” trong lịch sử Đông Nam Á, đặc biệt là các di tích khảo cổ, tham khảo thêm: Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2010), *Sđđ*, tr.146-173. Về phương tiện truyền bá những tư tưởng Ấn Độ giáo quan trọng là Ramayana và Mahabharata, tham khảo thêm: Mary Somers Heidhues (2007), *Sđđ*, tr.80-81.

du rõ ràng và sinh động nhất.³⁹ Thành công của công cuộc “bản địa hóa” không chỉ giúp Đông Nam Á mở rộng và tiếp thu các giá trị quý báu từ nền văn minh Ấn Độ mà qua đó các giá trị văn hóa Ấn Độ cũng được thử thách và chứng minh tính bền vững.

Các nhà khoa học đã chứng minh rằng Ấn Độ và Đông Nam Á có một nền tảng văn hóa chung. Đặc biệt, trước khi tiếp xúc với những nền văn minh nổi tiếng trên thế giới dẫn tới bước nhảy vọt trong sự phát triển của lịch sử và văn minh khu vực, Đông Nam Á đã không còn ở trong tình trạng “mông muội” hay “dã man” mà đang tự mình đứng trước ngưỡng cửa của thời đại văn minh. Cùng với một trình độ phát triển

nhất định về kinh tế, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo nên một nền văn hóa bản địa độc đáo. Có thể coi đó là cơ tầng văn hóa chung, bản sắc riêng của Đông Nam Á trước khi hội nhập với văn hóa Ấn Độ.⁴⁰ Điều này đã giúp văn hóa Ấn Độ dễ dàng được tiếp nhận tại Đông Nam Á, và nó không phải là một quá trình mà một nền “văn hóa thượng đẳng hay siêu việt” tiến hành “thuộc địa hóa” hay “khai hóa” khu vực mà thật ra đây là một quá trình “tương tác”. Tóm lại, quá trình “Ấn Độ hóa” trong lịch sử Đông Nam Á là một quá trình “chuyển giao và tiếp nhận” giữa văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á, vốn là hai nền văn minh đã có những đóng góp hết sức to lớn vào kho tàng văn minh nhân loại. ■

39. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2010), *Sđd*, tr.151.

40. Cùng với văn hóa đồ đá mới (cách đây khoảng 6000 năm), cư dân cổ Đông Nam Á đã từ bỏ đời sống “mông muội” để chuyển từ nông nghiệp trồng vườn (rau củ) sang trồng lúa. Nửa đầu thế kỷ II Tr. CN, cư dân Đông Nam Á đã tiến hành định cư, kết hợp với thuần dưỡng chăn nuôi gia súc, làm đồ gốm và phát triển ngành dệt. Cũng trong khoảng thiên niên kỷ thứ I Tr. CN, đặc biệt là nửa sau của thiên niên kỷ này, nhiều nơi trong khu vực Đông Nam Á đã có những bước tiến dài trong chinh phục tự nhiên, phát triển kinh tế tộc người. Nhìn chung họ đã ghi dấu trong các lĩnh vực (i) chế tác và sử dụng đồ sắt, (ii) nền kỹ nghệ gốm gia dụng và thương mại, (iii) phát triển nghề nông, trồng lúa nước trên chân ruộng thấp. Lê Phụng Hoàng (chủ biên) (1998), *Sđd*, tr.110-112; “Trong nửa thế kỷ qua, các nhà khoa học đều nhận thấy Đông Nam Á là một khu vực văn hóa riêng, khu biệt với Ấn Độ và Trung Hoa. Trước khi tiếp xúc với Ấn Độ và Trung Hoa, cư dân Đông Nam Á đã có một đời sống văn hóa khá cao. Thành tựu rõ nhất là việc tạo ra nền nông nghiệp lúa nước”. Đức Ninh (chủ biên) (2008), *Một số vấn đề văn hóa dân gian (Folklore) Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.65.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Daniel George Edward Hall (1955), *A history of South-east Asia*. London: Macmillan Limited.
2. Donald G McCloud (1986), *System and process in Southeast Asia: The evolution of a region*, Boulder, Colo.: Westview Press.
3. Geetesh Sharma (2006), *Các quan hệ Việt Nam-Ấn Độ từ thế kỷ I đến thế kỷ XXI*, Nxb. Lao động.
4. Mary Somers Heidhues (2007), *Lịch sử phát triển Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Ngô Xuân Bình (chủ biên) (2012), *Thúc đẩy quan hệ Việt Nam-Ấn Độ trong bối cảnh mới*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
6. Jacob Cornelis Van Leur (1955), *Indonesian Trade and Society: essays in Asian social and economic history*, The Hague: W. van Hoeve.
7. Lê Phụng Hoàng (chủ biên) (1998), *Lịch sử văn minh thế giới*, Trường ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Giáo trình lưu hành nội bộ.
8. O.W. Wolters (1967), *Early Indonesian Commerce: A study of the origins of Srivijaya*, Ithaca: Cornell University Press.
9. O.W. Wolters (1999), *History, Culture and Region in Southeast Asian Perspectives*, Institute of Southeast Asian Studies.
10. Susan Brown Cowing (1968), *The Indianized states of Southeast Asia*, Hawaii: East-West Center Press.
11. Trung tâm nghiên cứu về Việt Nam – Đông Nam Á (2000), *Đông Nam Á: Những vấn đề văn hóa – xã hội*, Nxb. Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
12. Trương Sỹ Hùng (2010), *Tôn giáo trong đời sống văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện văn hóa, Hà Nội.
13. Viện Phương Đông - Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (1977), *Đông Nam Á trong lịch sử thế giới*, Nxb. Matxcova.
14. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2010), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục.



Ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Nam tông Khmer trong văn hóa Nam bộ

TS. LÊ SƠN(*)

PHẬT GIÁO BỘ PHÁI: BẮC TÔNG - NAM TÔNG

Lịch sử tư tưởng của Phật giáo Ấn Độ diễn biến rất đa dạng, trải qua các thời kỳ biến động mà trong đó cuộc biến động lớn nhất là sự hình thành các bộ phái Phật giáo.

Hơn một thế kỷ sau khi Đức Thích Ca mâu ni nhập niết bàn, bắt đầu xuất hiện thời kỳ trăm hoa đua nở của hệ tư tưởng Phật học, dẫn đến sự phân liệt trong nội bộ lực lượng Phật giáo đồ, gọi là thời kỳ *Phật giáo Bộ phái*. Những vấn đề triết học mang tính siêu hình mà trước đây Đức Phật Thích Ca giữ thái độ im lặng thì đến bây giờ đã được một số tăng sĩ đem ra mổ xẻ phân tích.

Trong cuộc *đại kết tập lần thứ nhì*, có người đề xuất sửa đổi một số điều trong giới luật. Các tỳ kheo *trưởng lão* tỏ thái độ phản đối việc thẩm định lại giới luật, nhưng đại đa số tỳ kheo trẻ thì tán thành, họ tách ra họp riêng. Hai lực lượng tỳ kheo tham dự cuộc *đại kết tập lần thứ nhì* này đã phân liệt thành hai phái Phật giáo, mà sau này là "*Trưởng lão Bộ*" và "*Đại chúng Bộ*".

Phái *Trưởng lão bộ* có ảnh hưởng mạnh về phía Nam Ấn Độ nên gọi là *Phật giáo Nam tông* hay Nam truyền, phái *Đại chúng bộ* phát triển ưu thế lên phía Bắc Ấn Độ nên gọi là Phật giáo Bắc tông hay Bắc truyền.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TÂY NAM BỘ

Phật giáo Nam tông tập trung tuyệt đối vào con đường đạt đến giải thoát và cho rằng lý luận triết học không đóng vai trò quan trọng, thậm chí còn gây trở ngại cho con đường tu tập để được giải thoát thực sự. *Phật giáo Nam tông* chuyên tâm đi sâu vào việc phân tích chi li các trạng thái của đời sống con người, bản chất của sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra con đường giải thoát khỏi khổ...

Giới tăng lữ *Phật giáo Nam tông* không ngần ngại dấn thân vào những chuyến viễn du đầy hiểm nguy để truyền bá Phật pháp đến những vùng đất xa xôi. Từ miền Nam và miền Đông Nam Ấn Độ, bằng đường bộ họ đã đưa Phật giáo Nam tông đến với các tộc người Môn ở thung lũng của các con sông lớn như Irrawaddy, Saluen, Ménam, Mékong. Mặt khác, vào thế kỷ thứ II, III CN, một trung tâm Phật giáo đã phát triển ở Nagarjunakonda nằm trong thung lũng Krishna (Nam Ấn) đã tạo điều kiện cho việc quảng bá Phật giáo Nam tông về phía Đông bằng đường biển, ban đầu là đến Sri Lanka. Rồi vào thế kỷ thứ V CN, một đợt truyền giáo mới lại xuất phát từ trung tâm Phật giáo Kanchipuram, gần Madras, Nam Ấn và đã thành lập được cơ sở truyền bá Phật giáo ở các khu vực như bán

(*) *Thư ký Quỹ giải thưởng Trần Văn Giàu. Email: lesophonngoc@yahoo.com*

đảo Mã Lai, lưu vực sông Mékong. Một nhánh khác lan tỏa qua Sumatra và Java. Từ Nam Ấn, bằng đường thủy, theo chân các thương gia, đạo Phật truyền bá đến các quần đảo trên Ấn Độ Dương và Đông Nam Thái Bình Dương, để rồi hai đường thủy bộ lại hội tụ tại Tây Nam Bộ Việt Nam.

Những nhà truyền giáo thường theo lộ trình của các thương nhân cả đường thủy lẫn đường bộ. Sự phát triển tôn giáo đã tác động trở lại đối với thương nghiệp và đặc biệt nền thương nghiệp viễn dương kết nối Nam Ấn Độ và Nam Trung Hoa đã trở nên phồn thịnh ở Đông Nam Á.

Phật giáo Nam tông đến với cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ sau đạo Bà La Môn. Trong khi đạo Bà La Môn như là một công cụ thống trị của tầng lớp cai trị bên trên thì Phật giáo Nam tông lại ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đến cuối thế kỷ XII CN, xã hội nước Khmer loạn lạc do chiến tranh liên miên, nhân dân phải sống trong cảnh lầm than, càng đẩy nhân dân tìm chỗ dựa vào đạo Phật với đạo pháp nhân văn hòa bình.

Tuy nhiên, những mầm mống ban đầu của Phật giáo Nam tông đã bén rễ ở Tây Nam Bộ lâu đời từ trước đó rất lâu, nhưng từ thế kỷ XIII CN trở đi, Phật giáo Nam tông với giáo luật chặt chẽ, những bộ kinh chứa đựng giáo lý thực hành phù hợp nên đã trở thành tôn giáo chính thức của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ. Theo tác giả Nguyễn Mạnh Cường thì vào cuối thế kỷ IV CN đã có chùa Tro-Pang-Veng ở Trà Vinh, pho tượng Phật được tìm thấy ở Cạnh Đền 3 (ấp Trổ Mộc, xã Tân Phú, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau) có niên đại thế kỷ VI, VII CN và vào thời kỳ này đã có một số chùa ở trong địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Rồi đến các thế kỷ XI, XVI, XVII thì tại các srok Khmer ở Tây Nam Bộ đều đã có chùa thờ Phật theo hệ phái Nam tông. Khu di tích Cạnh Đền ở bán đảo Cà Mau, miền Tây Nam Bộ, là một trong những nơi xuất phát và tiếp nhận những dòng giao lưu kinh tế và văn hóa này.

Cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ sống toàn tâm toàn ý theo tinh thần Phật giáo Nam tông.

“Người Khmer Tây Nam Bộ sống tập trung tại các tỉnh Cửu Long, Trà Vinh Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và An Giang với hơn 600 ngôi chùa, chùa nào cũng chú trọng mặt kiến trúc, trang trí để tăng vẻ uy nghi của lòng sùng kính. Ngôi chùa là trung tâm văn hóa, nơi học hành, học chữ, học đạo lý làm người, nơi lưu giữ các pho kinh điển... cũng là nơi sinh hoạt nghệ thuật, vui chơi giải trí của nhân dân địa phương”¹.

Trong sách dạy làm người của người Khmer cho rằng người nào không được vào tu trong chùa là người có nhiều tội lỗi trong đời sống. Người con trai Khmer phải trải qua một thời gian tu học ở chùa thì mới được cho là người có phẩm cách trong xã hội.

Người con trai Khmer Tây Nam Bộ đi tu không có ý để tu thành Phật mà tu để làm người có nhân cách, có phẩm chất và đạo đức. Có thể nói Đức Phật là lý tưởng sống truyền thống, cho nên trong cuộc sống thường ngày, dù là sư sãi ở chùa hay người tại gia đều rèn luyện theo đạo pháp: thọ giới, tụng niệm, bố thí. Sư sãi trong chùa tụng kinh mỗi ngày 3 cử: sớm, trưa, chiều tối. Dân thường thì lên chùa tụng kinh niệm Phật mỗi tháng 6 lần vào các ngày 5, 8, 15, 20, 23, 30 âm lịch.

Người theo Phật giáo Nam tông đều tự nguyện dâng thức ăn ngon cho tu sĩ trong chùa. Những miếng ăn ngon, vật lạ, đồ quý được họ đem dâng hiến cho chùa là điều khiến họ sung sướng nhất vì họ tin rằng cái gì của họ được các tu sĩ chiếu cố thì là họ được phúc lớn, sẽ được trả gấp 10 lần.

Người Khmer mơ ước sau khi chết được hỏa táng lấy cốt đem vào chùa được ở gần đức Phật. Họ sống với niềm tin “chết được che chở dưới bóng bồ đề”. Họ ít lo cho bản thân mình, mà lo tích lũy để góp vào xây dựng mở rộng chùa làng mình ngày một khang trang và chết được về với Phật là vinh dự nhất. Có thể nói ngôi chùa là tất cả tâm tư tình cảm của mỗi người trong cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ.

Một số liệu minh chứng cụ thể cho tinh thần này là ngày nay, tỷ lệ dân số người Khmer trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam chỉ chiếm 1,07%, nhưng số ngôi chùa phái Nam tông người Khmer lại chiếm 3%.²

Chùa Phật giáo Nam tông từ xa xưa đến tận ngày nay hoàn toàn cách ly sản xuất. Sư sãi trong một chùa của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ được cộng đồng xã hội địa phương cung cấp toàn bộ, kể cả việc xây dựng, tu bổ, trang trí chùa và tổ chức lễ hội.

ẢNH HƯỞNG SÂU ĐẬM CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG VĂN HÓA TÂY NAM BỘ

Những sắc thái đặc trưng của văn hóa Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng trong nền văn hóa Việt Nam đa tộc người được hình thành từ những làn sóng tiếp biến văn hóa giữa các tộc người có đặc trưng văn hóa khác nhau cùng chung sống trên một vùng đất. Trong đó đóng góp của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ là rất quan trọng. Đời sống văn hóa của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ lại chịu sự tác động chủ yếu của Phật giáo Nam tông, mang đậm ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông.

Cộng đồng Khmer Nam Bộ tiếp nhận Phật giáo Nam tông tính từ thời kỳ trở nên phổ biến, đã trải qua thời kỳ hơn tám thế kỷ sàng lọc. Phật giáo Bắc tông đã có nhiều thời kỳ truyền đến Tây Nam Bộ nhưng đều không bám rễ được trong cộng đồng Khmer tại đây. Trong vùng cư trú của cộng đồng Khmer, đôi nơi cũng có chùa Phật phái Bắc tông do người Việt, người Hoa lập nên, nhưng người Khmer không đi lễ bao giờ. Điều đó cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông

1. Trương Lưu, *Văn hóa người Khmer ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Khái quát về người Khmer*, tr. 10.

2. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Minh Ngọc, *Tôn giáo, tín ngưỡng của các cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, tr.112

ở người Khmer Tây Nam Bộ sâu đậm hơn bất cứ ảnh hưởng của một tôn giáo nào khác. Tuy là một bộ phận dân tộc không đông về số lượng, nhưng sinh sống trên một địa bàn rộng lớn với di sản văn hóa đặc sắc và cực kỳ bền vững nên đã tạo nên sức lan tỏa mạnh mẽ. Một bộ phận cộng đồng Việt, Hoa... sinh sống trong cùng địa bàn thường hồ hởi tham gia các sinh hoạt lễ hội văn hóa Khmer Tây Nam Bộ

Các hoạt động văn hóa Tây Nam Bộ chịu ảnh hưởng sâu đậm của tinh thần Phật giáo Nam tông khá quát qua các mặt sau đây:

1. Trong lễ tục:

Người con trai Khmer Nam Bộ ngày nay từ khi mở mắt chào đời đã nghiễm nhiên là một tín đồ đạo Phật Nam tông, mọi lễ nghi trong đời sống người Khmer Nam Bộ đều gắn liền với Phật giáo.

- Lễ đón năm mới Chốt Chnăm Thmây: "Ngày đầu tiên, người ta **lên chùa rước lịch Sangkran** (lịch do các đại đức soạn dùng cho cả năm). Ngày thứ hai dâng cơm lên sư sãi, Ngày thứ ba, người ta **lên chùa tắm Phật, tắm tượng Phật ở nhà, làm lễ cầu siêu Bangskoi** cho linh hồn người quá cố"³.

- Lễ cúng trăng "Oóc Ombok": Lễ này có đua ghe ngo "**Ghe ngo là một chiếc răng của Phật**, được rắn thần naga lưu giữ trên sông nước. Ghe ngo được bảo quản thờ trong chùa. Đặc biệt là trong ngày lễ này có tục các gia đình đặt bánh trái, cốm dẹt, đèn cầy trên bè thả trên sông rạch cúng trăng. Các chùa cũng đều mở cửa, tổ chức dạ hội cho nhân dân lễ Phật, vui chơi."⁴

- Lễ cúng ông bà tổ tiên "Xen Đôn-ta" kéo dài 3 ngày. "**Sáng ngày thứ nhất, các gia đình đồ xôi đóng oản rắc muối vừng, cùng các thứ trái cây dâng lên chùa cúng Phật, dâng cơm sư sãi, mời tổ tiên về chùa hưởng lễ, đồng thời bố thí "Khmach bay sach" (ma quỷ đói khát)...**"⁵

- Trong các lễ Cầu mưa "Somtuc Phliêng", lễ cưới, lễ tang đều phải có nhà sư tham dự lo phần nghi thức.

2. Trong phong tục tập quán:

Trong gia đình người Khmer, quan hệ giữa vợ

chống với nhau, giữa cha mẹ với con cái đều bình đẳng trước Phật.

"*Xã hội người Khmer bao gồm thành viên là những tiểu gia đình gồm cha mẹ và các con. Cha mẹ là chủ gia đình không có trường tộc, trường chi, gia trưởng như xã hội người Việt. Trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ khi già yếu hay khi chết... và quyền lợi thừa hưởng tài sản, mọi con cái đều bình đẳng ngang nhau*"⁶.

Đạo Phật Nam tông Khmer Tây Nam Bộ còn hiện diện trong kiến trúc chùa:

"*Cái đẹp cho sự thiêng liêng trong cánh điện ngôi chùa Khmer, là những kho tàng nghệ thuật về tượng tròn, , phù điêu hội họa. Các biểu tượng rồng đắp trên bờ dãi, hoặc thành bậc lên xuống. Tượng các chim thần krut (garuda) hoặc kayno như những con sơn gắn vào đầu cột nơi hàng hiên dô ra đỡ tàu mái. Tượng realu (rồng hổ phù) đắp nổi hoặc chạm khắc trên đầu đốc trên các mảng tường. Tượng nữ thần đất Niêng liêng Pattoni, phía sau là bệ tượng Phật ngồi, hoặc trên các đá tảng chân cột hiên, hoặc phía ngoài bức tường cổng chùa..."*"⁷

Những dấu ấn sâu đậm của Phật giáo Nam tông ở một địa bàn sông nước đặc trưng Tây Nam Bộ trong một thời kỳ dài gần một thiên niên kỷ đã hình thành tính cách văn hóa riêng của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ. Là một bộ phận dân tộc tuy không đông nhưng sinh sống trên một địa bàn rộng lớn với di sản văn hóa đặc sắc và cực kỳ bền vững đã chứng tỏ bản lĩnh không hề bị biến dạng do tác động của các yếu tố văn hóa khác xâm nhập vào. Và cũng chính vì thế văn hóa cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ còn có sức lan tỏa mạnh.

Người Nam Bộ bất kể thuộc là Việt, Hoa, Khmer... đều hồ hởi tham gia những cuộc đua ghe ngo, đi lễ chùa Nam tông, thường xuyên cúng bố thí cho những người đã khuất nói chung, khinh quá coi trọng người con trai đầu, tài sản chia đều cho các con, cha mẹ thường ở chung với người con út... Rõ ràng những dấu ấn của Phật giáo Nam tông Khmer Tây Nam Bộ bàng bạc trong đời sống người dân Nam Bộ. ■

3. Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa tâm linh Nam Bộ*, tr. 229

4 - 5. Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa tâm linh Nam Bộ*, tr. 230

6. Thạch Voi, *Văn hóa người Khmer ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, *Phong tục tập quán của người Khmer ĐBSCL*, tr. 116

7. Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa tâm linh Nam Bộ*, tr. 335,336

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Phật giáo cổ sự*. (bản chữ Hán)
2. *Phật giáo Khờ-Me Nam Bộ*, Nguyễn Mạnh Cường.
3. *Tôn giáo tín ngưỡng của các cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, Nguyễn Mạnh Cường- Nguyễn Minh Ngọc.
4. *Văn hóa dân gian Nam Bộ*, Nguyễn Đăng Duy.
5. *Văn hóa người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Trường Lưu.
6. *Dân tộc Khmer Nam Bộ*, Phan An
7. *Địa chí Cà Mau (bản thảo)*,

Lễ Tống Ôn và ba hình thức Tống Ôn Ở BÌNH DƯƠNG

ĐỖ THANH (*)

Cũng như nhiều tỉnh khác vùng Nam Bộ, nghi thức tống ôn – tống gió là một trong những nghi thức quan trọng trong sinh hoạt văn hóa tâm linh nhằm thỏa ước vọng bình an của cộng đồng. Cũng như nhiều loại hình văn hóa khác, lễ Tống ôn có nhiều thay đổi để phù hợp với đời sống kinh tế, văn hóa, nhận thức của cộng đồng nơi nó được thực hành. Ở Bình Dương, quá trình đó diễn ra từ từ, không thống nhất vì vậy ở đây có 3 hình thức tổ chức lễ phản ánh quá trình đơn giản hóa nghi lễ này.

Về thời gian tổ chức, nghi lễ Tống ôn của cư dân ven biển Quảng Nam, Đà Nẵng thường được tổ chức vào ngày Khai hạ - mừng 7 tháng giêng, ở hầu khắp các tỉnh Nam Bộ là 14, 15, 16 tháng giêng và tổ chức thành một nghi lễ riêng. Riêng ở Bình Dương theo chúng tôi ghi nhận, hiện nay trên toàn tỉnh chỉ có ấp Tân Long, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên tổ chức lễ Tống ôn thành một nghi lễ riêng biệt còn ở các địa phương khác, lễ Tống ôn được tổ chức chung vào ngày cúng đình trong làng. Ở Bình Dương có khoảng hơn 100 ngôi đình, mỗi đình thường có hai lệ cúng gọi là xuân thu nhị kỳ. Lễ Tống ôn thường được tổ chức mỗi năm một lần vào dịp Kỳ yên là dịp cúng đầu năm với ước vọng cầu bình an cho một năm mới.

Điểm chung và là vật quan trọng nhất, bắt buộc phải có trong lễ là chiếc thuyền Tống ôn. Tuy dựa vào tay nghề khéo léo của mỗi người khác nhau nhưng nhìn chung thuyền tống ôn ở Bình Dương có kích thước khá nhỏ, chiều dài từ 1,2m – 1,4m, cao khoảng 40cm, rộng 30cm - 40cm và trang trí khá đơn giản. Thuyền có cốt tre, ngoài dán giấy, đặt trên một chiếc bè tre hoặc bè chuối. Thuyền cũng được trang trí thêm mái che, cờ phướn và có số hiệu 61F cùng năm cúng tế. Ví dụ, năm cúng là năm 2013 thì số hiệu trên thuyền sẽ là 61F – 2013. Trước đây, lễ Tống ôn không phải do Ban Quý tế đình đứng ra lo liệu, đảm trách mà thường

phải mời thầy pháp về làm lễ thì thầy pháp sẽ có trách nhiệm làm luôn cả thuyền Tống ôn. Sau này công việc đó Ban quý tế đình thường giao cho một trường khéo tay đảm trách. Ông sẽ làm nhiệm vụ đó khá nhiều năm trước khi giao lại cho người khác vì lý do sức khỏe. Làm thuyền Tống ôn cũng có áp lực vì đây là phương tiện chuyên chở ôn hoàng dịch lệ, chuyên chở những điều xui rủi, không may mắn nên chiếc thuyền phải được làm thật chắc chắn, có kết cấu cân bằng để có thể tải được lượng thức cúng trên mặt thuyền, đồng thời đưa nó trôi nhanh trên sông, càng xa bờ càng tốt. Năm nào mà thuyền trôi không mau hoặc tệ hơn nữa là bị lật ngay khi vừa thả xuống nước thì đó là điềm rủi, dự báo sự không may mắn trong năm mới.

Về đồ bài trí trên thuyền Tống ôn có sự khác nhau mang tính chất vùng. Ở những vùng cách khá xa sông nước thức cúng thường là vàng, áo, nổ, gạo, muối, trầu cau, hình nhân thể mạng... Còn ở những vùng sông nước như xã Bạch Đằng, thị trấn Uyên Hưng, xã Thạnh Phước, xã Tân Hội... thuộc thị xã Tân Uyên nơi đời sống, sinh hoạt hàng ngày và kinh tế của họ gắn liền với dòng sông Đồng Nai thì ngoài những lễ vật trên còn có thêm nhiều loại khác nữa. Đó là bộ nôi, niêu, dao, thớt, củi, 2 bộ bài, 5 hình nhân thể mạng, 1 khẩu súng... Đặc biệt, những đồ vật trên không phải là đồ mã mà hoàn toàn là đồ thật tuy có kích thước nhỏ hơn rất nhiều. Đó là đồ thế đại diện cho một gia đình, phản ánh cuộc sống trên sông nước của cộng đồng dân cư nơi đây.

Diễn tiến của lễ gồm hai phần chính là Khao ôn và Tống ôn – đưa khách. Chính ở phần nghi lễ này ở Bình Dương hiện diễn ra ba cách thực hiện thể hiện quá trình giản lược của nghi lễ này.

Đầy đủ và gần với cách cúng trước đây nhất là lễ Tống ôn diễn ra tại ấp Tân Long, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên. Mặc dù không còn thầy pháp đứng chủ lễ, thay vào đó là thầy chùa nhưng quy cách cúng hầu như được bảo lưu nguyên vẹn. Không như những nơi khác, lễ Tống ôn thường được tổ chức chung vào lễ Kỳ yên của đình làng, lễ Tống ôn ở đây được tổ chức vào ngày 19/3 hàng năm và nơi tổ chức chính tuy vẫn

(*) Báo tàng Bình Dương. Email: thanhtdcc@gmail.com

ở đình nhưng có thêm di nghinh ở đoạn đường chính trong ấp. Sáng ngày 19/3, thầy chùa cùng Ban Quý tế đình khăn áo chỉnh tề làm lễ ra mắt, trình bày lý do buổi lễ trước thần Thành Hoàng làng. Trước đó vài ngày, trong đình, ngoài sân đã được quét tước dọn dẹp, các hương án trong đình cũng đượ trưng hoa quả, thấp đèn nến sáng trưng. Sau lễ ra mắt, thầy chùa cùng Ban Quý tế đi tới thẻ bài trấn bia - tấm bia phân chia ranh giới giữa ấp Tân Long và các khu vực khác tại hai khu vực tính theo trục đường chính. Tại đây, mọi người bày bàn hương án, trên đặt lễ vật gồm hương, đăng, trà, quả... thầy chùa làm lễ thỉnh ôn hoàng, dịch lệ trong ấp về đình để khao. Sau khi làm lễ xong ở hai địa điểm đánh dấu điểm khởi đầu, điểm kết thúc địa bàn ấp (tính theo trục đường chính), đoàn rước mới quay về đình bắt đầu lễ khao.

Lễ Tống ôn diễn ra rất long trọng, có tế theo đúng nghi thức cúng tại đình. Bà con trong làng, nhất là những gia đình có người không may tử nạn trên sông kéo tới thắp hương, cầu cho những người "khuất mặt khuất mày" đừng gây ốm đau, dịch bệnh, cầu bình an cho gia đình. Cũng như cúng Thành Hoàng tại đình, lễ vật là heo sống nguyên con. Sau lễ tế, người ta đặt nguyên một đầu heo sống lên thuyền Tống ôn cùng với các lễ vật khác để tống xuống sông. Đoàn người tống ôn khá đông gồm thầy chùa, thành viên Ban quý tế, đội kèn trống, thanh niên khiêng thuyền và rất đông người làng, trẻ con cùng nhau đi tống tiễn. Sau khi thuyền Tống ôn đã trôi xa, đoàn rước mới quay về, ra heo nấu nướng để "khao làng".

Ở hình thức tổ chức thứ hai, quá trình giản lược thể hiện rõ nhất ở điểm lễ Tống ôn không được tổ chức thành lễ riêng biệt nữa mà được thực hiện luôn trong dịp Kỳ yên tại đình. Nghi lễ do thầy pháp điều khiển và cũng gồm hai bước cơ bản gồm Khao ôn và Tống ôn đưa khách. Ở hình thức tổ chức này tiêu biểu là nghi lễ diễn ra tại đình thần Dĩ An, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An.

Lễ Tống ôn được thực hiện sau cùng, sau lễ An/Đưa sắc. Bàn khao ôn được đặt ngay giữa sân đình, phía trước là chiếc thuyền Tống ôn, phía sau trái một chiếc chiếu là nơi thầy pháp tụng cúng. Lễ vật khao ôn thường gồm một con cá lóc nướng, gà luộc, rau (lang) luộc, mắm sắc, canh, cơm, bình bông, hoa trái... Thầy pháp sẽ thực hiện các nghi thức tụng các bài chú đuổi quỷ, tụng kinh cầu an, làm phép xua đuổi tà ma, ôn thần dịch lệ. Nghi thức tụng niệm diễn ra trong khoảng 1 tiếng, trong khi đó ông trưởng Ban nghi lễ thay mặt cho cả làng, đội văn sở quý phía sau. Thầy pháp được mời tới cúng gồm hai thầy đã có kinh nghiệm rất nhiều năm trong các khoa cúng, hai thầy cũng là những thầy cúng hiếm hoi có thể đọc thông viết thạo chữ Hán vì vậy văn cúng của các thầy cũng được tụng bằng chữ Hán. Sau khi tụng niệm xong, thầy pháp lấy bản văn

sớ trên đầu ông trưởng ban nghi lễ xuống, đọc rồi đốt. Lúc này, đồ ăn thức cúng trên bàn khao ôn được trút hết lên thuyền, thầy pháp đốt ba nén nhang thư trên thuyền, miệng đọc chú và khấn. Nội dung khấn đại loại ôn hoàng đã được khao lễ giờ đây hãy vui về đi nơi khác, không được quấy phá dân làng không là sẽ bị trừng trị. Khấn xong ông bỏ luôn ba nén nhang vào trong thuyền để người trong đình đưa thuyền đi. Đưa thuyền đi không có đoàn tống tiễn mà chỉ có hai thanh niên và vì sông ở khá xa đình nên thay vì đi bộ người ta sẽ chở bằng xe máy. Khi xe máy bắt đầu chạy, mọi người đang có mặt hò reo vang dội, một số thanh niên vừa hò hét, vừa chạy theo xe cho tới khi xe chạy ra khỏi cổng.

Hình thức thứ ba, hình thức đơn giản nhất là Lễ tống ôn cũng không được tổ chức vào một ngày riêng mà tổ chức chung trong dịp Kỳ yên tại đình và người thực hiện nghi thức không phải là thầy pháp mà thường là ông trưởng ban nghi lễ tại đình. Diễn tiến của nghi thức cũng gồm hai phần chính là Khao ôn và Tống ôn - đưa khách. Bàn khao ôn được đặt tại sân đình, phía trước là thuyền Tống ôn. Lễ vật ở đây thường là đồ mặn, nhưng cũng có một số nơi cúng đồ chay: xôi, chè, bánh kẹo... Lễ tống ôn bắt đầu sau ba hồi chiêng trống khởi dài. Một số vị bô lão, đại biểu các đoàn thể trong xã và dân làng cùng tham gia cuộc lễ. Một ông trong ban trị sự đình sau khi thắp hương ở bát nhang trước thuyền tống ôn sẽ khấn bài khấn tống ôn. Lời khấn đại để nói ôn hoàng dịch lệ sau khi đã được khao thưởng xin đừng quấy phá xóm làng, điều dữ xua đi, diêm lành mang tới. Nghi thức, lễ tiết ở thuyền tống ôn cũng dâng đủ ba tuần: một tuần hương, tuần rượu, tuần trà. Sau khi nghi thức cúng kết thúc, thức cúng được phân phát cho trẻ con trong làng, thuyền Tống ôn được một đoàn người gồm một vài người trong dàn nhạc, ông chủ lễ, một vài người khiêng thuyền và rất đông trẻ con đi theo. Xuống tới bờ sông, thuyền tống ôn được đẩy ra xa bờ một cách nhanh chóng. Chiêng trống nổi lên, trẻ con hò reo vang dội, một tốp thanh niên khác ủa xuống nước tranh nhau lễ vật trên thuyền. Con thuyền chìm dần rồi mất dạng trên sông, mang theo ý niệm về những điều xui xẻo trong năm, mọi người kéo nhau ra về trong niềm hân hoan, vui vẻ.

Dù có sự khác nhau trong cách tổ chức nhưng ý nghĩa cuối cùng mà Lễ Tống ôn mang lại cũng là ý nghĩa nguyên thủy khi nghi thức này được hình thành đó là ước vọng về một cuộc sống bình an, hạnh phúc, không bị tai ương, dịch bệnh, điều xấu mang đi, diêm lành mang lại. Lễ Tống ôn cùng với nhiều lễ hội khác trong năm góp phần đáp ứng nhu cầu tâm linh và làm phong phú thêm kho tàng sinh hoạt văn hóa cộng đồng của cư dân Bình Dương nói riêng, của người Việt nói chung. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Xuân Hương, "Lễ Tống ôn của cư dân ven biển Quảng Nam và Đà Nẵng", tạp chí văn hóa dân gian, số 6/2007.
- Tư liệu điền dã cá nhân

Làng nghề

trên đất Sài Gòn xưa

NGUYỄN THANH LỢI

Trưởng Cao đẳng Sư phạm TWTP.HCM

1. Tiền đề kinh tế-xã hội

Năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm cho xây dựng lũy Bán Bích dài 10km, từ rạch Lò Gốm gần chùa Cây Mai vòng quanh cánh đồng Tập Trận (quận 10, quận 8 nay) rồi ngoặt theo rạch Thị Nghè xuống tới Cầu Bông (quận 1) để đề phòng quân Xiêm cho cả 2 trung tâm Bến Nghé (quận 1) và Sài Gòn (quận 5). Lại đào kinh Ruột Ngựa (Mã Trường giang) nối từ cửa Rạch Cát ra phía bắc Lò Gốm, khai thông việc chở lúa gạo từ miền Tây lên thành phố. Lúc này hàng quán, chợ búa đã phát triển; hình thành nên một “thành thị” với đủ yếu tố “thành” và “thị”. Người phương Tây khi nói về Bến Nghé – Sài Gòn vẫn gọi vùng đất này là *Sai Gon City* hay *Ville de Saigon*.¹

Trên bản đồ của Trần Văn Học (1815), ta thấy trên đường dẫn vào Chợ Lớn đã có nhiều cửa hàng buôn bán. Đường thủy và đường bộ nối liền hai trung tâm Sài Gòn và Chợ Lớn là các *xóm làng chợ*. Hai bên rạch Bến Nghé có đến 21 làng như vậy. Các làng này được tổ chức hoạt động theo chuyên ngành về thương mại cũng như về nghề thủ công. Xuất hiện nhiều chợ chuyên doanh như chợ Bến Thành, chợ Điều Khiển, chợ Sỏi, chợ Cây Đa Còm, chợ Quán, chợ Nguyễn Thực, chợ Lò Rèn, chợ Bình An...hợp thành một chuỗi đô thị nhỏ.²

Kinh Tàu Hủ là trục xương sống tạo thị quan trọng, gắn với không gian đô thị hóa trải dài trên một dải đất hẹp, lan từ bờ kinh đến đường thiên lý. Các chợ, phố và xóm thủ công sầm uất do mật hàng gạo tạo ra. Lò Gạch, Lò Lu, Lò Gốm, Lò Siêu là những xóm thủ công nổi tiếng nằm ven rạch Lò Gốm và kinh Ruột Ngựa. Một bộ mặt phố thị Sài Gòn hiện ra với “phố xá liên tiếp, thêm mái cùng nhau”.

2. Những làng nghề xưa của Sài Gòn

Sài Gòn xưa có nhiều địa danh gắn với các nghề tiểu thủ công: xóm Đệm Buồm, xóm Lá, xóm Lụa, xóm Chậu, xóm Cối Xay, xóm Lò Heo, xóm Củ Cải, xóm Cốm (quận 1), xóm Chiếu, xóm Bạc, xóm Nhíp (quận 4), xóm Chỉ, xóm Dầu, xóm Bột, xóm Cải, xóm Vôi, xóm Câu (quận 5), xóm Giá, xóm Lò Bún, xóm Lò Chén, xóm Lò Gạch, xóm Lò Gốm, xóm Ủ Ghe (quận 6), xóm Củi, xóm Te (quận 8), xóm Lò Bún (quận 10), xóm Dệt, xóm Gà (quận Gò Vấp), xóm Hàng Nhôm, xóm Kiệu, xóm Lò Đúc (quận Phú Nhuận), xóm Lò Da (quận Tân Bình), xóm Cối (huyện Bình Chánh)... Nhưng có đặc thù là không có làng nghề nào kể trên liên quan trực tiếp đến các phố thị chuyên doanh. Do các sản phẩm này đã được phân phối trực tiếp ở các chợ, cửa hàng tạp hóa hay bán buôn về các tỉnh.³

Đến năm 1791, khu vực Sài Gòn-Bến Nghé đã có 62 ty thợ, gồm các ty thợ mộc, làm nhà, chạm bạc, thừng cháo, tiện, cưa, đục, thợ may thuê, sơn, nhuộm, dệt hoa, thợ vẽ, dệt the, thợ lọng, thợ giầy, thép vàng, chế mực bằng muối đèn...Các phường thợ đó đã để lại dấu vết qua các địa danh ở thành phố TP. Hồ Chí Minh như: Hàng Đinh, xóm Chiếu, đường Thợ Tiện, cầu Muối, xóm Gốm, xóm Lá Buông, xóm Lò Rèn, xóm Cân, xóm Dầu, bến Vạn Đò, xóm Chỉ, xóm Lò Gốm, xóm Lò Vôi, chợ Đũi, chợ Sỏi, xóm Đệm Buồm, xóm Bột, cầu Đường, xóm Chậu, xóm Lụa...

Nghề đóng thuyền ở Sài Gòn xưa khá phát triển. Xưởng Chu Sư được lập vào năm 1790 dưới thời Nguyễn Ánh, dài đến 3 dặm, làm nơi đóng và sửa chữa tàu thuyền. Đây là bến đậu của các chiến thuyền, thuyền đi biển, kho chứa dụng cụ thủy chiến: “Ở cách phía đông thành độ 1 dặm dọc theo bờ sông Tân

1. Nguyễn Minh Hòa (2006), *Vùng đô thị châu Á & TP Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.171-172.

2. Lê Quang Ninh (chủ biên) (2004), Stéphane Dovert, *Saigon ba thế kỷ phát triển và xây dựng*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.41-42.

3. Nguyễn Minh Hòa, *Phố chuyên doanh ở Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Sdd, tr.94-95. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.144-147. Chúng tôi thống kê được 20 địa danh liên quan đến các làng nghề, phân bố cả trong nội và ngoại thành TP. Hồ Chí Minh trong cuốn *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh* (Lê Trung Hoa chủ biên, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2003). Trên thực tế, số lượng địa danh chi các làng nghề ở Sài Gòn xưa còn phong phú hơn nhiều.

Bình quanh theo sông Bình Trị nhà làm gác để hải đao thuyền (đồ thủy chiến sở trường của nước Nam), chiến hạm, ghe sơn đen, ghe sơn đỏ (phạm những thuyền đều thông xưng là ghe) dùng làm dụng chiến cụ, ghe ấy lớn và dài, dày và bền, có đặt nhiều mái chèo, ngoài sơn dầu đen gọi là ghe đen, sơn đỏ gọi là ghe đỏ và ghe lê (ghé thuyền đều chạm trở về vờ từ đầu đến đuôi gọi là ghé lê) cùng là dụng cụ thuyền chiến. Xưởng dài đến 3 dặm".⁴

Còn Trang Thuyền Tụ là nơi qui tụ các làng nghề đóng ghe thuyền của dân chúng ở ngã ba sông Nhà Bè huyện Phước Long, thường gọi là phường Trường Đà. Nơi đây đóng mới hoặc sửa chữa ghe thuyền. Từ khi có chiến tranh với Tây Sơn, dân chúng đã xiêu tán, các làng nghề không còn tồn tại.⁵

Từ giữa thế kỷ XIX, hoạt động xuất nhập khẩu ở Sài Gòn đã diễn ra khá nhộn nhịp, buôn bán trực tiếp với các nước phương Tây. Các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp sản xuất ở đây cho ta thấy một bức tranh sôi động của các làng nghề:

"Trong Cầu Đường chuốt ngọt hơn,

Đù đường cát, đường hạ, đường phèn, đường phổi.

Ngoài Xóm Bột phơi phong trắng giã,

Những bột mì, bột đậu, bột lọc, bột khoai.

...Đồn tiếng Nam Châu thi đã phải,

Ghe đen mũi, ghe vàng mũi vào ra coi lò nước.

Người phương đông qua lại bán buôn,

Tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hóa chất nhất trời".⁶

Theo Derbes, vùng Chợ Lớn có 30 lò gốm với 3 địa điểm sản xuất: Hòa Lục và Phú Định, Cây Mai và Lò Gốm, Vin Hoi và Lieng Thanh (Can Hoi). Sản phẩm của các lò này bao quát cả vùng Phú Lâm-Phú Định với dòng "gốm Cây Mai" nổi tiếng. Các địa danh xóm Lò Gốm (trong bản đồ Sài Gòn-Bến Nghé của Trần Văn Học năm 1815), Xóm Chậu, rạch Lò Gốm (quận 6, 8), bến Lò Gốm (quận 6), Xóm Đất, đường Lò Siêu (quận 11)...nói lên địa bàn sản xuất của gốm Cây Mai. Trong bài phú *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* sáng tác đầu thế kỷ XIX có nhắc đến địa danh này:

"Cắc cớ chợ Lò rên,

Nghe chạc chạc nghe nhà Ban đánh búa.

Lạ lừng xóm Lò Gốm,

Chơn vò vò Bàn Cổ xây trời".

Di tích lò gốm Hưng Lợi nằm trong làng Hòa Lục (phường 16, quận 8) được các nhà khảo cổ học khai

quật trong 2 năm 1997-1998, thuộc địa bàn một làng cổ nằm ven kênh Ruột Ngựa và kênh Lò Gốm, một trong những làng nghề nổi tiếng của Sài Gòn xưa. Địa danh xóm Lò Gốm cũng được tìm thấy trong bản đồ của Trần Văn Học (1815). Sản phẩm đặc trưng của lò gốm là: lu (chum) lớn, chất liệu sành nâu; nhiều hơn vẫn là các loại sản phẩm gốm và sành không men hoặc có men nâu hay men vàng (men da lươn, da bò); gốm men xanh trắng và men nhiều màu (tô, đĩa, bát, cốc, ly, đèn, lư hương, ấm trà, bình rượu, thìa muối... Lò gốm Hưng Lợi sản xuất từ giữa thế kỷ XVIII đến năm 1940.⁷

Gốm Cây Mai phát triển mạnh từ đầu thế kỷ XIX và tồn tại đến năm 1945. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX do nguyên liệu ngày càng khan hiếm và tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nên các lò gốm dời về Trường Thọ (Thủ Đức), Lái Thiêu và Biên Hòa, những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào, thuận tiện việc giao thương bằng đường sông.⁸

Sản phẩm của gốm Cây Mai khá đa dạng: σ, siêu, bát, bình, lu, hũ, khạp có nắp, chậu tròn, chậu lục giác, thố có nắp, chố có quai, đôn tròn, đôn lục giác, lân, gạch trang trí hình vuông...Các quần thể tiểu tượng gốm có niên đại cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX còn có mặt ở các miếu, chùa ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Tiền Giang, Vĩnh Long...Trong đó nổi bật là các hiệu "Bửu Nguyên Diêu", "Đồng Hòa Diêu" với nơi sản xuất là "Đề Ngạn"(Sài Gòn).⁹

Nghề đúc đồng cũng có mặt ở đất Sài Gòn khá sớm. Những người thợ từ Qui Nhơn vào đất Gia Định những năm 1720-1750 lập ra làng chuyên đúc đồng Nhơn Giang (Nhơn Ngãi) ở khu vực Chợ Quán. Trong số các làng Nhơn Giang, Phước Hưng, Tân Hòa, Tân Thạnh, Tân Quảng và Bình An nằm dọc theo kênh Tàu Hủ nối liền Sài Gòn và Chợ Lớn năm 1865, thì Nhơn Giang là ngôi làng đẹp nhất, đa số dân theo đạo Công giáo. Trong tạp chí B.S.E.I năm 1888, nhà văn Nguyễn Trọng Quản có miêu tả về hoạt động của làng nghề này: "Nếu ai có dịp đi thăm ông Pétus Trương Vĩnh Ký tại nhà hắn đã thấy những luồng khói đen tỏa lên từ những nhà tranh ở gần đấy: đó là khói từ các lò đúc đồng".

Nghề đúc đồng ở đây đã có nhiều cải tiến về phương pháp sản xuất, kiểu dáng sản phẩm, dần dần trở nên nổi tiếng với một phong cách riêng. Tổng trấn Lê Văn Duyệt rất quan tâm, ông hay đến quan sát cách thức sản xuất của thợ và khách hàng tiêu thụ thường xuyên của làng nghề này.

4. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, tr.77.

5. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập thượng, Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973, tr.77.

6. Trương Vĩnh Ký (1997), *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr.24-26.

7. Nhiều tác giả (1998), *Di tích lịch sử văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr.45, 47-48.

8. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (1994), *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 6; Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) (2009), *Gốm Lái Thiêu, Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh*, tr.28-29.

9. Đặng Văn Thắng, Nguyễn Toàn Thi (1998), *Gốm Sài Gòn*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 4, tr.83.

Sản phẩm chính của làng nghề là các vật gia dụng như nồi, chảo, hộp trà, hộp thuốc, lò lửa, chân đèn, đặc biệt là lu hương. Lu hương thì có nhiều kiểu dáng: lu lục tượng, lu cổ đồng, lu bồn nạm siêu, lu tre, lu mặt tráp. Khách hàng có thể đặt hàng theo kích cỡ riêng.¹⁰

Tháng 10/1799, Nguyễn Ánh điều động các thợ đúc có tay nghề cao ở các dinh Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận vào Gia Định đúc vũ khí để chống Tây Sơn. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, những người thợ đúc đã ở lại Tân Hòa Đông để lập nghiệp. Nghề đúc ở đây đã làm ra các sản phẩm có giá trị mỹ thuật còn lưu lại đến nay: lu hương, chân đèn, chân nến, chim hạc, đại hồng chung, tượng Phật, tượng La hán dùng trong các dinh chùa, từ đường.¹¹

Đặc biệt là sản phẩm Lu Tre là một sáng tạo rất độc đáo của các nghệ nhân, được xem là đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng ở nước ta. Trên chiếc lu, cây tre được biến hóa thành toàn bộ trang trí, từ thân, nắp, đế, chân đến quai... Tre được *đúc lỏng* trên nắp, trên đế; *đúc nổi* trên thân lu. Tre được biến thành hình con lân, với đầu là gốc tre, mình là thân cây, 4 chân là cành tre nhiều nhánh và đuôi lân là chùm lá tre. Tre

được trang trí trên quai lu, trên bốn mặt viền quanh đế, quanh nắp và chân lu. Thợ đúc đồng làng Tân Hòa Đông sử dụng cách đúc rời từng bộ phận, sau đó ráp lại thành sản phẩm hoàn chỉnh.¹²

Một làng đúc đồng khác hình thành vào thế kỷ XIX hiện còn sản xuất là làng An Hội (phường 12, quận Gò Vấp), sản phẩm chủ yếu là lu hương các loại, do dòng họ Trần khởi xướng. Ban đầu họ chỉ truyền nghề trong dòng họ, về sau truyền cho cả rể, dâu. Các mặt hàng hiện nay luôn được cải tiến thay đổi mẫu mã liên tục cho thích hợp với nhu cầu thị trường. Sản phẩm được trưng bày ở các cuộc triển lãm, các bảo tàng, phổ biến rộng rãi.¹³

3. Kết luận

Những làng nghề xưa ở Sài Gòn tuy không còn tồn tại, nhưng qua đây cho thấy được tiến trình phát triển lịch sử tiểu thủ công nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh, để lại nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức, quy hoạch, phát triển các nghề thủ công nơi đây. Ngành Du lịch có thể gắn kết với các giá trị văn hóa làng nghề, mà di chỉ lò gốm Hưng Lợi hoặc các sản phẩm làng nghề nay đã trở thành hiện vật trưng bày trong các bảo tàng là một ví dụ để tạo ra các sản phẩm du lịch phù hợp. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Hòa (2006), *Vùng đô thị châu Á & TP Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
2. Trương Vinh Kỳ (1997), *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
3. Tôn Nữ Quỳnh Trân và tập thể tác giả (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống tại thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Minh Hòa (2007), *Phổ chuyên doanh ở Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
5. Nhiều tác giả (2008), *Đô thị hóa ở Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh từ góc nhìn lịch sử văn hóa*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
6. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Trương Vinh Kỳ (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu dịch, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Thái An, Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
9. Sylvie Fanchette, Nicholas Stedman (2009), *Khám phá các làng nghề Việt Nam mười lộ trình quanh Hà Nội*, Viện Nghiên cứu Phát triển-Nxb Thế giới, Hà Nội.
10. Trương Minh Hằng (2006), *Làng nghề thủ công mỹ nghệ miền Bắc*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội. 182 Nguyễn Chi Thanh, quận 10, TPHCM. ĐT: 098.3399.843. Email: ntloitw3@gmail.com
11. Tôn Nữ Quỳnh Trân và tập thể tác giả (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống tại thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr.31-33.
12. Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (2005), *Địa chí quận 6*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.86-87.
13. Bùi Văn Vượng (1998), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, tr.79, 81.
14. Tôn Nữ Quỳnh Trân và tập thể tác giả (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống tại thành phố Hồ Chí Minh*, Sdd, tr.34-35.

TÓM TẮT THAM LUẬN

Đến năm 1791, khu vực Sài Gòn-Bến Nghé đã có 62 ty thợ, gồm các ty thợ mộc, làm nhà, chạm bạc, thừng cháo, tiện, cưa, đục, thợ may thêu, sơn, nhuộm, dệt hoa, thợ vẽ, dệt the, thợ lọng, thợ giày, thép vàng, chế mực bằng muội đen... Các phường thợ đó đã để lại dấu vết trên các địa danh ở thành phố như: Hàng Dinh, xóm Chiếu, đường Thợ Tiện, cầu Muối, xóm Góm, xóm Lá Buồng, xóm Lò Rèn, xóm Cán, xóm Dấu, bến Vạn Đò, xóm Chi, xóm Lò Góm, xóm Lò Voi, chợ Đùi, chợ Sói, xóm Đệm Buồm, xóm Bột, cầu Đường, xóm Chậu, xóm Lụa... Đặc biệt là các lò gốm Sài Gòn đã làm ra những sản phẩm đậm nét văn hóa của vùng đất này.

Việc nhận diện lại sự phát triển của các làng nghề thủ công ở thành phố Sài Gòn sẽ góp phần vào việc tìm hiểu tiến trình phát triển lịch sử tiểu thủ công nghiệp nơi đây, cũng như những bài học kinh nghiệm được rút ra trong việc phát triển du lịch làng nghề.

ABSTRACT

Thanh Loi Nguyen
The Pedagogy Junior college of Ho Chi Minh city

Until 1791, there were in the area of Sai Gon – Ben Nghe 62 working services including carpenters, housemakers, silversmiths, cordages, turners, sawers, moulders, sewing and embroidery, painters, dyers, flower weavers, drawers, silk weavers, parasols makers, shoemakers, gilders, ink makers (from lamps' soot)... whose marks now could be tracked back at some city's nameplaces such as: Hang Dinh (Nail Stall), Xom Chieu (Sedge Mat Hamlet), Duong Tho Tien (Turners Street), Cau Muoi (Salt Bridge), Xom Gom (Pottery Hamlet), Xom La Buong (Livistona Hamlet), Xom Lo Ren (Blacksmiths Hamlet), Xom Can (Scale Hamlet), Xom Dau (Oil Hamlet), Ben Van Do (Ten Thousands Ferries Wharf), Xom Chi (Threat Hamlet), Xom Lo Gom (Pottery Kiln Hamlet), Xom Lo Voi (Lime Kiln Hamlet), Cho Dui (Dui Market), Cho Soi (Oak Market), Xom Dem Buom (Dem Buom Hamlet), Xom Bot (Flour Hamlet), Cau Duong (Sugar Bridge), Xom Chau (Pot Hamlet), Xom Lua (Silk Hamlet)... especially Sai Gon's pottery kilns which made products bearing strong cultural figures of the region.

Re-identification of handicraft villages' development in Sai Gon city would help further studying of the history of handicraft industries' evolution of the region, and experience(s) that would be probably learnt from the development of handicraft villages tourism.

SỬ HỌC VÀ BIỂN ĐÔNG

PHÂN TÍCH VỤ VIỆC HD-981

dưới góc nhìn kinh tế và chính trị tại Biển Đông

Người dịch: QUANG VŨ

*Erica Downs (chuyên gia về Trung Quốc tại Viện Brookings.)
Bài viết đăng trên trang "Jamestown"*



Việc hạ đặt giàn khoan HD-981 tại Biển Đông là minh chứng cho mối quan hệ hai chiều giữa kinh doanh và chính sách đối ngoại, phù hợp với lợi ích lâu dài của các công ty dầu khí của Trung Quốc và cũng có thể là một thắng lợi chính trị dành cho một vị CEO nào đó.

9h sáng ngày 9/5/2012, các quan chức của chính phủ Trung Quốc đã có mặt tại trụ sở của Tổng công ty Dầu khí Hải dương Trung Quốc (CNOOC) để chào mừng việc Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 (HD-981) vào hoạt động, đây là giàn khoan nửa chìm nửa nổi nước sâu được sản xuất nội địa đầu tiên của Trung Quốc. Các vị khách được mời tới lễ ra mắt là đại diện của Tổng công ty đóng tàu Trung Quốc, Tổng công ty đóng tàu Waiqiao tại Thượng Hải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao Thông và Vận tải, Cục Quản lý Nhà nước về An toàn Lao Động, Cục Quản lý Đại dương, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nông

ng nghiệp, Tổng cục Hải quan, Cục Thuế Nhà nước, Cục Quản lý Năng lượng quốc gia và các lực lượng vũ trang. Phó Giám đốc của Ủy ban Giám sát và Quản lý tài sản thuộc Quốc vụ viện là người đã đọc phát biểu chúc mừng từ ông Lý Khắc Cường - người khi đó là Phó Thủ tướng Trung Quốc (*China Offshore Oil News*, 11/5/2012).

Sự hiện diện của nhiều quan chức chính phủ trong sự kiện đánh dấu hoạt động đầu tiên của giàn khoan HD-981 2 năm về trước cho thấy tầm quan trọng chính trị của giàn khoan này. Giàn khoan HD-981 là một phần trong Chương trình 863 của Trung Quốc, đây là một sáng kiến được triển khai vào tháng 3/1986 nhằm thu hẹp khoảng cách kỹ thuật giữa Trung Quốc và các nước có nền kinh tế phát triển của thế giới (*Ministry of Science and Technology*, 21/9/2010). Các cơ quan chính phủ, trong đó có Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Phát triển và Cải cách nhà nước, đã có những sự hỗ trợ đáng kể cho chương trình HD-981 (*China*

Radio Network Online, 26/2/2010). Giàn khoan HD-981 cũng giúp Trung Quốc có năng lực độc lập trong việc tiến hành khoan dầu và khí đốt ở các khu vực tranh chấp tại Biển Đông, nơi mà những công ty nước ngoài thường không muốn dính líu tới. Với bước đột phá công nghệ này của Trung Quốc, các nhà phân tích rất muốn kiểm chứng liệu giàn khoan HD-981, bên cạnh ý nghĩa là một khoản đầu tư kinh doanh, có phải là một con bài chính trị của Trung Quốc hay không (ví dụ, xem Reuters, 21/6/2012; Bloomberg, 10/5/2012).

Hai năm sau, chúng ta đã có câu trả lời. Vào ngày 2/5, giàn khoan HD-981 đã được hạ đặt tại khu vực cách đảo Tri Tôn 17 dặm về phía nam. Đảo Tri Tôn là thực thể nằm về phía Tây Nam của Quần đảo Hoàng Sa, cách bờ biển Việt Nam 120 dặm. Vị trí này nằm hoàn toàn trong vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của Việt Nam. Các nhà phân tích đều diễn giải hành động hạ đặt giàn khoan HD-981 vào vùng biển tranh chấp tại Biển Đông là một bước đi gây thêm căng thẳng về vấn đề chủ quyền giữa Trung Quốc và các quốc gia láng giềng. Rõ ràng, việc hạ đặt giàn khoan HD-981 là động thái nằm trong chuỗi những hành động của Trung Quốc nhằm khẳng định sự kiểm soát tại khu vực.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa kinh doanh và chính sách đối ngoại luôn là một mối quan hệ hai chiều, và động thái lần này của Trung Quốc cũng không đi chệch khỏi mục tiêu kinh doanh trong dài hạn của các công ty dầu khí quốc doanh (NOC) của Trung Quốc. Chúng ta không biết giàn khoan HD-981 nằm dưới sự điều hành của NOC nào cũng như vai trò của công ty này đến đâu trong hoạt động của giàn khoan HD-981 tại vùng biển tranh chấp. Giàn khoan HD-981 thuộc về CNOOC và được vận hành bởi công ty con của nó, Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ giàn khoan Trung Quốc (COSL), khách hàng của công ty này bao gồm cả các công ty dầu khí khác của Trung Quốc. Ngay cả trong trường hợp NOC thuê giàn khoan HD-981 bị buộc phải hành động như một công cụ của chính sách quốc gia, thì đây cũng vẫn là cơ hội dành cho NOC này cũng như cho cá nhân Giám đốc điều hành (CEO) của họ.

NHỮNG ĐỘNG CƠ ĐỊA CHÍNH TRỊ RÕ RÀNG

Chúng ta có lý do để tin rằng việc hạ đặt giàn khoan HD-981 là nhằm mục đích chính trị. Thứ nhất, động thái này phù hợp với một loạt những hành động mà Trung Quốc thực hiện trong những năm qua nhằm khẳng định quyền tại phán của họ đối với các khu vực có tranh chấp tại Biển Đông. Những hành động này bao gồm:

- Một tàu hải giám Trung Quốc cắt cáp tàu thăm dò địa chấn của PetroVietnam (5/2011);
- Sau cuộc đối đầu giữa tàu chiến Philippines và các tàu đánh cá thương mại của Trung Quốc, các tàu Trung Quốc đã giành quyền kiểm soát Bãi cạn Scarborough, một thực thể đảo không có người ở mà cả Trung Quốc

và Philippines đều yêu sách chủ quyền;

- CNOOC mời thầu các công ty nước ngoài các lò dầu khí mà Việt Nam cũng tuyên bố chủ quyền;
- Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc thiết lập đơn vị đồn trú quân sự trên cái gọi là “Thành phố Tam Sa” tại Biển Đông (7/2012);
- Lần đầu tiên trong lịch sử 45 năm của mình, ASEAN không thể ra được bản tuyên bố chung bởi sự tác động từ phía Trung Quốc, nước đã tạm dừng sự bất đồng giữa các thành viên ASEAN về các vụ việc tại Biển Đông (7/2012);
- Tỉnh Hải Nam thông qua các quy định mới, cho phép các đơn vị cảnh sát khám xét, lên tàu và trục xuất các tàu nước ngoài tại vùng biển xung quanh các thực thể đảo mà Trung Quốc kiểm soát hoặc yêu sách chủ quyền (12/2012);
- Bộ Công an phát hành hộ chiếu có bản đồ mô tả Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ của Trung Quốc (12/2012);
- Các tàu Trung Quốc tuần tra xung quanh Bãi Cỏ Mây, khu vực mà Philippines tuyên bố nằm trong thềm lục địa của nước này (từ tháng 5/2013);
- Chính quyền Hải Nam đưa ra các quy định đánh bắt cá bổ sung, trong đó tuyên bố quản lý hơn một nửa Biển Đông (11/2013).

Thứ hai, động thái này cũng phù hợp với những tuyên bố của cơ quan chủ quản và cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng giàn khoan HD-981 – CNOOC – rằng giàn khoan này là một công cụ chính trị. Chủ tịch CNOOC Wang Yilin đã công khai mô tả giàn khoan HD-981 như là “lãnh thổ di động” và là một “vũ khí chiến lược” để thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp dầu khí ngoài khơi của Trung Quốc (Securities Times, 9/5/2012). Các phát biểu của ông cũng lặp lại những gì mà người tiền nhiệm, ông Fu Chengyu (hiện nay là Chủ tịch Sinopec), người trước đó đã mô tả công cụ giàn khoan nước sâu như là “lãnh thổ di động” vào năm 2010 (Xinhua, 11/5/2010). Tương tự, Công ty đóng tàu Waigaoqiao tại Thượng Hải cũng nói rằng giàn khoan HD-981 có tầm quan trọng chiến lược trong việc cải thiện vị thế Trung Quốc trong các tranh chấp biển (Economic Observer, 4/6/2011).

Thứ ba, có thể nói cách duy nhất để thu được lợi nhuận từ khu vực khí đốt tự nhiên khổng lồ tại vùng biển nơi giàn khoan HD-981 đang hoạt động đó là đặt ống dẫn dầu khí từ đó về tới đảo Hải Nam, động thái chắc chắn sẽ khiến các quốc gia trong khu vực phản đối. Cho dù Bắc Kinh có nói đó chỉ là một hoạt động thương mại bình thường đi chăng nữa, tuy nhiên, hành động lắp đặt đường ống dẫn dầu cũng đồng nghĩa với việc sẽ xuất hiện những cơ sở hạ tầng kiên cố của Trung Quốc tại Biển Đông, điều này cũng phù hợp với những động thái đã được đề cập tới ở trên nhằm từng bước tăng cường quyền tài phán của Trung Quốc đối với các khu vực có tranh chấp tại Biển Đông. (Trên lý thuyết, xây dựng một đường ống dẫn dầu tới Việt Nam cũng là một sự lựa chọn, tuy nhiên nhiều khả năng

phía Việt Nam sẽ không mua nguồn dầu khí được bơm từ một công ty Trung Quốc trong vùng biển mà họ tuyên bố là của mình).

Thứ tư, chính phủ Trung Quốc chắc chắn đã hỗ trợ việc triển khai giàn khoan HD-981. Các NOC của Trung Quốc cần có sự cho phép của Bộ Ngoại giao – kể cả các lãnh đạo cấp cao – để hoạt động tại vùng biển tranh chấp (Phòng vấn, Washington D.C., 5/6). Hai báo cáo gần đây của giới truyền thông khẳng định rằng chính phủ Trung Quốc đã tham gia vào việc quyết định vị trí hạ đặt giàn khoan HD-981. Báo *Asahi* của Nhật cho biết “vào đầu năm nay, các lãnh đạo cấp cao Trung Quốc đã đưa ra quyết định về việc tiến hành khoan dầu tại Biển Đông, bất chấp các hậu quả ngoại giao có thể có” (*Asahi*, 30/5). Trong khi đó, tờ *International Oil Daily* cho biết rằng một quan chức cấp cao của CNOOC đã nói “Bắc Kinh yêu cầu giàn khoan HD-981 phải di chuyển tới khu vực mà cả Việt Nam cũng tuyên bố chủ quyền để khoan dầu cho CNPC [Tổng Công ty Dầu khí Quốc gia]” (*International Oil Daily*, 2/6).

CÁC ƯU ĐÃI DOANH NGHIỆP CÓ THỂ CÓ

Cho dù chúng ta có thể kết luận rằng chính phủ Trung Quốc đã đứng đằng sau việc hạ đặt giàn khoan HD-981 tại vùng biển tranh chấp, tuy nhiên điều chưa rõ ràng ở đây là NOC nào của Trung Quốc đã thuê COSL tiến hành khoan dầu tại đây và động cơ của hành động này là gì. Không thể có chuyện việc triển khai giàn khoan HD-981 được thực hiện hoàn toàn bởi các quan chức chính phủ. CEO của công ty thuê giàn khoan HD-981, xuất phát từ lợi ích cá nhân và lợi ích doanh nghiệp, có khả năng đã chỉ đạo công ty của mình tiến hành hoạt động tại khu vực tranh chấp. Chính phủ Trung Quốc cũng như ngành công nghiệp dầu khí của nước này chưa chính thức công bố danh tính của NOC đã thuê giàn khoan HD-981 để tiến hành khoan dầu tại Quần đảo Hoàng Sa. Nhiều nhà phân tích đã cho rằng đó chính là CNOOC bởi họ cũng chính là đơn vị sở hữu HD-981 và có vai trò lớn trong việc vận hành giàn khoan này. Tuy nhiên, phát ngôn chính thức của CNOOC cho thấy cũng có khả năng HD-981 hoạt động dưới sự chỉ đạo của CNPC: công ty con của CNPC – PetroChina - có giấy phép thăm dò khu vực có diện tích 42 triệu hecta tại Biển Đông, nơi mà đơn vị này đã bắt đầu khai thác kể từ năm 2010 (PetroChina, Form 20-F, 25/4/2013, 25/6/2010 và 26/5/2009).

Cả hai công ty này đều có lý do để tiến hành hoạt động tại khu vực biển có tranh chấp. *Thứ nhất*, CNOOC, đơn vị thống lĩnh ngành công nghiệp dầu khí Trung Quốc trong vòng 30 năm qua, từ trước đến nay luôn tham vọng đạt được khả năng độc lập khai thác vùng biển nước sâu tại Biển Đông. Việc phát hiện lô dầu khí thiên nhiên Liwan 3-1 vào năm 2006 bởi công ty con của CNOOC - CNOOC Ltd. - và Husky Energy là sự khởi đầu cho chương trình thăm dò nước sâu của CNOOC (*Beijing News*, 29/10/2012). Phát

hiện này trùng thời điểm với kế hoạch xây dựng các tàu nước sâu của CNOOC, trong đó có giàn khoan HD-981 (*Beijing News*, 29/10/2012). Điều này chắc chắn cũng giúp Trung Quốc quyết tâm hơn với kế hoạch đầy tham vọng của mình. Một lý do khác đó là tại thời điểm đó chưa có nhiều các giàn khoan nước sâu (*Shenzhen Daily*, 7/7/2006). Dù cho có gặp một số kết quả đáng thất vọng từ lần thăm dò nước sâu gần đây, tuy nhiên CNOOC Ltd. vẫn coi khu vực nước sâu tại Biển Đông là một mục tiêu quan trọng phục vụ cho việc tăng trưởng trong tương lai (CNOOC Ltd., Annual Report 2012, tr. 8). Tương tự, mối quan tâm của PetroChina dành cho Biển Đông ít nhất đã có từ năm 2004, thời điểm công ty này nộp đơn tới Bộ Tài nguyên và Môi trường xin thăm dò và xin cấp phép sản xuất tại khu vực phía nam của Biển Đông. (PetroChina, Form 20-F, 28/6/2004). *Thứ hai*, so với chính phủ Trung Quốc, các NOC của nước này dường như quan tâm hơn tới việc hoạt động tại khu vực biển có tranh chấp. Ví dụ, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã từ chối yêu cầu thực hiện các hoạt động khảo sát địa vật lý tại khu vực nước sâu tại Biển Đông của CNOOC vào thập kỷ 90 của thế kỷ trước (Energy of China, 9/2012). Cũng có thông tin nói rằng Bắc Kinh đã gây sức ép lên PetroChina, buộc công ty này phải hủy bỏ kế hoạch thăm dò tại khu vực biển tranh chấp tại Quần đảo Trường Sa nhằm tránh xảy ra sự cố ngoại giao trước thềm Olympic Bắc Kinh (*International Oil Daily*, 9/5; *Economic Observer*, 4/6/2011); PetroChina cũng đã ký thỏa thuận thuê một trong số những giàn khoan nước sâu của Transocean từ tháng 4 tới tháng 6/2008 (*Bloomberg*, 6/6/2007; *Upstream Online*, 4/4/2007).

Thứ ba, CEO của công ty thuê giàn khoan HD-981 có thể đã tính toán rằng việc khoan dầu tại khu vực biển tranh chấp có thể sẽ làm tăng thêm vốn liếng chính trị cho bản thân mình. Sự nghiệp của ông, giống như 52 vị CEO của 108 doanh nghiệp quốc doanh khác, nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ trung ương, nằm trong tay của Cục Tổ chức Trung ương Đảng (Kjeld Erik Brødsgaard, “Politics and Business Group Formation in China: The Party in Control?” *China Quarterly*, 9/2012). Do đó, một vài người trong số này tìm cách sử dụng vị trí của mình như là bàn đạp để thăng tiến tới các vị trí cao hơn trong Đảng cũng như trong chính phủ. Kết hợp giữa việc thúc đẩy lợi ích quốc gia song song với đem lại lợi ích doanh nghiệp, một vài người trong số họ đã thành công với những bước tiến trong sự nghiệp. CEO của công ty đã thuê COSL để hoạt động tại vùng biển tranh chấp có thể đã tính toán rằng việc sử dụng HD-981 nhằm khẳng định quyền tài phán tại khu vực tranh chấp tại Biển Đông sẽ giúp tăng cơ hội thăng tiến của mình. Cụ thể, đúng với những gì mà ông Wang Yilin mô tả về giàn khoan HD-981 như là một công cụ chính trị, hoạt động thương mại ở đây đã được sử dụng để phục vụ cho lợi ích quốc gia.

KẾT LUẬN

Làm thế nào để giàn khoan HD-981 đi vào hoạt động tại vùng biển tranh chấp? Chúng ta biết rằng chính phủ Trung Quốc đã hỗ trợ cho việc triển khai giàn khoan này. Công ty sở hữu các giếng dầu được khoan tại đây chắc chắn phải nhận được sự cho phép từ Bộ Ngoại giao và có thể là của cả các quan chức cấp cao để hoạt động tại vùng biển có tranh chấp với Việt Nam. Không một CEO nào, khi chưa có sự ủng hộ của Bắc Kinh, đủ can đảm thực hiện một hành động như vậy – hành động chắc chắn sẽ đem lại những hệ lụy cho chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Việc chính phủ Trung Quốc cho phép thăm dò tại khu vực biển tranh chấp cũng đánh dấu sự thay đổi so với hai thập kỉ qua, khoảng thời gian mà có tin cho rằng chính phủ Trung Quốc đã không cho các NOC tiến hành hoạt động tại đây. Sự thay đổi trong chính sách của Trung Quốc cũng phù hợp với một loạt động thái của nước này trong những năm qua nhằm khẳng định quyền tài phán của Trung Quốc tại những khu vực có tranh chấp ở Biển Đông.

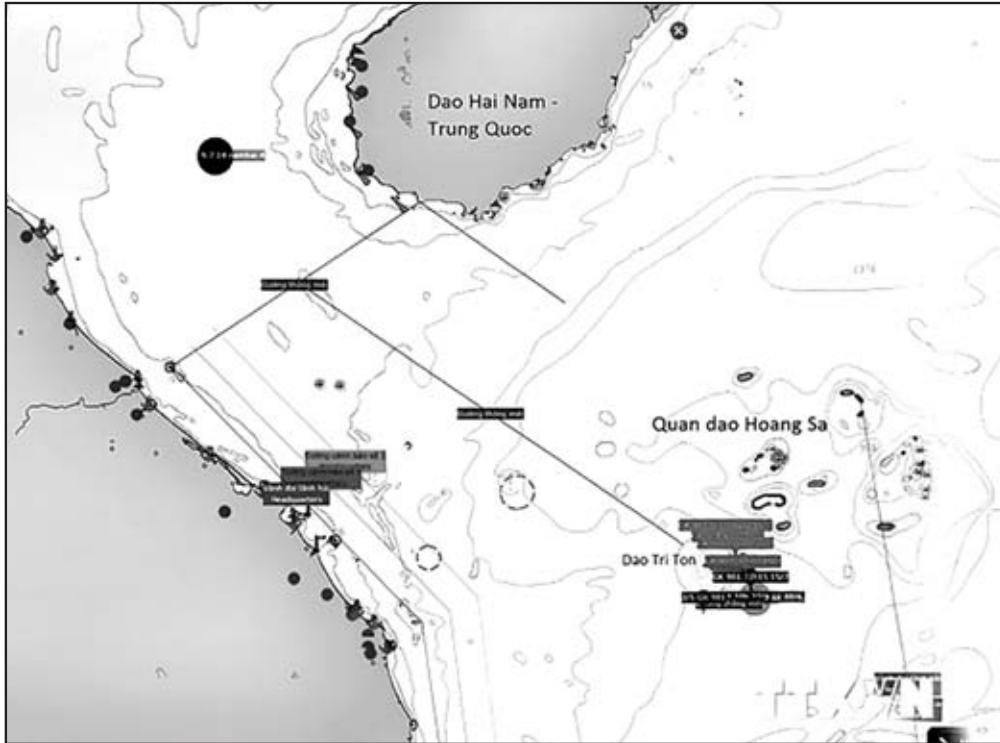
Tuy nhiên, trong quá trình hoạch định chính, NOC đang quản lý hoạt động khai thác dầu của giàn khoan HD-981 có vai trò đến đâu vẫn là điều chưa rõ ràng. Liệu đây có phải là trường hợp một công ty mong muốn thăm dò dầu khí tại Quần đảo Hoàng Sa đã khôn khéo tận dụng căng thẳng gia tăng giữa Trung Quốc và các bên có yêu sách khác để xin được sự đồng ý tiến hành hoạt động tại vùng biển có tranh chấp hay không? Hay đây là trường hợp Bắc Kinh yêu cầu một NOC nào đó giúp chính phủ khẳng định quyền tài phán tại các vùng biển tranh chấp và công ty này đã chọn khu vực được đánh giá là vị trí hứa hẹn nhất? Trong cả hai trường hợp, CEO của NOC này chắc chắn đều nhận ra được mệnh

lệnh chính trị đó là phải hỗ trợ tham vọng chủ quyền của Bắc Kinh.

Việc hạ đặt giàn khoan 981 tại vùng biển tranh chấp phù hợp với lợi ích lâu dài của các NOC của Trung Quốc đó là mở rộng hoạt động tại Biển Đông, và đây cũng có thể là một thắng lợi chính trị dành cho một vị CEO nào đó. Tuy nhiên, nếu hoạt động hiện nay của giàn khoan HD-981 có những động cơ chính trị, chắc chắn điều này sẽ có ảnh hưởng xấu tới các nỗ lực của các NOC Trung Quốc nhằm chứng tỏ rằng họ đang hoạt động một cách tương đối độc lập, là các đơn vị hoạt động vì lợi nhuận – điều sẽ giúp họ thuận lợi hơn trong việc mở rộng hoạt động ra bên ngoài, đặc biệt là tại Mỹ và Canada, nơi người ta vẫn hay hoài nghi liệu rằng hoạt động đầu tư của các NOC Trung Quốc có thật sự nhằm vào mục tiêu kinh tế hay không, hay vẫn có những cố gắng động cơ chính trị đằng sau. Thật vậy, việc hạ đặt giàn khoan HD-981 trong vùng biển tranh chấp rõ ràng là một minh chứng tiêu biểu cho việc NOC đóng vai trò như một công cụ chính trị, hoạt động vì mục tiêu của quốc gia thay vì an ninh năng lượng. Trong các phân tích trước đây về sự tương tác giữa các NOC Trung Quốc và chính phủ (đặc biệt trong hoạt động đầu tư xuyên biên giới), thông thường người ta sẽ kết luận rằng chính các NOC, bằng việc giải thích rằng dự án này sẽ cải thiện an ninh năng lượng của Trung Quốc, sẽ kéo được về một thương vụ béo bở, đem lại lợi ích riêng cho công ty cũng như để nhận được sự hỗ trợ của của chính phủ (xem *SAIS Review*, 2012 No. 2 (PDF); xem thêm chương 7 của Edward Steinfeld, *Playing Our Game*, OUP 2012 và *China Brief*, 1/2/ 2013). Tuy nhiên, không có đủ thông tin công khai cần thiết để đưa ra một kết luận tương tự cho hoạt động của giàn khoan HD-981. ■

Nguồn: Nghiên cứu Biển Đông





Sơ đồ thể hiện đường di chuyển của giàn khoan Hải Dương 981 đến rạng sáng ngày 16/7. Ảnh: TTXVN

SỬ HỌC VÀ BIỂN ĐÔNG

Giàn khoan Trung Quốc đã ra khỏi vùng thềm lục địa Việt Nam

18h30 ngày 16/7, giàn khoan Hải Dương 981 đã dịch chuyển khỏi vị trí cũ 41 hải lý, cách đảo Hải Nam (TQ) khoảng 163 hải lý về phía Tây Nam, ra ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của VN.

Trước đó, theo thông tin từ Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển VN, từ 21h03 ngày 15/7, giàn khoan Hải Dương 981 của TQ hạ đặt trái phép trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa VN dịch chuyển theo hướng Bắc Tây Bắc về phía đảo Hải Nam (TQ).

Qua theo dõi của các lực lượng chức năng của VN, giàn khoan Hải Dương 981 của TQ cùng các tàu hộ tống dịch chuyển với tốc độ lúc cao nhất khoảng

4-4,2 hải lý/giờ (tương đương gần 8 km/giờ) theo hướng 330 độ (hướng Bắc Tây Bắc), hướng về phía đảo Hải Nam (TQ).

Phía TQ bố trí gần 60 tàu các loại hộ tống giàn khoan dịch chuyển theo hình chữ V ở cự ly sát nhau.

Các lực lượng thực thi pháp luật của VN đang tiếp tục theo dõi sự dịch chuyển của giàn khoan Hải Dương 981 và các tàu hộ tống của TQ.

NHÌN LẠI 75 NGÀY GIÀN KHOAN PHI PHÁP TRONG VÙNG BIỂN VN

- Nhìn lại 75 ngày giàn khoan Hải Dương 981 hạ đặt trái phép trong vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa của VN

Ngay sau khi Cục Hải sự TQ ra thông báo hàng hải ngày 3/5 thông báo về hoạt động của giàn khoan Hải Dương 981 từ ngày 2/5 đến 15/8, VN đã lên tiếng phản đối việc TQ có hành động xâm phạm chủ quyền của VN trên Biển Đông.

VN đã cảnh cáo TQ rằng vị trí tọa độ hoạt động của giàn khoan Hải Dương 981 nằm hoàn toàn trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của VN, cách bờ biển VN khoảng 130 hải lý.



Giàn khoan Hải Dương 981 của TQ

Theo đó, VN yêu cầu TQ dừng ngay lập tức các hoạt động bất hợp pháp và rút giàn khoan hoạt động trái phép ra khỏi vùng biển của VN.

VN cũng cảnh báo mọi sự chịu đựng đều có giới hạn trước hành động leo thang của TQ với việc tổ chức các loại tàu, trong đó có tàu quân sự để uy hiếp, tấn công tàu VN.

- Không đánh đổi chủ quyền lấy hữu nghị viễn vông, lệ thuộc

Tại hội nghị TƯ 9, Ban chấp hành TƯ kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tăng cường đoàn kết, nhất trí, đồng tâm hiệp lực cả nước một lòng vượt qua mọi khó khăn, thách thức, kiên quyết bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh VN đấu tranh bằng mọi biện pháp hòa bình, kể cả đấu tranh pháp lý, dù VN không mong muốn chiến tranh, xung đột xảy ra nhưng phải chuẩn bị tất cả mọi phản ứng.

Chủ tịch nước Trương Tấn Sang cũng khẳng định VN không chấp nhận bất cứ ai, bất cứ nước nào, dù mạnh đến đâu, bắt phải nhượng bộ chủ quyền, lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

Tại kỳ họp thứ 7, QH cũng đã lên án mạnh mẽ hành động của TQ. Như Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng cho hay, việc TQ hạ đặt giàn khoan là hành

động thực hiện ý đồ lấn chiếm Biển Đông.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định VN không chấp nhận đánh đổi chủ quyền thiêng liêng này để nhận lấy một thứ hòa bình, hữu nghị viễn vông, lệ thuộc.

- Biểu tình phản đối giàn khoan



Bắt đầu từ TP.HCM, rồi đến Hà Nội, Đà Nẵng, sau đó lan rộng khắp cả nước, người dân VN đã xuống đường diễu hành, biểu tình phản đối hành động xâm phạm vùng biển chủ quyền của VN. Ngay cả những người Hoa ở TP.HCM cũng lên tiếng mạnh mẽ phản đối.

Lần đầu tiên, một làn sóng biểu tình kết nối rộng khắp từ trong nước

đến nước ngoài - ở bất cứ đâu có người Việt sinh sống. Đặc biệt, kiều bào, người dân VN sinh sống ở nước ngoài từ Úc, đến châu Âu, Bắc Mỹ cũng đồng loạt xuống đường.

Sáng 18/6, trong cuộc hội đàm với ủy viên Quốc vụ TQ Dương Khiết Trì ở Hà Nội, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh đã nói rõ việc TQ hạ đặt giàn khoan sâu trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của VN đã vi phạm luật pháp quốc tế, làm tổn thương tình cảm của nhân dân VN.

- Thực thi pháp luật trên biển

Ngang nhiên hạ đặt giàn khoan trái phép trong vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa của VN, TQ còn tảo tợn đâm va, tấn công các tàu VN làm nhiệm vụ thực thi pháp luật trên biển.

Để minh chứng cho sự bịa đặt, tráo trở, dối tráng thay đen, vu cáo như luận điệu của TQ, ngay từ đầu, VN đã chủ động quay lại các hình ảnh tàu TQ hung hăng tấn công, đâm va tàu VN. Không phải một vài mà hàng chục, thậm chí có lúc hơn 100 tàu TQ uy hiếp, vây đâm các tàu thực thi công vụ của VN.

Trong suốt hơn 2 tháng duy trì hoạt động trái phép của giàn khoan trong vùng biển chủ quyền của VN, rất nhiều hình ảnh tàu TQ tấn công tàu VN đã được ghi lại làm bằng chứng.

Tảo tợn và vô nhân đạo nhất, đó là hành động đâm tàu cá của ngư dân VN. Những hình ảnh ghi lại



Cảnh nhiều tàu TQ vây ép tàu cá ngư dân VN ngay trên vùng biển VN. Ảnh VOV

tại thời điểm tàu cá ĐNa- 90152 bị tàu TQ đâm chìm là bằng chứng không thể chối cãi cho hành động vô nhân đạo của TQ đối với ngư dân VN tại khu vực thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của VN.

- Đấu tranh ngoại giao đa phương, song phương

Các nỗ lực diễn ra trên mọi mặt trận đấu tranh ngoại giao song phương với hơn 30 lần tiếp xúc các cấp với TQ và đa phương.

Đặc biệt tại khu vực ASEAN, VN đã nêu vụ việc giàn khoan Hải Dương 981 của TQ đang trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông.

Và lần đầu tiên sau gần hai thập kỷ, Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN đã ra tuyên bố riêng rẽ về Biển Đông.

Nhiều nước trên thế giới đã đồng loạt lên tiếng phản đối các hành động đơn phương đe dọa, sử dụng vũ lực trên Biển Đông của TQ. Mỹ có những tuyên bố cứng rắn đồng thời ra một nghị quyết phản đối việc cản trở tự do hàng hải ở Biển Đông.

Trong đấu tranh ngoại giao, VN cũng luôn nhấn mạnh giải pháp hòa bình - chuẩn bị hồ sơ pháp lý kiện ra tòa án quốc tế trong trường hợp cần thiết.

- Vấn đề quần đảo Hoàng Sa - Công thư 1958

Trong đấu tranh ngoại giao, VN lần đầu tiên đã lên tiếng làm rõ vấn đề Công thư 1958 của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng - một văn bản không có giá trị pháp lý đang được TQ bấu vào để viện cớ VN đã thừa nhận Hoàng Sa thuộc về TQ.

VN cũng làm rõ những lập luận mập mờ, không rõ ràng về tuyên bố chủ quyền của TQ đối với Hoàng Sa thông qua những bằng chứng pháp lý và lịch sử.

Và những kết luận mà TQ đưa ra hiện nay đang mâu thuẫn với các phát biểu của TQ, trong đó có phát biểu của chính nhà lãnh đạo TQ Đặng Tiểu Bình.

- Truyền thông quốc tế với vụ việc giàn khoan

Trong hơn 2 tháng qua, truyền thông quốc tế đã tốn không ít thời lượng để phản ánh các hoạt động của giàn khoan 981 cũng như các thái độ, ứng xử trên mặt trận ngoại giao của không chỉ VN, TQ mà cả thế giới, đặc biệt là các nước lớn.

Đặc biệt nhất là việc rất nhiều phóng viên của các hãng truyền thông, báo chí quốc tế đã được các lực lượng thực thi pháp luật trên biển của VN đưa ra vùng biển nơi giàn khoan hoạt động để tận mắt đưa tin khách quan về vụ việc.

(THEO TUẦN VIỆT NAM)





SỬ HỌC VÀ BIỂN ĐÔNG

Hình ảnh đáng nhớ của những ngày sống chung một màu cờ

PHAN DUY VIỆT

Tháng 7-1300, hay tin Hung Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn bệnh nặng, vua Trần Anh Tông đến nhà thăm. Trả lời câu hỏi của nhà vua “Nếu có điều chẳng may mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?”, vị đại vương đã chỉ ra những nguyên tắc phải thực hiện để chống ngoại xâm thắng lợi: về chính trị, phải “trên dưới một dạ, lòng dân không lìa...vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, nước nhà góp sức”; về quân sự, phải “có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được”(1).

Hơn 6 thế kỷ sau, khi tổng kết cuộc kháng chiến chống Pháp, Bác Hồ cũng nhận định tương tự: “Vi hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ của Tổ quốc mà 8 – 9 năm nay, nhân dân, quân đội, cán bộ và Chính phủ

ta đoàn kết chặt chẽ, trên dưới một lòng, chịu đựng gian khổ, vượt mọi khó khăn, kiên quyết kháng chiến và đã giành được nhiều thắng lợi vẻ vang”(2).

Cả hai vị đều xem sự đoàn kết nhất trí của toàn dân toàn quân là nhân tố hàng đầu làm nên chiến thắng.

TRÊN DƯỚI MỘT LÒNG

Nhắc chuyện xưa để bàn chuyện nay: vào đầu tháng 5-2014 này, khi Trung Quốc ngang ngược hạ đặt giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, một vài tổ chức và cá nhân định lợi dụng tình cảm chống ngoại xâm của nhân dân ta bằng cách kêu gọi biểu tình vừa chống Trung Quốc, vừa chống Chính phủ Việt Nam!

Nhưng âm mưu của họ đã thất bại. Trong các cuộc biểu tình, người dân yêu nước nêu cao khẩu hiệu “Đồng lòng cùng Chính phủ, chống quân bành trướng, bảo vệ Tổ quốc”.



Paris (Pháp) 16-5-2014

Nhiều người mặc áo in cờ đỏ sao vàng, mang theo ảnh Bác Hồ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp... Tất cả đều chung ý nghĩ: lúc này, khi chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Đất nước đang bị đe dọa, thì toàn thể người dân Việt Nam, không phân biệt tôn giáo, xu hướng chính trị... cần phải trên dưới một lòng, tập trung ý chí và lực lượng để đấu tranh cho mục tiêu trước mắt duy nhất: đó là đòi Trung Quốc rút ngay giàn khoan ra khỏi lãnh hải Việt Nam! Đặt thêm những yêu sách khác sẽ làm phân tán và suy yếu sức mạnh của dân tộc, là vô tình hay cố ý làm lợi cho kẻ thù!

TRONG NGOÀI MỘT Ý

Sự đoàn kết nhất trí của nhân dân trong nước được các cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài hưởng ứng. Các cuộc mít-tinh, biểu tình chống Trung Quốc xâm lược đã diễn ra ở hầu hết các thủ đô lớn trên thế giới với khẩu hiệu “Ủng hộ Chính phủ Việt Nam trong việc bảo vệ lãnh thổ của chúng ta”.



Sydney (Australia) 25-5-2014

Thật xúc động nhìn cảnh một thiếu nhi Việt kiều theo chân bố mẹ xuống đường, tay ôm biểu ngữ đòi Trung Quốc rút khỏi biển đảo quê hương! Những hình ảnh trên các trang mạng đều đỏ rực màu cờ Tổ quốc.



Ngay cả trong các cuộc xuống đường trên đất Mỹ, như ở Washington, New York..., màu cờ đỏ vẫn là màu chủ đạo.



Washington (Mỹ) 18-5-2014

Đúng như Bác Hồ đã nói: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”(3).

Cùng xuống đường với bà con Việt kiều còn có nhiều người nước ngoài. Họ là dẫu, là rể, là bạn bè của Việt Nam, mà cũng có thể chỉ là những con người trung thực, yêu hòa bình và lẽ công bình “giữa đường thấy sự bất bằng, chẳng tha”(4).

Ngày 11-5-2014 tại Berlin (Đức), một chàng trai không rõ thuộc quốc tịch nào, dẫn theo cô con gái nhỏ, tham gia biểu tình với cờ đỏ sao vàng dán trên trán và ảnh Bác Hồ cầm trong tay. Ngày hôm sau, giữa Paris (Pháp), một chàng trai nước ngoài khác xuống đường chống Trung Quốc xâm lược với dòng chữ “Tôi yêu Việt Nam” trên trán. Và còn nữa, một cặp đôi tỏ ra hạnh phúc trong đấu tranh, họ yêu nhau vì cả hai đều yêu Việt Nam! Thật là những hình ảnh tuyệt vời của tinh thần đoàn kết quốc tế!



Berlin (Đức) 11-5-2014

Paris (Pháp) 16-5-2014

Có thể nói chưa bao giờ chính nghĩa của dân tộc Việt Nam tỏa sáng như trong những ngày hôm nay!

1. Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tập II, tr. 77
2. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tập VII, tr. 321
3. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập VI, tr. 171
4. Nguyễn Đình Chiểu, Lục Vân Tiên.



TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG CÔ HỒN theo quy mô cộng đồng ở Hội An, Quảng Nam

NGÔ THỊ HƯƠNG, TRẦN THỊ THƯƠNG (*)

Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

Tín ngưỡng thờ cúng cô hồn có mặt hầu như khắp mọi nơi trên đất nước Việt Nam. Có thể tổ chức lễ theo quy mô cộng đồng, làng xã hoặc cũng có thể tổ chức theo quy mô gia đình, cá nhân. Đối với Hội An, Quảng Nam, tín ngưỡng thờ cúng cô hồn theo quy mô cộng đồng mang nhiều ý nghĩa đặc biệt. Chính những đặc điểm của lễ cúng này đã phát triển thành một hệ giá trị góp phần định hình nên bản sắc của cư dân miền di sản.

1. Nguồn gốc thờ cúng cô hồn và phân loại cô hồn

Có thể nói việc thờ cúng cô hồn ra đời từ rất lâu, không ai biết rõ nguồn gốc. Tuy nhiên, Phật giáo cho rằng việc siêu độ cô hồn có thể phát xuất từ đời nhà Đường bên Trung Quốc khi ngài Huyền Trang trở về sau chuyến Tây du, lập đàn siêu độ cho tứ sanh đang luân hồi trong lục đạo. Qua đời Tống, ngài Bất Khinh Tam Tạng chuyên tu Mật Giáo ở Mông Sơn, tỉnh Tứ Xuyên quán biết các cô hồn đang vất vưởng, đòi hỏi những nhu cầu cần thiết, nên đã vận dụng pháp lực để cung ứng và siêu độ cho họ. Pháp Sư đã gom tập Kinh “Du Già Diệm Khẩu” với các Bộ trong Mật Tông, biên soạn thành “Nghị Mông Sơn Thí Thực”. Nhân đó, Tông Lâm, chùa, miếu ở các phương đã dùng làm Thờ Khóa chiều tối, dùng trong ngày và bốn chúng đệ tử đều có thể hành nghi thức này (trích nguồn Maosonvn.clictopic.com).

Tại Việt Nam, theo Đại Việt sử ký toàn thư, pháp Trai đàn thí thực âm linh cô hồn được du nhập từ Trung Quốc vào năm 1302 (thời Trần) do một đạo sĩ tên Hứa Tông Đạo. Theo Nguyễn Lang, năm 1320, ngài Pháp Loa đã tổ chức Đại trai đàn chẩn tế ở chùa Phổ Ninh [5;167]. Như vậy có thể cho rằng pháp Trai đàn chẩn tế thí thực âm linh cô hồn ở Việt Nam được bắt đầu từ đời Trần và duy trì đến hiện nay.

Theo quan điểm của dân gian thì cô hồn gồm có các loại như sau:

- Vong linh của mười loại người chết vì mười nguyên nhân khác nhau. Đó là các nạn nhân bị ôn dịch, bệnh tật, chiến tranh, bão lũ, là những người bị xiêu mồ lạc nắm nơi đầu gành cuối bãi, những người chết bất đắc kỳ tử do tai nạn, em bé mất khi còn trong bụng mẹ...

- Vong linh của dân sở tại: cũng là vong hồn của những cái chết “bất đắc kỳ tử” nhưng có nguồn cội, danh tính bởi là thành viên của các chư phái tộc trong làng, nhưng do thác ở nơi khác nên hầu hết bị thất lạc mồ mã.

- Vong hồn của những người chết trên biển, trên sông vì các cuộc mưu sinh từ xưa.

- Những người khuất mặt hay còn gọi là “khách”. Có lẽ đây là cách gọi tế nhị và tôn trọng của người Việt đối với người Chăm vốn là vong hồn tiền chủ của vùng đất “tiền Việt”.

- Chiến sĩ trận vong: là các chiến sĩ tử trận, không phân biệt bên địch bên ta.

2. Cơ sở thờ tự

Theo lời người dân địa phương, Hội An trước đây có rất nhiều miếu cô hồn. Cái lớn thì gọi cái đình, cái nhỏ hơn tí thì gọi là cái miếu hay là miếu, cái nhỏ hơn nữa thì gọi là cái khóm. Tuy nhiên, ngày nay chỉ còn nổi bật với miếu Tín Thiện do cư dân Tín Thiện xã Minh Hương (trước đây) lập để thờ cô hồn. Miếu thuộc kiệt Âm Hồn số 78/6 Trần Phú, khối An Thái, phường Minh An.

Miếu được xây theo kiểu kiến trúc nhà Việt cổ, mái ngói âm dương đặc trưng cùng kiến trúc vì kèo rất chắc.

Cũng theo lời người dân địa phương, trước đây miếu có năm gian nhưng hiện tại chỉ còn ba gian, gian thứ tư và gian thứ năm đã bị người dân chiếm dụng. Ngoài cửa có bức hoành phi ghi *Thần Minh Xá* và dòng chữ “*Tự Đức năm thứ nhất (1848), xã Minh Hương, Trương Đức Trạc phụng cúng*”. Bên trong miếu, phía trên mái có hoành phi “*nghĩa từ*”, hai bên hoành phi có ghi “*Canh Dần niên 1830 quý thu nguyệt cát đán, Tín Thiện tộc đồng kiến tạo*” (ngày xưa cứ hai lăm nhà là một lư, làng mạc gọi là lư lý, cứ bốn lư là một tộc, tộc không phải là những người cùng thủy tổ sinh ra). Nhìn chính diện miếu có ba gian thờ với ba vị thần chủ được chạm khắc trên gỗ, bao gồm “*Quý Hiến Âm Hồn Liệt Vị*”, “*Tả Ban Quý Hiến Âm Hồn Liệt Vị*”. “*Hữu Ban Quý Hiến Âm Hồn Liệt Vị*”. Hai bên có hai câu đối thờ “*Thê lương túc hảo bị hao lý; Phân bạc thanh tôn thóa lữ hồn*”, hai câu đối này được nhà giáo Phạm Thức dịch “*Thê lương cô tởi mờ đường tới; Thơm thảo rượu trong mời bóng về*”. Gian tả còn bố trí thờ Phước Đức Chánh Thần với câu đối “*Phước nhi hữu đức gia gia t; Chánh tắc vi thần xứ xứ tôn*” dịch “*Phước và có Đức nhà nhà phụng tự; Chánh tắc làm Thần xứ xứ suy tôn*”. Gian giữa thờ vong hồn ký tự với tên gọi “*Kí Tự Chu Tiên Linh Liệt Vị*”, với hai bảng gỗ ghi bài vị “*những người quá vãng trải nhiều đời*” bằng chữ Hán với nội dung ghi lại tên họ của những người qua đời được ký tự. Trong miếu cũng có bia để ghi lại quá trình lập miếu nhưng khác ở các miếu khác là lập bia bằng gỗ chứ không phải bằng đá. Bia ghi lại rằng, ý định lập miếu đã có từ năm Nhâm Ngọ qua việc lập đàn cầu nguyện những người xấu số, những vong linh mờ hoang mà lẽ nhưng mãi đến năm Quý Sửu 1829 mới quyết đủ tiền mua đất xây miếu, mỗi năm đầu xuân cúng tổ mộ một lần. Từ khi lập miếu đến nay thì không có văn bia nào ghi lại những lần trùng tu mà chỉ qua những hoành phi, câu đối của những nhà hảo tâm cúng phụng mới ghi lại một số mốc thời gian của miếu.

Tại một số làng ven biển, hầu hết miếu cô hồn được xây dựng tương đối giống nhau về vị trí, quy mô và phương hướng. Phổ biến nhất là xây cùng hướng và gần với làng Ông ngư (mặt chính quay ra biển). Phần lớn kiến trúc mang dáng dấp đình làng xứ Quảng và khá đơn giản. Về trang trí, đa phần theo mô típ kiến trúc thời Nguyễn với bình phong, trụ biểu có đầu t trụ đắp hoa sen nhô cao. Trên đỉnh mái là mô típ “*lưỡng Long châu Nguyệt*” đắp bằng sành sứ. Chữ thờ bên trong phổ biến là “*Linh*” hoặc “*Anh Linh*” [6;134]. Trong miếu thường có thờ Tiêu Diện Đại Sĩ – vị thần chỉ huy cô hồn, Tiêu Diện được thờ trong khóm riêng hay biểu trưng bằng một giá kính, trên đó có hai chữ “*Đại Sĩ*”. Tại làng Phước Trạch của làng biển Phước Trạch có tượng Tiêu Diện với hình dạng đen nhem, gân guốc. Ngoài ra còn có một số nơi phối thờ Tiên hiền và thờ các bậc trung liệt có công với nước với dân.

Một hình thức thờ tự khác theo quy mô cộng đồng khá phổ biến ở Hội An là các khóm thờ đặt dưới các cây lâu năm và tại các ngã ba, ngã tư đường. Theo quan

niệm của người dân, những linh hồn cô đơn không nơi cư trú thường chọn những cây lớn để ẩn náu và cũng thường lui tới ngã ba, ngã tư đường nên việc thờ cúng tại các địa điểm trên là hết sức cần thiết. Ngoài ra tại những đoạn đường hay xảy ra tai nạn và những nơi hay có người chết oan... người dân cũng thường lập một cái am nhỏ để cúng vái.

3. Thời gian cúng

Cũng như ở các hộ gia đình, việc thờ cúng cô hồn trong cộng đồng dân cư được chú trọng thực hiện. Trong một năm có rất nhiều dịp thực hiện nghi lễ cúng cô hồn.

Thứ nhất: Vào những ngày đầu năm của tháng giêng (từ ngày rằm đến ngày 21 tháng giêng), hầu hết các xóm đều thực hiện việc cúng đầu năm và trong mâm cúng bao giờ cũng có một mâm dành cúng cô hồn. Một áng thờ gồm 3 bàn được xếp từ thấp đến cao đặt ngay giữa xóm. Vật phẩm cúng là những sản vật mà người dân làm ra được. Bên cạnh hoa quả, bánh trái, khoai, sắn, xôi, thịt, cá, tôm... lễ vật còn có Thành Hoàng bằng giấy và 2 mâm tiền vàng. Tất cả lễ vật được bày biện thành 3 mâm thượng – trung – hạ, trong đó mâm hạ chính là mâm dành cho cô hồn.

Thứ hai: Tại những làng ven biển, trong lễ cúng cá Ông hằng năm có một phần nghi lễ cúng cô hồn, nghi lễ này được thực hiện đầu tiên vào rạng sáng ngày tế lễ chính thức của lễ cúng cá Ông (lễ cúng cá Ông thường diễn ra trong ba ngày, ngày thứ hai của lễ là ngày chính thức).

Thứ ba: Vào những ngày Sóc, ngày Vọng người dân sẽ cúng cô hồn tại các làng, miếu, am...

Thứ tư: Vào những ngày rằm lớn trong năm việc cúng cô hồn được cộng đồng dân cư tổ chức khá lớn như rằm tháng bảy, rằm tháng tư.

4. Nghi thức cúng

* Lễ vật

Khi thực hiện nghi thức cúng cô hồn tại cộng đồng làng xóm vào những ngày đầu năm thì lễ vật cúng cô hồn được chuẩn bị đầy đủ, thịnh soạn hơn so với ở gia đình. Ngoài cháo trắng, vàng mã, nước như thường thấy thì có chuẩn bị Long Chu làm bằng giấy rất đẹp. Trên Long Chu người dân đặt lễ cúng là một bát hương, một đôi đèn, đĩa đồ mặn gồm: trứng gà, tôm, cua, khổ thịt... Vào các dịp cúng Cá Ông thì có cháo trắng, khoai lang luộc, đường cục, bát gạo muối, trầu cau, rượu cùng hương đèn và đồ vàng mã. Vào những ngày Sóc ngày Vọng thì đơn giản là cúng cháo và nước, có nơi chỉ thắp hương, đèn.

Đặc biệt vào những ngày cúng cô hồn tại một số làng ven biển thì lễ vật được bày biện với các thức cúng chay, được chế biến thành các món như: cơm, canh, đồ xào, bánh tét, bánh tráng, bát đường, cháo trắng, khoai, sắn, bông, trầu cau, rượu, nước lã.

* Chủ tế

Chủ tế trong những buổi cúng cô hồn tại cộng đồng cư dân là những vị cao niên, những người đứng đầu xóm làng, cũng có thể là một người chuyên lo về việc cúng kiếng của làng gọi là thầy cúng. Nhưng dù là ai đi chăng nữa thì trang phục cũng phải gọn gàng, chỉnh tề, riêng

với thầy cúng thì thường mặc áo dài, khăn đóng màu tối, khi cúng tâm phải tịnh, phải hướng về cô hồn.

* *Trình tự thờ cúng.*

- Tại những buổi lễ cúng đầu năm, sau khi đặt lễ vật đầy đủ lên bàn cúng, dân làng bắt đầu nổi ba hồi chiêng, trống báo cho mọi người biết việc cúng được bắt đầu và cũng là để mời thần linh, cô bác về dự. Sau đó, người chủ tế đọc văn khấn mời cô hồn, tiếp đến dành khoảng 1 giờ đồng hồ để đại diện các hộ gia đình gửi lời khấn vái. Trích đoạn văn tế thỉnh cô hồn về dự lễ:

Cung thỉnh Tả Ban Liệt Vị, Hữu Ban Liệt Vị tôn thần.

Cung thỉnh Tiền Hiền Khai Khẩn, Hậu Hiền Khai Cơ chi thần.

Cung thỉnh Tiền Hiền Hữu Sắc mạng chư vị

Cung thỉnh Mộc Thụ, Cổ Thụ chi thần.

Cung thỉnh xứ nội Tiền Vãng, Hậu Vãng tôn linh.

Cập bộ hạ thị từng hàm lai phụ hưởng....

Tiếp đến, thực hiện nghi lễ rước Long Chu quanh xóm. Trong quá trình rước, dân làng cầm hương dọc đường đi nhằm cho thần linh, cô bác, cô hồn biết đường đi theo. Sau đó, đưa Long Chu lên thuyền, ra ngã ba sông và thả trôi theo biển.

- Đối với làng ven biển, việc cúng âm linh trong lễ cúng cá Ông được thực hiện khá đơn giản. Bắt đầu vị chánh bái gõ ba hồi mõ sau đó dâng tuần rượu và đọc văn tế. Nội dung của văn tế âm linh biểu hiện sự yêu thương cho những kẻ bất hạnh, khốn khổ đã khuất. Tế xong, vật tế lễ được tung ra khắp nơi để thí thực cô hồn.

- Vào ngày lễ tế dành riêng cho cô hồn thì nghi lễ được tổ chức long trọng đầy đủ hơn cả. Không gian lễ diễn ra cả trong và ngoài làng, thường diễn ra trong hai ngày, ngày đầu gọi là lễ túc hay là gọi là lễ chung thường, ngày sau gọi là lễ chánh, đặc biệt lễ chánh thường diễn ra và từ lúc 1 giờ đến 5 giờ sáng. Nghi thức tế lễ giống với nghi thức tế đình nhưng thay vì xướng "*Nghinh tôn thần cúng bái*" thì xướng "*Nghinh âm linh cúng bái*". Lễ túc còn gọi là lễ tế ngoại đàn, nhằm thỉnh hồn người chết về sân làng. Tại lễ túc có hai bàn án, bàn thứ nhất để cúng thành hoàng bốn xứ và thổ địa, bàn thứ hai để tế cáo âm linh, cô bác, lễ chánh tế tiến hành trong làng.

Vào sáng ngày lễ túc sẽ thực hiện lễ rầy mã âm linh, thực hiện ở những làng có nghĩa trũng, với thành phần

đa số là trai tráng do ông chủ tế hướng dẫn. Buổi chiều là lễ nghinh thỉnh, rước nồi hương (biểu tượng là một cây hương) ở các nơi thờ tự khác của làng về làng Âm linh.

- Đặc biệt, ở các làng ven biển còn có lễ quẩy com cô bác dành để cúng cho cô bác thuộc các tộc, họ trong làng đã bỏ mình trên biển, có tên tuổi, được lưu giữ thờ phụng trong làng âm linh. Lễ này thường được tổ chức vào ngày giỗ chung thường niên của cả làng nên có một số khác biệt so với lễ tế âm linh nói chung.

Thường vào ngày lễ quẩy com cô bác có các lễ sau:

- Lễ nghinh thủy lục

- Lễ tống ôn (gồm hai giai đoạn là lễ nhượng ôn và lễ tống ôn) với các nghi:

+ Nghi trượng Long Chu

+ Nghi trượng đồng tiền âm dương

+ Nghi trượng ngọn đuốc

- Tục hát bả trạo/ chèo âm linh/ chèo/ hát chèo cô hồn

Tuy nhiên, dù diễn ra ở đâu, vào thời gian nào, tất cả các nghi lễ đều được chuẩn bị chu đáo và thực hiện một cách trang trọng thể hiện sự tôn trọng và thương cảm của cộng đồng dân cư đối với các cô hồn bất hạnh.

5. Kết luận

Trong cộng đồng người Việt ở Hội An tín ngưỡng thờ cúng cô hồn luôn mang nội dung bình dị và giàu tính thực tiễn, không cực đoan hay khiêng cưỡng. Nó gắn liền với đất và con người nơi đây, trở thành nếp sống, phong tục, bám rễ sâu trong tiềm thức của mỗi người.

Là một nét đẹp trong văn hoá cộng đồng của người dân Hội An nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung tín ngưỡng thờ cúng cô hồn hướng con người đến cuộc sống lương thiện hơn, tốt đẹp hơn. Đồng thời thể hiện sự khát khao của người dân nơi đây về chân lý, về cái hoàn mỹ và hạnh phúc vĩnh hằng. Bên cạnh đó, tín ngưỡng thờ cúng cô hồn còn thể hiện tinh thần tương thân tương ái của con người trong các mối quan hệ, thể hiện tình đoàn kết của xóm làng và lòng biết ơn đối với những thế hệ đi trước.

Nhằm góp phần nghiên cứu văn hóa dân gian và hệ tư tưởng của cư dân vùng thương cảng từng vang bóng một thời, việc nghiên cứu sâu sắc về tín ngưỡng thờ cúng cô hồn ở Hội An là hết sức cần thiết. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trần Văn An (2010), *Di sản văn hóa văn nghệ dân gian Hội An*, NXB Lao động.

Lê Duy Anh (2010), *Lễ hội và văn hóa dân gian xứ Quảng*, NXB Quân đội nhân dân.

Nguyễn Văn Bốn (1985), *Văn nghệ dân gian Quảng Nam – Đà Nẵng*, Sở văn hóa thông tin Quảng Nam – Đà Nẵng.

Nguyễn Xuân Hương (2007), *Tín ngưỡng của cư dân ven biển Quảng Nam-Đà Nẵng*, NXB Từ Điển Bách Khoa.

Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập I*, NXB Văn học.

Võ Văn Hòe, Hồ Tấn Tuấn, Lưu Anh Rô (2007), *Văn hóa xứ Quảng - một góc nhìn*, NXB Đà Nẵng

Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Nam (2001), *Văn hoá Quảng Nam - những giá trị đặc trưng*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học.

Gốm Bình Dương - một sắc thái văn hóa của vùng gốm Nam bộ

NGUYỄN VĂN THỦY(*)

Gốm Bình Dương là một sắc thái văn hoá của vùng Nam bộ phải được tiếp cận từ nhiều khía cạnh khác nhau như quá trình tạo tác kiểu dáng, màu men, hoạ tiết trang trí,... Sắc thái văn hoá của gốm Bình Dương phải là sự tích hợp bởi các yếu tố trên trong nhận thức so sánh với các vùng gốm khác trên cùng một bình tuyến.

1. Kiểu dáng sản phẩm:

Sản phẩm và tạo dáng sản phẩm là yêu cầu đầu tiên của thị trường tiêu thụ và cũng chính nó quyết định sự ra đời và phát triển của một làng nghề. Như vậy, nhu cầu tại chỗ, nhu cầu địa phương, nhu cầu ở các thị trường gần xa sẽ quyết định những sản phẩm cần được sản xuất. Nhưng có lẽ những yêu cầu trước hết mang tính bản địa và những sản phẩm đó sẽ là những sản phẩm tiêu biểu thể hiện cuộc sống của vùng đất Nam bộ.

Nam bộ là vùng đất có chằng chịt sông rạch nhiều nước ngọt nhưng thiếu nước sạch. Nguồn nước sạch phụ thuộc vào nước mưa thiên nhiên được con người cất trữ từ mùa mưa và sử dụng trong mùa khô. Nam bộ còn là vùng của có rất nhiều cá tôm ở các vùng sông nước và nguồn thực phẩm này cũng rất dồi dào vào mùa mưa được cộng đồng cư dân chế biến và cất trữ. Bắt đầu từ nhu cầu cất trữ rất lớn của cộng đồng cư dân vùng Nam bộ. Gốm Bình Dương cần phải đáp ứng những nhu cầu đó và như vậy các loại loại hình đồ đựng có dung tích lớn được ra đời – những sản phẩm này đã bắt đầu như những sản phẩm độc đáo của riêng mình thể hiện nhu cầu cư dân địa phương và phản ánh một sắc thái văn hoá địa phương.

1.1. Sản phẩm từ trước năm 1960:

Loại hình cất trữ có kích thước lớn:

+ **Lu:** tiếng địa phương gọi là “mái” người miền Tây gọi là “kiệu” gồm có năm loại theo thứ tự tùy thuộc vào dung tích trong đó lu nhất là loại lớn nhất, đựng được khoảng 200 lít nước, còn các loại lu kế tiếp càng theo thứ tự càng về sau càng nhỏ. Lu đựng nước được người nông dân Nam bộ sử dụng phổ biến trong gia đình, có hình dáng cao, thon, không dày với màu vàng da bò, da lươn, hoạ văn trang trí trên lu thường là hình rồng, phụng đắp nổi, khắc nổi trên xương gốm dưới men – một loại hình điển hình của gốm Nam bộ.

+ **Khạp:** Khạp là loại sản phẩm nhỏ hơn lu, không có hoạ văn, chỉ được phủ một lớp men màu da bò hoặc da lươn, khạp có ba cỡ nhỏ dần, dung tích nhỏ hơn lu hình dạng cũng tương đối khác với lu. Nếu lu có phần miệng và đế nhỏ hơn phần bụng thì khạp có hình dạng gần như thon dài, đường kính miệng, đế và bụng có độ chênh không lớn. Khạp cũng có chức năng cất trữ lương thực và thực phẩm.

+ **Hũ:** là loại có kích thước nhỏ hơn lu, miệng thắt, phủ men nâu, men da lươn. Hũ được tạo tác rất đa dạng về kiểu dáng, kích thước, độ dày mỏng khác nhau. Có loại vai lớn, thành miệng đứng, gờ miệng

(*) Nguyễn Văn Thủy. Thạc sĩ. Ban Quản lý Di tích & Danh thắng tỉnh Bình Dương. Email: thvn.ngn@gmail.com

bằng, có ba tai hình bướm nhỏ gắn trên vai và cũng có loại hũ không gắn tai. Ngoài ra, còn có loại hũ nở ra giữa thân, nhìn mặt cắt dọc gần giống hình thoi, loại này phủ men màu. Hũ thường dùng đựng rượu, nước mắm, mật...

Loại hình dùng trong sinh hoạt:

+Bình xách nước: Nông dân Nam bộ thích uống nước lạnh nên mỗi gia đình đều có bình đựng nước tráng men lưu ly xanh lục, tráng men trắng vẽ màu lam phong cảnh, hoa diều.

+Cái chén ăn cơm: Chén ăn cơm vẽ hình con gà trên nền men trắng thường gọi là chén con gà là sản phẩm nổi tiếng từ năm 1930 và cũng là một sản phẩm đặc trưng của gốm Bình Dương.

+ Chóe: là loại hũ đựng rượu, bụng to, thân thon cung cấp cho các dân tộc Tây Nguyên, nhất là loại chóe có nắp hình bán cầu úp, miệng chóe hơi loe ra, đỉnh nắp có hình bảo châu tròn, giống như kim khâu của các tướng sĩ, nên gọi là “tướng quân quán”. Hay chóe rượu cần trang trí hoa văn khắc vạch rất nhuần nhuyễn lên hình men nâu.

+Đĩa con cá: đĩa trắng men trong, dùng mực hội xanh đen vẽ một con cá bụng to, có hai cọng râu, nằm giữa mấy cọng rong. Chung quanh miệng đĩa có một vòng hội văn sóng nước, là sản phẩm đẹp được mọi người ưa chuộng.

+Ấm chè: người dân Nam bộ thích uống chè tươi, thường được tráng men trong vẽ hình hoa, lá.

+Lư hương: thường tráng men trắng, men ngà, trang trí hoa cúc, chữ thiện.

+Bình củ tỏi: bình có dạng hình củ tỏi với cổ hình ống thu nhỏ, vươn cao lên rất thanh nhã thuận lợi cho việc gọt nước hay rượu. Đây cũng là loại sản phẩm đặc biệt riêng có của gốm Bình Dương.

Trên đây là những sản phẩm gốm tiêu biểu, riêng có của gốm Bình Dương, mỗi loại sản phẩm sẽ góp phần làm đậm nét sắc thái gốm Bình Dương trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển. Những sản phẩm giai đoạn này bắt nguồn từ yêu cầu của cuộc sống, mang theo hơi thở của cuộc sống và luôn mang đậm chất dân gian, giá trị văn hóa tinh thần, có bản sắc riêng, thể hiện nét đặc sắc tiêu biểu và độc đáo, mang những sắc thái văn hoá địa phương Nam bộ.

Sản phẩm gốm Bình Dương trong giai đoạn này có nét đầy đặn, khỏe khoắn, trang trí bằng phương pháp in nổi hoặc khắc chìm với những đường nét phóng khoáng, sắc thái bình dị, không hoa mỹ, nhưng vẫn không kém phần duyên dáng, tráng các loại men với game màu sẫm mà tiêu biểu là màu vàng da lươn, da bò và màu men chín đậm. Gốm Bình Dương dần dần trở nên quen thuộc trong tâm thức của người dân Nam Bộ từ những thập niên đầu thế kỷ XX.

1.2. Sản phẩm tiêu biểu từ năm 1960 - 1975:

Sau giai đoạn hình thành và phát triển, gốm Bình Dương đã có những bước tiến nhanh hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng nhiều và càng cao của xã hội, của thị trường trong và ngoài nước. Giai đoạn ra

đời và phát triển của nhiều loại hình sản phẩm như nhóm sản phẩm gốm sứ dân dụng, nhóm sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu, nhóm sản phẩm gốm sứ phục vụ công nghiệp và nhóm sản phẩm gốm sứ phục vụ xây dựng - vệ sinh.

Sản phẩm gốm Bình Dương giai đoạn này đa dạng hơn bởi áp dụng các kỹ thuật tạo hình: bàn xoay, in khuôn, in khuôn ca - lip, đổ rót trong tạo hình sản phẩm và kỹ thuật trang trí gồm chạm, đắp nổi, cắt dán, chạm lõng và tô vẽ men màu.

Men và kỹ thuật tráng men cũng có những bước tiến nhảy vọt như việc nghiên cứu sáng chế ra nhiều loại men tốt như men giả cổ, men thạch dụng với các màu xanh rêu, xanh, xanh chói bạc, đen bạc, nâu... cùng với cách tạo dáng, chấm men, vẽ hoa văn trang trí... tạo cho các sản phẩm gốm trở thành tác phẩm mỹ thuật nổi tiếng được khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng. Đặc biệt hơn vào năm đầu tiên của thập niên 70, Lý Ngọc Minh đã nghiên cứu và chế tạo thành công men chảy góp phần làm phong phú thêm các loại men gốm, cách dùng men màu chảy để trang trí hoa văn là bước nhảy vọt về kỹ thuật và nghệ thuật ở giai đoạn này, nó khắc phục được việc sử dụng lâu ngày sản phẩm bị bong, bay màu như ở giai đoạn trước.

+ **Loại hình gốm tiêu biểu dùng trong trang trí:**

+**Bình hoa:** dùng để cắm hoa hoặc bình lớn dùng để trang trí, đây là mặt hàng truyền thống, vẽ theo các đề tài “mai, lan, cúc, trúc”; cảnh sông, núi, rờng, phượng...vẽ cảnh đồng ruộng, sông nước thanh bình... men tinh thể tạo nên đám mây trên nền trời xanh hay như đám lục bình trôi theo dòng nước...

+ **Đôn voi:** là mặt hàng truyền thống được nhiều lò sản xuất, chất lượng bền đẹp; có nhiều loại kích cỡ khác nhau, có thể để hiện nhà, sân vườn. Kiểu dáng hoa văn họa tiết trang trí trên thân voi được vẽ kỹ lưỡng, đăng đối màu sắc hài hòa; thường sử dụng các loại men tổng hợp, phần lớn sử dụng men Ngọc Thạch, men màu pha chế và sắp xếp rất hài hòa, hình ảnh rất sinh động: rùa lặn đáy nước, rờng tranh ngọc lượn múa, chuồn chuồn, chim chóc giỡn trên mặt hồ sen... có loại đôn voi dùng màu gốc xanh, đỏ, tím, vàng... tạo nên màu gốm rực rỡ mang vẻ bình dị và chắc chắn.

Đôn voi được sản xuất với nhiều kích thước khác nhau, chủ yếu để trang trí hoặc dùng làm ghế ngồi và còn có cả bộ bàn ghế đôn voi với mặt bàn trang trí nhiều vòng tròn hoa văn đồng tâm, hoa lá, men trơn láng đồng chất từ mặt bàn đến đế chân voi mưa nắng không làm phai màu. Đôn voi, bộ bàn ghế đôn voi là những mặt hàng mà khách trong và ngoài nước rất ưa chuộng dù đã qua gần một thế kỷ nhưng những nước men, những mảng sơn trên các sản phẩm này còn giữ nguyên màu sắc và sự sinh động. Bộ bàn đôn voi cũng là sản phẩm tiêu biểu của gốm Bình Dương.

+ **Chậu kiếng (chậu cảnh):** Là loại để trồng các loại cây cảnh, có nhiều kích cỡ, hình dáng khác nhau,

nhiều màu sắc khác nhau, nổi tiếng là xanh cô-ban, nhiều màu, hoa văn chủ yếu là khắc chìm và vẽ dưới men. Sản phẩm này cũng là một nét riêng độc đáo của gốm Bình Dương và luôn được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng.

+Tượng: để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của dân tộc như các tượng: Phật Thích Ca, Quan âm Bồ tát, các vị La hán, ông Địa, Thần tài, các loại tượng Thánh, Chúa, Đức Mẹ đồng trinh, các tượng Nữ thần, tượng Phước, Lộc, Thọ...để thờ trong chùa, nhà thờ hay trong gia đình, mặt ngoài thường đắp nổi hình hoa lá, bát bửu, chữ thọ, chữ phước và phủ men ngũ sắc hoặc một màu xanh lục. Ngoài tượng thần, tượng Phật, còn có tượng người như hình tượng người phụ nữ thôn quê với vẻ đẹp đôn hậu như cô gái đọc sách, đánh đàn, phụ nữ ba miền toát lên vẻ đẹp của con người Việt Nam.

Tượng động vật với các loại con vật gần gũi trong đời sống con người như: chú mèo mướp đang rình chuột, chú chó đốm nằm mơ màng hoặc ngồi canh cửa, con nai vàng ngơ ngác, gà, vịt, ngỗng, ngựa, chim, cò... nhằm mục đích trang trí ngoại thất hay các con vật sống dưới nước như: cá, ếch, tôm, cua... để trang trí cho các bể cảnh, non bộ.

+ **Gốm xây dựng**: thường gặp nhất là khuôn bông thông gió hình hoa chanh, trụ lan can hình cái bình hoa, tráng men màu xanh lục trang trí trong các nhà cổ, đình, chùa ở Bình Dương và các vùng khác ở Nam bộ.

1.3. Sản phẩm tiêu biểu từ năm 1975 đến nay:

- Loại hình sản phẩm tiêu biểu:

Sau năm 1975 dù có những lúc thăng trầm nhưng từ thập niên 90 của thế kỷ XX, gốm Bình Dương thực sự có những bước nhảy vọt trong công nghệ sản xuất và có thể nói đây là vùng sản xuất gốm đi đầu trong cả nước trong quá trình cải tiến công nghệ.

Đây là giai đoạn mà gốm Bình Dương gần như phân định thành hai dòng sản phẩm tương ứng với hai thời kỳ nối tiếp nhau:

- Dòng sản phẩm gốm phổ thông đã thành công trong các giai đoạn trước năm 1975 đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước (1975 -1990).

- Dòng sản phẩm cao cấp được thiết kế mẫu bằng công nghệ vi tính, các loại men mới được các nghệ nhân sáng chế thành công như men tinh thể, men ngà, men màu đỏ, men xanh lam Huế, men xanh thiên thanh và men ngọc (1990 - 2014).

Gốm sứ Bình Dương ngày nay đã đạt đến trình độ mỹ thuật cao, áp dụng kỹ thuật hiện đại, sản xuất nhiều loại gốm sứ dụng trong kỹ thuật công nghiệp như đồ gốm cách điện, gốm chịu nhiệt, cấu kiện; gốm mỹ thuật như tượng gốm, phù điêu gốm, tranh ghép gốm; gốm gia dụng, gốm kiến trúc, gốm trang trí kiến trúc như ngói, con lôn, con tiện gốm,...

Thành tựu quan trọng nhất trong giai đoạn này là việc chế tạo thành công một số sản phẩm mỹ nghệ thể hiện trình độ của các nghệ nhân, truyền thống

làng nghề, nét riêng có của nghề gốm Bình Dương trong đó tiêu biểu là các sản phẩm như bộ Sơn Hà - Cẩm Tú, Cúp APEC, đây là sản phẩm gốm sứ độc đáo, trang trí màu sắc, hoa văn, kiểu dáng của văn hóa Việt Nam và sử dụng kỹ thuật nung nguyên khối, được dùng để tặng cho các vị nguyên thủ quốc gia trong hội nghị APEC ở Việt Nam.

Chiếc cúp “ Hồn Việt”, trang trí khắc họa những danh lam thắng cảnh của Việt Nam như: Chùa Một Cột, cầu Thê Húc, đền Ngọc Sơn, vịnh Hạ Long, cây cau, cây dừa, xe ngựa, cảnh gặt lúa, chèo thuyền, chum hoa sứ trên nền màu xanh lam Huế, chén “ Văn Lang” được sử dụng vẽ màu trên sứ, thời gian thực hiện từ việc thiết kế, tuyển chọn, tạo hình, tô vẽ cảnh trí: hạp chỢ, cày cuốc, hớt tóc... Sản phẩm “ Quốc bình Thăng Long” đã ứng dụng hoa văn chim hạc trên trống đồng Ngọc Lũ vào sản phẩm. Văn hóa Việt được trang trí trên từng sản phẩm: hình ảnh lũy tre làng, xóm làng Bắc bộ, cánh cò quê hương, cậu bé chăn trâu thổi sáo, cô gái tát nước, thầy đồ dạy học...

Bộ sản phẩm thể hiện đại gia đình 54 dân tộc Việt Nam, bộ tượng thiếu nữ ba miền Bắc - Trung - Nam, các bộ sản phẩm thể hiện tình mẫu tử, tình bạn, tình cha con, ông cháu, tình thầy trò...nhiều loại đẹp, nổi tiếng, mang ý nghĩa về lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc.

Những sản phẩm nghệ thuật cao cấp kể trên được các nghệ nhân sáng chế trong giai đoạn này là một nỗ lực rất lớn thể hiện sự tìm tòi, sáng tạo và cả sự kiên trì thực hiện mà để có được sản phẩm ra đời, thời gian được tính bằng đơn vị năm chứ không phải tính tháng, tính ngày. Trong từng giai đoạn phát triển gốm Bình Dương đã dần hình thành những nét riêng của mình, thông qua từ những sản phẩm đơn giản là chiếc lu, chiếc khạp đến những bộ ấm chén đặc biệt như hai bộ Sơn Hà - Cẩm Tú. Sự phát triển của gốm sứ nghệ thuật cao cấp không chỉ là niềm tự hào của riêng gốm sứ Bình Dương, mà còn tự hào chung của gốm sứ Việt Nam, sự khẳng định thương hiệu gốm sứ Việt Nam trên thương trường thế giới.

2. Men và màu sắc:

Gốm Bình Dương trong các giai đoạn trước đã thể hiện màu sắc rất phong phú, thường sử dụng men màu từ chất liệu trong thiên nhiên, dùng men nhẹ lửa, nhiều màu, tươi sáng, hồn nhiên thiên nhiên như màu xanh lam, xanh lá cây, xanh đậm...đem lại vẻ đẹp sang trọng lung linh, màu da lươn, màu nâu da bò, màu nâu màu mặt chín mang vẻ đẹp dung dị và chắc chắn.

Sang giai đoạn này ngoài những màu men truyền thống cũng là đặc trưng riêng có của gốm Bình Dương nhất là những game màu tối được sử dụng đá ong Biên Hoà làm chất liệu phối màu men. Đây cũng là giai đoạn bùng nổ những thành tựu quan trọng trong ngành gốm sứ của địa phương này với nghệ nhân Lý ngọc Minh trong việc sáng tạo các loại men màu như màu đỏ cung đình trên bộ Sơn Hà, màu xanh vua trên bộ Cẩm Tú,...

3. Về hoa văn và đề tài trang trí:

Hoa văn và chủ đề trang trí của gốm Bình Dương từ khi hình thành đến nay gắn với các chủ đề sau:

+ Thiên nhiên: Trang trí những hình ảnh nông thôn phong phú như: cảnh mây trời, sông nước, làng quê, cuộc sống yên bình bên lũy tre làng.

+ Sinh hoạt của cư dân sau lũy tre làng: cậu bé chăn trâu thổi sáo, ông thầy đồ dạy học, đi câu, thả lưới, chèo thuyền, ông già, trẻ con, người đánh cá, mẹ bồng con, cây đa chú cuội, cưỡi ngựa, bắn cung...

+ Động vật: những động vật mang ý nghĩa tốt lành và gần gũi với cuộc sống được cách điệu đưa vào trang trí như cá, gà, tôm, dơi, hươu, nai, cá vàng, cá chép, chim, trong đó gà và cá là hai con vật trang trí nhiều nhất trên sản phẩm gốm Bình Dương.

+ Thảo mộc: các loại thảo mộc mang đậm yếu tố "tả thực" như: hoa mẫu đơn, hoa lá, hoa diều, hoa điệp, liên áp, cụm hoa lá, cây chuối, cây tre, lan, lựu, bụi chuối, bó hoa, khóm cỏ, bờ giậu... mang hơi thở của thiên nhiên Nam bộ mà tiêu biểu nhất là loại sản phẩm gốm hoa văn con gà - cây chuối nổi tiếng.

+ Truyền thuyết lịch sử dân tộc: Âu cơ, Lạc Long Quân, Hai Bà Trưng, Lục Vân Tiên, Tinh mẫu tử, Phật Bà Quan Thế Âm...

+ Đề án hình học ảnh hưởng của trang trí phương Tây hoặc dạng chữ Hán mà các chi tiết được thực hiện một cách tỉ mỉ, cẩn thận.

Sang thời kỳ phát triển đỉnh cao chủ đề trang trí trên đồ gốm không chỉ bắt nguồn từ cảm nhận thiên nhiên, môi trường và con người mang dấu ấn, hơi thở của đất nước - con người Nam bộ mà gốm Bình Dương đã tiếp cận với một không gian văn hoá Việt rộng hơn như hình tượng rồng Lý, chùa Một Cột, Hồ Gươm, Quốc Tử Giám, chùa Thiên Mụ được trang trí trên những sản phẩm gốm sứ độc đáo, chuyển tải các giá trị văn hoá đến nhiều nơi trong và ngoài nước.

Gốm Bình Dương thực sự hình thành một đặc trưng riêng của mình trên vùng đất Nam bộ trong khoảng thời gian gần hai thế kỷ. Có thể không thể so sánh gốm Bình Dương với các làng nghề gốm khác trên cả nước nhưng với những gì mà gốm Bình Dương đã gây dựng trong quá khứ và những gì mà nó đang khẳng định bằng những sản phẩm mang hàm lượng giá trị cao đã trở thành những thương hiệu được ưa chuộng trên thị trường nội địa và quốc tế cho thấy – gốm Bình Dương thật sự là một sắc thái văn hoá đặc biệt của vùng gốm Nam bộ. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Chi Hoàng (2007), *Bình Dương và những vấn đề khảo cổ học tiền sử*, Thông tin Khoa học lịch sử Bình Dương, số 09-2007.
2. Trần Khanh Chương (2001), *Gốm Việt Nam từ đất nung đến sứ*, Nxb Mỹ Thuật, Hà Nội.
3. Nguyễn Xuân Dũng (1997), *Làng nghề gốm sứ Lái Thiêu Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại Học Văn hóa Hà Nội.
4. Nguyễn An Dương (chủ biên) (1992) *Gốm sứ Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé.
5. Phan Đình Dũng, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Yên Tri (2004) *Gốm Biên Hòa*, Nxb. Tổng Hợp Đồng Nai.
6. Huỳnh Ngọc Đăng (Chủ biên) (2012), *Người Hoa ở Bình Dương*, Hội khoa học tỉnh Bình Dương, Nxb Chính trị- Quốc gia- Sự thật- Hà Nội.
7. Nguyễn Minh Giao (2001), *Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Tỉnh Bình Dương trong thời kỳ 1986 – 2000*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học lịch sử, Trường Đại Học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) (2009), *Gốm Lái Thiêu*, Bảo Tàng Mỹ Thuật TP- HCM
9. Sở Văn Hóa - Thông Tin Tỉnh Bình Dương (1998), *"Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển"*, Kỷ yếu hội thảo Khoa học Thủ Dầu Một.
10. Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Bình Dương- Thư Viện (2010), *Thư mục gốm sứ Bình Dương*.
11. Bùi Văn Vượng (1988), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn Hóa.





Ứng Linh phủ - cơ sở đầu tiên của Đạo Mẫu ở
Binh Dương (Kp.3, TT. Dầu Tiếng, Dầu Tiếng)

Sự du nhập và phát triển của đạo mẫu ở Bình Dương

THANH ĐỖ (*)

ĐẠO MẪU VÀO NAM

Đạo Mẫu là một tín ngưỡng bản địa có nguồn gốc từ thời nguyên thủy. Là một đất nước nông nghiệp trồng lúa nước nơi vai trò kinh tế của người phụ nữ rất quan trọng cũng như mong ước phồn thực, mong ước sự sinh sôi nảy nở đã nảy sinh tâm lý trọng nữ, tôn thờ Nữ thần. Tâm lý đó phản ánh qua rất nhiều hình tượng người phụ nữ như mẹ Âu Cơ, Bà Trưng, bà Triệu... cũng như hàng trăm nữ thần được thờ cúng. Từ nền tảng tín ngưỡng thờ Nữ thần, trải qua quá trình phát triển lâu dài, thu nhận những ảnh hưởng tích cực của Đạo giáo (tục thờ Thần), Phật Giáo (Phật Mẫu), Đạo Mẫu đã được hoàn thiện thành một hệ thống bài bản lấy việc tôn thờ Mẫu (Mẹ) là cốt lõi.

Về cơ bản, Đạo Mẫu có một hệ thống thần linh chặt chẽ xếp từ trên xuống dưới gồm: Phật Bà Quan Âm, Ngọc Hoàng, Tam Tòa Thánh Mẫu (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Địa), Ngũ Vị Quan Lớn (5 – 10 vị), Tứ Vị Châu Bà (từ 4 – 6 – 12 Châu Bà), ông Hoàng (từ 5 – 10 ông Hoàng), Cô (12 Cô), Cậu (12 Cậu), Ngũ Hổ và ông Lốt (Rắn). Bên cạnh đó là hệ thống thần tích, thần phả các thánh

được chuyển tải qua các truyện kể, truyền thuyết, sắc phong và các bài Văn châu.

Đạo Mẫu cũng có một hệ thống nghi lễ, trong đó nghi lễ quan trọng nhất là Lên đồng. Đó là nghi lễ nhập hồn của các vị Thánh vào thân xác các ông đồng, bà đồng, là sự tái hiện lại hình ảnh của các vị thánh nhằm phán truyền, chữa bệnh, ban phúc lộc cho các con nhang đệ tử. Xoay quanh nghi lễ Hầu đồng là một hệ thống rất bài bản các bài văn cúng, các đồ dâng cúng, đồ mã và âm nhạc (nghệ thuật hát Châu văn).

Đạo Mẫu xuất hiện trong lòng đồng bằng Bắc Bộ. Theo chân những người Việt Bắc Bộ, Đạo Mẫu đã lan tỏa khắp ba miền của đất nước. Nhưng với Đạo Mẫu được những lưu dân người Việt Bắc Bộ mang theo trong hành trang Nam tiến khoảng thế kỷ XVII - XVIII thì Đạo Mẫu đã tiếp thu ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ Nữ thần của các dân tộc anh em khác như Chăm, Hoa, Khmer cũng như nghi lễ cúng kiến các Nữ thần đó, lược bỏ nhiều thành tố để hình thành nên Múa bóng rối – một nghi thức hầu Mẫu ở Nam Bộ. Chỉ tới thời kỳ Pháp thuộc, theo chính sách phu đồn điền

(*) Báo tàng Binh Dương. Email: thanhldcc@gmail.com

cao su của Pháp và đặc biệt từ sau năm 1954 thì đạo Mẫu Tam phủ, Tứ phủ do người Việt mang trực tiếp từ Bắc Bộ vào mới bắt đầu phát triển ở Nam Bộ, nhất là ở phía Đông Nam Bộ.

NHỮNG ÔNG/BÀ ĐỒNG ĐẼU TIÊN Ở BÌNH DƯƠNG VÀ VIỆC XÂY DỰNG CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG

Cơ sở vật chất đầu tiên đánh dấu sự có mặt của Đạo Mẫu ở Bình Dương là “chùa” Ứng Linh thuộc làng Định Thành, quận Dầu Tiếng (nay thuộc Kp.3, TT. Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng). Chùa do ông đồng Đỗ Viết Quý (tên chữ Hán 杜田鬼) đứng ra xây dựng vào năm 1945. Ông Quý sinh năm 1912, quê ở Nam Định vốn là một ông đồng. Khoảng năm 1943 theo chính sách mộ dân ở Bắc và Trung Kỳ đưa vào Nam làm việc tại các đồn điền cao su của Pháp, ông Quý đã dắt gia đình tới làng Định Thành, quận Dầu Tiếng. Tại đây, ông đã làm phu đồn điền khoảng từ 1 đến 2 năm rồi nghỉ, tập trung vào “làm việc Thánh” tại đền và cúng lễ khi có gia đình nào mời. Năm 1945 ông đứng ra cất ngôi “chùa”(*) Ứng Linh. Ngày 8 tháng 8 âm lịch năm 1953, chùa bị cháy; đến tháng 10 ông xây dựng lại và từ ngày 12 đến ngày 16 tháng 11 năm 1953 thì làm lễ khánh thành. Chùa mới xây dựng lại lấy tên chính thức là Ứng Linh phủ và tên đó còn dùng tới ngày nay.

Từ sau năm 1954, đạo Mẫu ở Bình Dương phát triển mạnh hơn với đợt di dân lớn của người Việt Bắc Bộ sau hiệp định Giơnevơ 1954. Người di cư phần lớn thuộc các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, và đây cũng là các trung tâm lớn của Đạo Mẫu nên trong đó có rất nhiều người theo Đạo Mẫu, là những ông đồng, bà đồng. Một loạt các đền, phủ đã xuất hiện ở hầu khắp các huyện trong tỉnh. Ở thị trấn Dầu Tiếng, gần Ứng Linh phủ xuất hiện thêm hai phủ khác là Kim Trúc tự (Kp.3, TT. Dầu Tiếng) của bà cụ Sung và Đông Quân Linh tự (Kp.2, TT. Dầu Tiếng) do thầy Hai xây dựng. Ở xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng có phủ Linh Sơn được xây dựng vào năm Tân Sửu (1961) và lùi về phía Nam, ở xã Lai Hưng, Bến Cát có đền Thánh Mẫu (Đông Cung linh từ) được bà đồng Quế xây dựng năm Bính Thân (1956). Ở P. Bình An, thị xã Dĩ An có đền Công đồng Bắc Lệ xây dựng năm 1956 và đền Thánh Mẫu xây dựng năm Mậu Thân (1968).

Nhý vậy, sự phát triển ban đầu của Đạo Mẫu ở Bình Dương là do một bộ phận người Bắc di cư mang vào. Sống ở vùng đất mới nhýng bởi có “căn” nên các ông

đồng, bà đồng vẫn phải Lên đồng hầu Thánh. Hoạt động của các đền, phủ thời điểm này khá nhộn nhịp. Người dân quanh đền Thánh Mẫu (Lai Hýng, Bến Cát) còn nhớ rất nhiều câu chuyện về ông đồng Sáu Mịch là người tiếp quản trông coi đền Thánh Mẫu khi bà đồng Quế mất. Ông thuộc dòng Thanh đồng, thờ tam phủ Trần triều, mỗi lần lên đồng đều bắt quái, trừ yêu, chữa bệnh cho phụ nữ và con nít. Khi lên đồng ông thýng xỏ xiên quai, đi giáp vòng trong làng, đàn bà bị bệnh ông trùm chiếu, đốt bên ngoài để chữa bệnh hoặc cắt dấu mặn (lấy máu ở lýõ) để chữa bệnh cho trẻ con

ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU

Trong một thời gian khá dài, không một đền, phủ mới nào được xây dựng và Đạo Mẫu Bình Dương phát triển lặng lặ với những cơ sở cũ đã có. Đến những thập niên cuối của thế kỷ XX, ở Bình Dương xuất hiện một số những ông đồng, bà đồng mới và một loạt đền phủ mới được xây dựng. Họ đều là những người đã vào Nam từ năm 1954 nhưng họ mưu sinh, buôn bán ở Sài Gòn, một thời gian sau khi đã ổn định về kinh tế những ông đồng bà đồng trên mới về Bình Dương mua đất xây đền. Có một điều đặc biệt là những đền, phủ mới này đều được xây dựng ở P. Bình An, thị xã Dĩ An. Đó là đền Quan Đệ Nhị do bà Bùi Thị Mùi xây dựng; Tuần Quán linh từ do bà Bùi Thị Việt Khanh xây dựng năm 1991; bà đồng Nghĩa xây dựng đền Châu Lục năm 1988.

Tiếp tục đà phát triển trên, những năm sau này có nhiều đền, phủ mới được xây dựng như đền Bảo Hà anh linh vọng từ (P. Bình An, thị xã Dĩ An) xây dựng năm 2007; Bảo Hà vọng từ (P. Đông Hòa, thị xã Dĩ An) xây dựng năm 2011; đền cô Hoa (P. Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An) xây dựng năm 2010 và một vài điện nhỏ rải rác ở xã Hưng Hòa (Bến Cát).

Từ sau năm 1990, khi những hoạt động Lên đồng, hát Châu văn ít bị cấm đoán, Đạo Mẫu ở Bình Dương đã có sự phát triển với sự xuất hiện của nhiều đền, phủ mới; hoạt động của các đền phủ cũng có phần sôi động hơn trước, số lượng con nhang đệ tử cũng tăng lên. Tuy vậy, các hoạt động của Đạo Mẫu vẫn khép kín trong một bộ phận người gốc Bắc và Đạo Mẫu cũng như nghi lễ Lên Đồng hầu như hoàn toàn xa lạ với người miền Nam. ■

(*) Theo lời kể của bà Hồng – con dâu ông Quý, cách bài trí của chùa cũ giống như phủ mới nên có thể khẳng định đây là một cơ sở của Đạo Mẫu. Việc lấy tên là Chùa nhằm được sự đồng ý của chính quyền sở tại vì Chùa là một khái niệm dễ hiểu và gần hơn với những tên đền, phủ còn xa lạ với cư dân miền Nam.





Phương tiện vận chuyển của đồng bào X' Tiêng ở Bình Phước

▣ VŨ ĐÌNH TÂM (*)

Trong sáu tỉnh thành ở Đông Nam Bộ, tỉnh Bình Phước là nơi mà cộng đồng người X' Tiêng tập trung đông nhất. Người X' Tiêng là một dân tộc bản địa, đã có quá trình hình thành và phát triển khá lâu đời trên vùng đất Bình Phước. Người X' Tiêng có một số tên gọi khác như: Xa Điang, Bù Lơ, Bù Đek, Bù Biek, Bù Đip, Bù Lập... và được chia làm bốn nhánh chính: Bù Lơ, Bù Đek, Bù Biék, Bù Lập. Tuy nhiên hiện nay chỉ còn tồn tại hai nhánh là Bù Lơ (ở vùng cao), canh tác nương rẫy và Bù Đek (ở vùng thấp) canh tác ruộng nước. Dân số X'Tiêng theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của Cục thống kê tỉnh Bình Phước tổng dân số toàn tỉnh là 873.598 người, trong

đó dân tộc X'Tiêng có 81.708 người chiếm 9,35% dân số toàn tỉnh. Hiện nay ở Bình Phước, người X' Tiêng sinh sống ở hầu hết các huyện – thị xã trên địa bàn tỉnh như: Thị xã Đồng Xoài, Thị Xã Phước Long, huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đốp, huyện Bù Gia Mập, huyện Bù Đăng, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản, huyện Chơn Thành... do ảnh hưởng bởi quá trình mở rộng phát triển kinh tế, cương vực cư trú của người X' Tiêng cũng bị thu hẹp dần. Tập quán cư trú canh tác nương rẫy, trồng lúa nước theo các bon sóc truyền thống còn lại rất ít, đồng bào chủ yếu phát triển các cây công nghiệp như cà phê, điều, cao su... chăn nuôi quy mô nhỏ.

(*) Báo tàng tỉnh Bình Phước. Email: Trantam.dhkh@gmail.com

Sống trong điều kiện đồi núi bao phủ, nền kinh tế mang nặng tính chất tự cung tự cấp nên đồng bào X' Tiêng ở Bình Phước đã sớm tạo cho mình những phương tiện vận chuyển phù hợp với điều kiện sống. Sản phẩm của núi rừng dưới bàn tay của người X' Tiêng đã trở nên phong phú và đa dạng với nhiều vật dụng sản xuất, sinh hoạt rất tiện lợi, thông dụng trên mọi địa hình đồi núi với đầy đủ các chức năng, như Gùi, Nong, Nia, Thúng, Rổ, Đờ xúc cá, Giỏ đựng cá, Giỏ tuốt lúa... Những phương tiện vận chuyển không những phục vụ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, phát triển kinh tế nương rẫy tự cung tự cấp của người X' Tiêng mà còn góp một phần không nhỏ trong việc duy trì các nghề thủ công đan lát truyền thống của người X' Tiêng trong suốt chiều lịch sử hình thành và phát triển.

Các phương tiện vận chuyển được đồng bào X' Tiêng sử dụng thường xuyên là những chiếc Gùi, Gùi gồm có nhiều loại, loại dàn dầy, to (hay còn gọi là Gùi dàn ông) dùng để mang những hạt giống, những con thú khi săn bắt được về nhà, Gùi đan thưa (hay còn gọi là Gùi phụ nữ) dùng để đựng lúa, vận chuyển lúa, sắn, ngô từ nương rẫy về, Gùi trẻ em được đan nhỏ hơn Gùi phụ nữ cũng dùng để vận chuyển lúa, sắn, ngô..., được đan trong thời gian nhàn rỗi; một loại sản phẩm có tính năng đa dụng rất hữu ích trong điều kiện đường xá lên nương, lên rẫy đi lại khó khăn. Gùi có mặt trong tất cả các khâu, công đoạn canh tác, theo bước chân của người phụ nữ khi tria lỗ, xuống suối mò cua bắt ốc, cùng bước chân người đàn ông lên rừng săn bắn hay khi mang giống về nhà. Gùi được làm bằng các nguyên liệu được tận có sẵn trong tự nhiên như tre, nứa, lồ ô, mây, song, nhưng thông dụng nhất là lồ ô và dây mây. Lồ ô được người X' Tiêng lựa chọn trên rừng là những cây to, có tuổi thọ lâu đời, bền, dai, không có nhiều đốt, dây mây cũng được chọn lọc kỹ càng là những loại cây to, bền, chắc, sau đó được chặt đem về, tất cả được vót lấy phần cật phơi khô, được bảo quản kỹ càng để đan dần...

Gùi được làm dạng hình tròn, đáy hình vuông, kích thước to nhỏ khác nhau tùy theo công dụng, phần lớn là loại cao khoảng 40 - 50cm. Đường kính miệng 30 - 35 cm, gùi loại đan dày được làm khá công phu và khó. Việc đầu tiên của việc làm gùi là lấy tre, mây, lồ ô ở rừng về chẻ nhỏ thành sợi, thành các nan mỏng, bề ngang khoảng 0.5 - 0.8 cm để đan vòng quanh Gùi, phần đáy được đan bằng các nan dày hơn ghép 2 hoặc 3 nan dọc lại với nhau, thường đan theo kiểu lóng hai. Khi phần đáy xong thì dùng hai thanh tre vót nhọn hai đầu chéo ngang nhau dạng chữ X vào các nan phần đáy tạo ra bốn góc. Sau đó mới đan lên phần thân. Phần thân giữa tính từ phần đáy lên được rút các sợi chỉ nan vòng quanh làm cho thân Gùi hơi thắt eo lại, tạo thành miệng gùi to hơn phần đáy đồng thời tạo ra bốn góc Gùi ở đáy hơi thoải ra. Phần miệng Gùi có hai sợi mây dày khoảng 1,5cm gọi là vùng cản nẹp các nan Gùi vào giữa. Các chi tiết khác ở miệng Gùi còn được giữ với thân Gùi bằng một vòng tre khác nằm

ở dưới phần nan thân Gùi gọi là vòng quanh. Cách miệng gùi khoảng 1/3 thân gùi có đan lồng vào 1 hoặc 2 đường dây mây chạy vòng quanh thân gùi, đường dây mây này dùng để móc hai vòng, hai vòng dây này có đường kính khoảng 4 cm để móc và giữ quai mang của Gùi. Gùi được đeo vào người bằng hai chiếc quai được đan cẩn thận, to bản, khoảng 4-6cm bằng sợi dây gai hoặc mây, quai mang được luồn một cách cẩn thận, khéo léo, vào phần đáy dưới của Gùi và móc vào hai quai nhỏ ở hai bên thân Gùi. Hai quai này vừa có tính chất thẩm mỹ và còn tinh tế khi mang trên lưng, nhưng cũng rất chắc chắn khi gùi được mang những vật nặng. Gùi vừa có giá trị kinh tế để làm phương tiện vận chuyển, trao đổi hàng hóa, vừa là dụng cụ mang vác đồ dùng lên nương rẫy. Bên cạnh đó cũng là dụng cụ để cất đựng đồ dùng như quần áo, sắn, ngô, và những nông phẩm khi thu hoạch trên nương rẫy. Để Gùi có màu xám, nâu không phải quét sơn người X' Tiêng có cách hai cách làm truyền thống: Cách thứ nhất họ tìm những vỏ cây bàn rừng (tôm tui) để vắt lấy nước rồi pha trộn với loại than đen để tạo thành một loại sơn đen, sau đó sơn vào ống tre sau khi đã gọt một lớp vỏ ngoài cùng. Ống này sau khi phơi khô, chẻ lạt, khi đan Gùi tạo thành những hoa văn trắng, đen khác nhau trên thân Gùi, cách thứ hai người X' Tiêng lấy vỏ cây lộc vừng, chà lên 2 bên thân Gùi; sau đó dùng nhựa cây trâm bầu quét lên 2 đến 3 lần tùy độ đậm nhạt. Công đoạn kỳ công nhất là đốt cây chai, dùng mù và khói cây chai để hong các nan đan, công đoạn này vừa tạo màu sắc đẹp, độ bóng ưng ý và độ bền của sản phẩm, nếu thực hiện đúng các công đoạn trên thì chiếc gùi sẽ rất bền và không bao giờ phai màu đây chính là cách trang trí phổ biến của người X' tiêng nhờ đó nhìn vào chiếc Gùi có rất nhiều họa tiết hoa văn trang trí, motif khác nhau như hình ô vuông, hình tứ giác, hình thang, những hình ảnh tượng trưng cho núi rừng đại ngàn Nam Trường Sơn, sự liên kết gắn bó của con người và thiên nhiên.

Giỏ đựng cá cũng là một trong những vật dụng không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt vận chuyển của đồng bào tộc X' Tiêng ở Bình Phước. Giỏ đựng cá là một vật dụng được làm bằng mây, so với chiếc giỏ của người Kinh và một số dân tộc khác chiếc giỏ của người X' Tiêng ở Bình Phước cũng có những nét tương đồng. Chiếc giỏ được đan dày, đáy hình vuông, miệng tròn, sườn dài thắt ở giữa, thân phình ra, chiều cao của giỏ từ 15-20cm, miệng giỏ từ 5-6cm, trên miệng giỏ buộc hai dây có khi bằng mây có khi bằng dây vải bền kết đôi để cầm cho tiện khi hoạt động đánh bắt cá cũng như vận chuyển cá về nhà. Giỏ đựng cá thường có màu xám. Để được có màu xám đặc trưng không phải quét sơn thì người X' Tiêng sau khi đan giỏ xong thì thường gác ở bếp để những bụi, gáu của tro bếp bám vào tạo nên chiếc giỏ có màu xám. Giỏ đánh cá là một trong những phương tiện được sử dụng hàng ngày để vận chuyển tôm, cua, ốc, sau khi đánh bắt về.

Cái ố cũng được làm bằng vật liệu là lồ ô, mây, cách đan cũng giống như chiếc gùi, giỏ.... Ổ được đan dày, đáy hình vuông, dưới thân đáy có hai thanh tre được vót nhọn hai đầu gài chéo nhau dạng chữ X. Ổ miệng tròn phần đáy, thân, miệng bằng nhau, đây là phương tiện – vật dụng được người X' Tiêng sử dụng trong việc đựng hạt bắp, ngô, vừng khi mang đi gieo trồng cũng như khi vận chuyển về nhà.

Thúng của đồng bào X'Tiêng là loại dụng cụ được đan chắc chắn, đáy và thân liền nhau, dạng hình tròn, cách đan thường là lóng mốt, phần giữa đan lóng đôi, thành miệng của thúng cao, phía trên miệng thúng sử dụng một thanh tre dày để làm cạp. Thúng được dùng để chứa các đồ vật như lương thực và nhiều loại vật dụng trong gia đình.

Ngoài ra đồng bào X' Tiêng còn có một số dụng cụ khác như: Rổ đựng chén bát:được đan từ mây, tre, lồ ô, dạng hình vuông, đan thưa,có hình dáng giống như cái rổ của người Kinh dùng để đựng sản và các loại lương thực khác.Ngoài ra còn có các loại vật dụng khác như: ché, bầu đựng nước, bầu đựng thức ăn

Như vậy phương tiện vận chuyển của đồng bào dân tộc X' Tiêng ở Bình Phước hiện nay vẫn còn tồn tại khá nguyên vẹn. Hầu hết các dụng cụ, phương tiện vẫn giữ được đặc tính xa xưa. Điều đó có thể lý giải được cách ứng xử của người X'Tiêng với môi trường tự nhiên, phù hợp với môi trường sống. Sự thích nghi của con người với môi trường không chỉ đảm bảo quá trình tồn tại mà còn tạo ra nét đặc trưng văn hóa riêng của tộc người X' Tiêng thông qua các phương tiện vận chuyển.

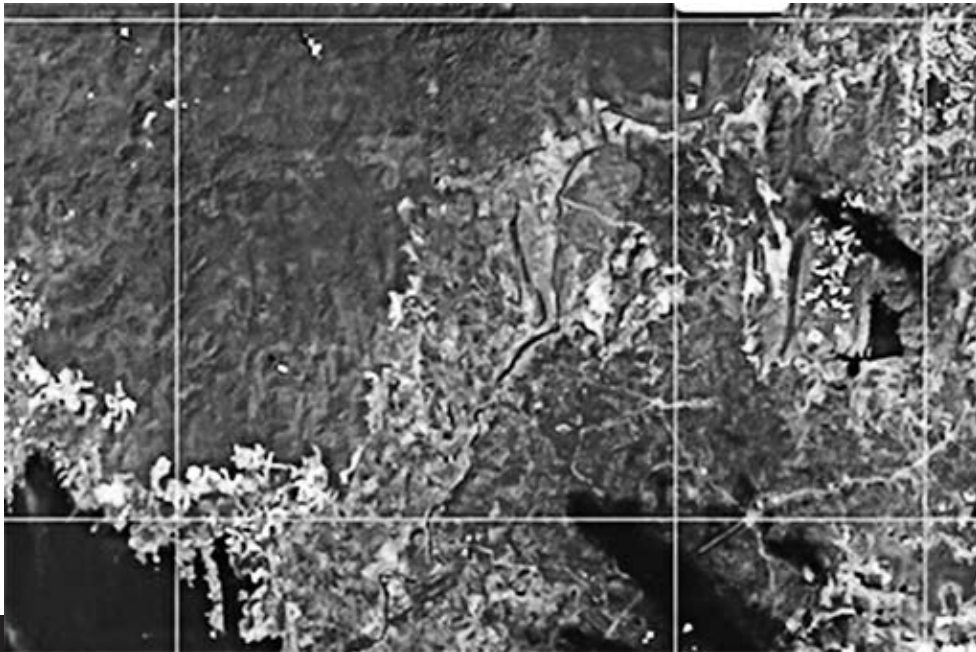
Nhìn chung, phương tiện vận chuyển và một số dụng cụ khác của đồng bào dân tộc X' Tiêng ở Bình Phước chính là kết quả của một quá trình tích lũy sống lâu dài, lao động, tác động với môi trường tự nhiên và xã hội để tạo ra những loại phương tiện đó. Đây là một quá trình lựa chọn để thích ứng với loại hình kinh tế,

tập quán cư trú, phương thức sản xuất, phù hợp cho việc sử dụng mọi lúc, mọi nơi, mang vác, vận chuyển, lối sống du canh, di cư của đồng bào dân tộc.

Hơn thế nữa, trong một số trường hợp đặc biệt Gùi còn ẩn chứa giá trị thẩm mỹ, là sứ giả để kết nối giữ con người với con người với nhau, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác thông qua trao đổi hàng hóa và đặc biệt hơn nữa những chiếc Gùi còn là hiện vật sử dụng trong những lời hò hò, làm quen của những chàng trai cô gái người X'Tiêng trong những lời hò ước trước khi trở thành mối lương duyên, đám cưới sau này.Cả cuộc đời người X'Tiêng từ khi sinh ra đến khi biết đi nương rẫy cho đến lúc mất đi đều gắn bó với chiếc Gùi như hình với bóng. Một gia đình của đồng bào X Tiêng ở Bình Phước dù nghèo đến đâu đều cố gắng sắm đủ các loại Gùi lớn nhỏ.Dù gì đi nữa thì tất cả những loại phương tiện đó vẫn mang giá trị sử dụng, giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội và từng bước khẳng định mình trong văn hóa vật chất của người X' Tiêng. Một nền văn hóa có giá trị nghệ thuật và kĩ thuật cao, phản ánh những giá trị riêng của đồng bào dân tộc X' Tiêng ở Bình Phước.

Hiện nay mặc dù chịu ảnh hưởng của sự phát triển nền kinh tế hàng hóa, văn hóa vật chất ở miền xuôi đã ảnh hưởng mạnh mẽ vào lối sống truyền thống của người X' Tiêng, những phương tiện vận chuyển dần được thay thế bằng những đồ nhựa, sắt... nhưng người X'Tiêng ở Bình Phước vẫn duy trì các loại phương tiện truyền thống, đặc biệt là hình ảnh những chiếc Gùi vẫn còn được đeo trên lưng các chị,các mẹ trong các buổi lên nương lên rẫy, trong các dịp đồng bào tổ chức các lễ hội truyền thống đây chính là một tín hiệu đáng mừng của người X'Tiêng trong việc bảo tồn các giá văn hóa trước những đồ vật đa dạng của xã hội và đây cũng chính là một trong những giá trị văn hóa được người X'Tiêng bảo tồn, gìn giữ cho đến ngày nay.■





Tà Lài chụp từ vệ tinh

Di tích Nhà tù Tà Lài và sự kiện vượt ngục năm 1941

PHAN ĐÌNH DŨNG (*)
Trường Đại học Văn hóa TP.HCM

Hiện nay, qua các nguồn tư liệu trước đây và nhân chứng, sự kiện vượt ngục Tà Lài của những người yêu nước, đảng viên cộng sản vào tháng 3 năm 1941 (cách đây 72 năm) được xác định bên tả ngạn sông Đồng Nai, thuộc địa bàn ấp 3, bèn tả ngạn xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

1. Bối cảnh hình thành nhà tù Tà Lài

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Biên Hòa là địa bàn có phong trào kháng chiến chống Pháp mạnh mẽ dưới nhiều hình thức như khởi nghĩa vũ trang do các bậc sĩ phu lãnh đạo (cuối thế kỷ XIX), tổ chức Hội kín (đầu thế kỷ XX) và đấu tranh công nhân (từ năm

1930 trở đi). Năm 1939, chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ, đã tác động mạnh mẽ đến các nước, trong đó có Pháp và thuộc địa của Pháp ở Đông Dương. Phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam phát triển mạnh với nhiều xu hướng, đặc biệt sự tác động lớn của Đảng Cộng sản. Nhằm đàn áp phong trào cách mạng, chính quyền thực dân thi hành chính sách thời chiến, phát xít hóa bộ máy thống trị, thủ tiêu quyền tự do, dân chủ của người dân Việt Nam.

Trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, chính quyền thực dân thiết lập nhà tù Tà Lài ở phía Đông Bắc của tỉnh Biên Hòa. Địa bàn này vốn rừng núi bạt ngàn, được cho là vùng lam sơn chướng khí, nhiều thú dữ, biệt lập với vùng đồng bằng và đô thị. Cách đây hơn 70 năm, đường dẫn vào Nhà tù Tà Lài rất hoang sơ. Từ km 125, có một con đường đá nhỏ hẹp, hai bên cỏ cây dày đặc, đá tảng gập ghềnh. Vùng đất từ km 125 đến Nhà tù Tà Lài không có sinh sống, nhiều thú hoang.

(*) Email: pddungdn@gmail.com

Cơ sở vật chất để chính quyền thực dân thiết lập Nhà tù Tà Lài vốn là trụ sở đặc biệt của thực dân Pháp tại vùng người dân tộc thiểu số ở phía đông và đông bắc tỉnh Biên Hoà. Trên một diện tích đất trống khoảng 7 đến 8 mẫu có ba khung nhà trệt làm bằng gỗ, mái lợp ngói. Đây là nơi dùng để quan Pháp và lính khố xanh được phân công canh giữ nhà tù ở. Trong phạm vi nhà tù, có một nhà bếp và trạm y tế làm bằng tranh tre đơn giản. Một trại dài làm bằng tre, gỗ và mái lợp tranh được dùng làm nơi ở của các người bị bắt đưa lên giam ở Tà Lài. Diện tích của trại này chứa khoảng từ 50 đến 70 người. Sau này, số người tù bị đưa lên đây càng nhiều nên những tù nhân làm thêm những dãy nhà trại khác. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, nhà tù Tà Lài có khoảng 500 người bị giam. Chung quanh khu nhà tù có hàng rào dây kẽm bằng gai bao bọc, nhiều cây cối nhỏ và vừa mọc chung quanh, um tùm. Bên phải khu nhà tù là một bến sông. Cách nhà tù khoảng từ 2, 3 cây số là có làng của người dân tộc sinh sống.

Chính quyền thực dân gọi là Trại giam Tà Lài Camp des travailleurs Talai. Cách gọi thông dụng là Căng – xuất phát từ chữ Camp của tiếng Pháp. Những nhân chứng tại Nhà tù Tà Lài thường gọi là “Căng Tà Lài – Trại Lao động đặc biệt” – cách dùng của đồng chí Trần Văn Giàu trong Hồi ký.

2. Đối tượng giam và cách thức quản lý nhà tù Tà Lài

Nhà tù Tà Lài là nơi chính quyền thực dân giam giữ những người yêu nước, đảng viên cộng sản. Trong số bị giam cầm ở đây, nhiều người đã tham gia các tổ chức yêu nước, đặc biệt các tổ chức Đảng cộng sản, hoạt động dân chủ, từng hoạt động ở Nam Bộ, bị kêu án, bắt giam trước đây và có ảnh hưởng lớn đối với phong trào đấu tranh cách mạng, xã hội. Đối với chính quyền thực dân: những đối tượng trên được xếp vào hạng “nguy hiểm”.

Mục đích của Thực dân Pháp là giam cầm, cô lập những đối tượng này khỏi ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh bằng nhiều hình thức đang nổ ra ở Nam Bộ, gây tác động đến sự căm phẫn của chế độ thực dân. Ngoài việc Nhà tù Tà Lài được thiết lập giữa vùng rừng núi bạt ngàn, lấm thú dữ, không có người dân sinh sống và có sự canh gác của quân lính sẽ không cho người tù có cơ hội gây dựng cơ sở ở đồng bằng, đô thị; tách ra khỏi tổ chức được gây dựng trước đó, không có điều kiện để trốn thoát cũng như sử dụng họ như một dạng lao động khổ sai. Quản lý Nhà tù Tà Lài cho rằng: nếu tù nhân vượt qua được sự canh gác cũng khó tìm đường về, bị lạc trong rừng núi sẽ bị thú dữ ăn thịt hoặc bị những người dân tộc thiểu số trong vùng bắt giao lại cho chính quyền thực dân.

Quản lý Nhà tù Tà Lài là một quan người Pháp tên Ménétrier. Những người bị giam giữ tại đây thường dùng cách gọi là Sếp Tây. Lính canh gác tại Nhà tù Tà Lài có nhiệm vụ bảo vệ và canh gác cẩn mật tù nhân trong các sinh hoạt. Ngoài sự bố phòng có tính

chất giam giữ của một Nhà tù – Trại giam – Căng lao động với hàng rào dây kẽm gai, từng đội lính được phân công quản từng trại, đi tuần chung quanh, áp tải và giám sát những tù nhân trên các công trình lao động. Buổi tối, kiểm tra chặt chẽ từng chỗ ngủ của các tù nhân; đặc biệt với những người được liệt vào hạng “cựu phạm chính trị quan trọng”.

Nhà tù Tà Lài được quan tâm đặc biệt của chính quyền thực dân ở Nam Bộ. Sự kiện hai lần tỉnh trưởng Biên Hòa là Maurice La Rivière thị sát Nhà tù Tà Lài trong Hồi ký những người vượt ngục năm 1941 đã phản ánh điều này. Lần thứ nhất khi Tỉnh trưởng Biên Hòa lên thị sát Nhà tù Tà Lài khi ở Nam Kỳ nhiều cuộc đấu tranh diễn ra nhân cơ hội nước Pháp bại trận ở châu Âu trong những năm đầu Chiến tranh thế giới thứ 2. Lần thứ hai khi xảy ra cuộc vượt ngục Tà Lài do những đảng viên cộng sản tổ chức vào tháng 3 năm 1941. Hai lần thị sát của tỉnh trưởng Biên Hòa là hai lần đấu tranh gay go của các tù nhân tại đây trước sự đe dọa của kẻ thù.

3. Sự kiện vượt ngục Tà Lài

Trong thời gian bị giam cầm tại đây, những đảng viên cộng sản đã ý thức trách nhiệm và khẳng định tinh thần đấu tranh vì lý tưởng, độc lập dân tộc nên đã thành lập Tổ chức Đảng trong Nhà tù Tà Lài. Họ đã biến Nhà tù Tà Lài thành “trường học cách mạng” nhằm vừa tôi luyện cho bản thân, đoàn kết với đồng chí, duy trì hoạt động của tổ chức và tiếp tục tuyên truyền về chủ nghĩa yêu nước, lý tưởng cách mạng cho những đối tượng mình có cơ hội tiếp xúc. Đồng thời làm tốt công tác vận động đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng.

Sau khi dùng kế hoạch khởi nghĩa được chuẩn bị trước đó do điều kiện thực tiễn phong trào cách mạng Nam Bộ, tại Nhà tù Tà Lài, những tổ chức Đảng đã tổ chức hai lần vượt ngục:

- Lần thứ nhất với ba đồng chí: đồng chí Khước (người Mô Cày), đồng chí Minh (người Long Hồ) và đồng chí Khuy. Ba đồng chí đã dùng thuyền thả xuôi dòng sông và đi trốn lọt. Thế nhưng, sau khi vượt ngục trốn lọt, tổ chức Đảng ở Nhà tù Tà Lài không nhận được tin tức. Cuộc vượt ngục lần này đem lại kinh nghiệm lớn cho Tổ chức Đảng trong Nhà tù với việc lên kế hoạch vượt theo quy mô từng toán nhỏ.

- Lần thứ hai: Kế hoạch được chuẩn bị khá chu đáo với sự phân công của từng đồng chí trong nhóm vượt ngục và những người ở lại tiếp tục đấu tranh. Nhóm vượt ngục gồm 8 người: Trần Văn Giàu, Tô Ký, Châu Văn Giác, Dung Văn Phúc (tức Dương Quang Đông), Trần Văn Kiệt (còn có tên thường gọi là Văn), Nguyễn Văn Đức (còn có tên Nguyễn Hoàng Sính), Nguyễn Công Trung, Trương Văn Nhâm. Mặc dầu được cấp báo khi phát hiện, huy động quân lính phòng tỏa, truy lùng những địch đã không bắt được các đồng chí trên cung đường vượt ngục. Trong quá trình truy bắt nhóm vượt ngục, chính quyền thực dân huy động những người dân tộc thiểu số trong vùng Tà Lài vốn thông



thạo địa hình nhằm thông báo hoặc bắt giữ nộp về để được thưởng. Tuy nhiên, do làm công tác tuyên truyền, vận động và thu phục được tình cảm trong quá trình bị giam cầm tại đây, đồng bào dân tộc ở Tà Lài đã giúp đỡ và không thực hiện công việc này. Sau khi vượt ngục thành công, các đồng chí trong nhóm vượt ngục bằng nhiều cách trở về các địa bàn hoạt động trước đây, gây dựng, móc nối, liên lạc với tổ chức Đảng để khôi phục phong trào cách mạng. Nhiều người trở thành hạt nhân nòng cốt và lãnh đạo cuộc nổi dậy Tổng khởi nghĩa giành chính quyền vào tháng Tám năm 1945 ở Nam Bộ.

4. Hiện trạng Nhà ngục Tà Lài

Nhà tù Tà Lài do chính quyền thực dân thiết lập ở Tà Lài bị bỏ hoang từ năm 1954 khi Pháp buộc phải rút khỏi Việt Nam. Do tác động của nhiều yếu tố: sự khắc nghiệt của thời gian, tàn phá của của tự nhiên và hoang hóa của một địa bàn trong hoàn cảnh chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, những cơ sở vật chất bằng vật liệu gỗ, tre của Nhà tù Tà Lài đã bị hư hoại, không để lại dấu vết.

Sau ngày đất nước thống nhất (năm 1975), chính sách của chính quyền cách mạng đã làm đổi thay vùng Tà Lài với diện mạo của một vùng nông thôn có cư dân sinh sống. Cảnh quan của một "Trại giam đặc biệt" của Pháp đối với những chính trị phạm một thời đã thay đổi nhiều. Các địa điểm định canh, định cư của người Xiêng, Mạ ở vùng Tà Lài được hình thành.

Qua các nguồn tư liệu và nhân chứng lịch sử, tỉnh Đồng Nai đã xác định địa điểm của Nhà tù và cuộc vượt ngục Tà Lài do những đảng viên cộng sản tổ chức năm 1941. Năm 2000, nhân dịp kỷ niệm 110 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú đã xây Bia ghi dấu Sự kiện vượt nhà ngục Tà Lài và tôn tạo cảnh quan trên một diện tích 580 m². Địa điểm là một khu đồi có độ cao vừa phải, nằm tả ngạn sông Đồng Nai tại ấp 3 xã Tà Lài.

Bia ghi dấu Sự kiện vượt nhà ngục Tà Lài được thiết kế trong một không gian thoáng, cảnh quan khá sinh động. Phía trước có vườn cây xanh và gần đó là khu dân cư sinh sống. Trước Bia có con đường dẫn qua cầu treo Tà Lài đến ấp 4 xã Tà Lài với sự cư trú của hai làng đồng bào Mạ (Tà Lài) và Xiêng (Bù Cháp). Phía sau Bia là đoạn sông Đồng Nai. Từ vị trí của Bia có thể phóng tầm mắt đến cách đồng Tà Lài và những dãy núi thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên.

Cấu kết kiến trúc của Bia với quy mô vừa phải, hài hòa với không gian công viên được quy hoạch, tôn tạo. Nền bia cao và toàn bộ diện tích bia làm bằng đá hoa cương màu đỏ sẫm. Nội dung toàn bia khắc màu vàng: **"Ngày 27/3/1941 được sự giúp đỡ của đồng bào, tám Đảng viên cộng sản (ông Dương Quang Đông, ông Trần Văn Giàu, ông Trần Văn Kiệt, ông Trương Văn Nhâm, ông Nguyễn Văn Đức, ông Tô Ký, ông Châu Văn Giác) đã vượt ngục về với cách mạng, trở thành những nhân tố, nòng cốt cùng cố Xứ ủy Nam Kỳ góp phần quan trọng trong thắng lợi cách mạng giải phóng miền Nam và xây bảo vệ tổ quốc"**.

Trên Bia có phù điêu khắc họa những hình ảnh sinh hoạt, lao động của những người bị giam giữ tại Nhà tù Tà Lài dưới sự cai quản, canh gác của cai ngục, quân lính; hội họp bí mật của đảng viên trao đổi, bàn bạc kế hoạch vượt ngục, quá trình vượt ngục của các đảng viên với sự giúp đỡ của người đồng bào thiếu số khi vượt sông Đồng Nai.

5. Kết luận

Nhà tù Tà Lài và cuộc vượt ngục do các đảng viên cộng sản tổ chức vào năm 1941 là một sự kiện lịch sử quan trọng của phong trào đấu tranh cách mạng Nam Bộ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc giai đoạn 1930 – 1945. Sự tồn tại của Nhà tù Tà Lài trong một thời đoạn lịch sử và những dấu tích hiện tồn trên xã Tà Lài là bằng chứng hùng hồn tố cáo sự dã man, tàn bạo của chế độ thực dân đối với các dân tộc thuộc địa của Pháp ở Đông Dương. Cùng với các hệ thống nhà tù, trại giam của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam, di tích Nhà tù Tà Lài là chứng tích tố cáo tội ác của thực dân Pháp và chính quyền tay sai ở Việt Nam.

Địa điểm diễn ra Sự kiện vượt ngục Tà Lài có ý nghĩa quan trọng, phản ánh tinh thần bất khuất, kiên cường, đấu tranh anh dũng và sự năng động, sáng tạo của những người yêu nước, cộng sản. Dầu trong hoàn cảnh khó khăn, chế độ hà khắc của kẻ thù,

những người yêu nước, dân viên cộng sản vẫn kiên trung, không quản ngại gian khổ, hy sinh, biến nhà tù thực dân, đế quốc thành trường học cách mạng, vì sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị ngoại xâm.

Sự kiện của cuộc vượt ngục Tà Lài do những người đảng viên cộng sản năm 1941 là một sự kiện lịch sử quan trọng trong phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Nam Bộ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sự kiện này đã đánh dấu cho tinh thần kiên cường, đấu tranh cách mạng bền bỉ của những đảng viên cộng sản. Thành công của cuộc vượt ngục Tà Lài thể hiện sự mưu trí, tài tình và linh hoạt của những chiến sĩ cách mạng. Đó là sự sắp xếp công việc với kế hoạch khoa học, sự hy sinh lớn của những người được tổ chức Đảng phân công ở lại, cùng chia sẻ gánh vác những nhiệm vụ cách mạng giao phó, sự gan dạ của những người tham gia vượt ngục.

Bên cạnh đó là tinh thần cách mạng và công tác dân vận khéo của những người cộng sản trong quá trình bị giam cầm tại nhà tù. Những người cộng sản, đảng viên đã làm tốt công tác dân vận, xây dựng được khối đại đoàn kết dân tộc khi từng bước thu phục, tạo được lòng tin và nhận được sự giúp đỡ của đồng bào dân tộc thiểu số ở miền Đông Nam Bộ trong quá trình

bị giam cầm và trong thời gian vượt ngục.

Trước thực tiễn tổn thất lớn của phong trào cách mạng ở Nam Bộ sau cuộc khởi nghĩa vào ngày 23 tháng 11 năm 1940, cuộc vượt ngục Tà Lài phản ánh một tinh thần cách mạng cao độ hướng về cách mạng của những người yêu nước, chiến sĩ, đảng viên cộng sản. Trong tình hình đàn áp và truy bức của kẻ thù, các chiến sĩ cách mạng không ngại gian khổ, hy sinh tìm cách gây dựng lại tổ chức, khôi phục phong trào cách mạng ở Nam Bộ. Các đồng chí trong cuộc vượt ngục Tà Lài thành công đã trở thành nguồn bổ sung quan trọng, kịp thời cho nguồn lực quan trọng trong quá trình lãnh đạo cách mạng trong cuộc nổi dậy giành chính quyền ở Nam Bộ vào tháng Tám năm 1945, góp phần cùng cách mạng cả nước giành thắng lợi to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Bia Ghi dấu sự kiện vượt ngục Tà Lài là một công trình kiến trúc độc đáo, phản ánh truyền thống đấu tranh hào hùng của quân dân Đồng Nai nói riêng, Nam Bộ nói chung dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là “Địa chỉ Đỏ” góp phần trong việc tuyên truyền, giáo dục về tinh thần yêu nước có ý nghĩa thiết thực đối với mọi người; đặc biệt với thế hệ trẻ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai (1997), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Đồng Nai 1930 – 1995*, Nxb Đồng Nai.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Định Quán (2006), *Lịch sử Đảng bộ huyện Định Quán (1945 - 2005)*, Nxb Đồng Nai.
3. Hội đồng chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2010)*. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (tập I, 1945 - 1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hội đồng chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Đảng bộ miền Đông kháng chiến (2003)*, *Lịch sử Đảng bộ miền Đông Nam Bộ lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia.
5. Nhiều tác giả (2001), *Địa chí Đồng Nai (tập I: Tổng quan, tập II: Địa lý, tập III: Lịch sử)*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
6. Nhiều tác giả (1998), *Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển (1698-1998)*, Nxb Đồng Nai.
7. Nhà Bảo tàng Đồng Nai (2001), *Việt Nam – Đồng Nai trăm năm nhìn lại*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
8. Trần Văn Giàu “Hồi ký 1940 – 1945, phần thứ nhất: Từ ngôi tù Khám Lớn đến vượt ngục Tà Lài” do Nguyễn Ngọc Giao và bạn hữu biên tập, chủ thích.
9. Trần Quang Toại, Hồ Sơn Đài, Trần Toàn, Nguyễn Quang Hữu (1991). *Lịch sử Đảng bộ huyện Tân Phú*, Nxb Đồng Nai.
10. Các trang thông tin điện tử:
<http://phapluattp.vn/> (Loạt bài về giáo sư Trần Văn Giàu: Cuộc chiến cân não ở Tà Lài... của tác giả Anh Kiệt)
- <http://www.longan.gov.vn/chinhquyen/sovhht/> (Bài Bí thư Xứ ủy Nam kỳ Trần Văn Giàu của Hồ Phan Mộng Tuyền)
- <http://www.trunghoccholach.com> (Bài Trần Văn Kiệt là ai của Phương Chi).



SỬ HỌC VỚI NHÀ TRƯỞNG

Sử dụng văn học dân gian trong hoạt động ngoại khóa phục vụ dạy học lịch sử ở trường phổ thông

ĐẶNG HOÀNG SANG (*)

Trường THCS & THPT Trường Xuân, TP Cần Thơ

1. Một số vấn đề về HĐNK trong dạy học lịch sử

HĐNK là một trong các hình thức tổ chức dạy học nằm trong phương pháp dạy học lịch sử (PPDHL) ở trường PT, có tác dụng tích cực đối với việc giáo dục, giáo dục và phát triển học sinh (HS). Đây là hoạt động mang tính chất tổng hợp, không chỉ làm sâu sắc và phong phú kiến thức của HS, góp phần giáo dục thế giới quan khoa học, tư tưởng đạo đức, mà còn phát triển các khả năng nhận thức, hứng thú học tập và năng lực hành động cho HS.

Nội dung của HĐNK do nhiệm vụ chung của trường PT quy định. Vì vậy, đề tài HĐNK phải thể hiện được tính cấp thiết, phản ánh những sự kiện quan trọng trong lịch sử (LS) quá khứ và hiện tại trên thế giới và trong nước, giúp HS tiếp tục hoàn thiện kiến thức, củng cố niềm tin và hoạt động thực tiễn. Nội dung và hình thức tiến hành cần phải linh hoạt theo hai hướng chính :

Một là, làm phong phú, sâu sắc những kiến thức LS mà HS đã thu nhận trong giờ học chính khóa, nhất là những vấn đề cơ bản của khóa trình LS, những sự kiện lớn tiêu biểu, trở thành những kiến thức cơ bản của khóa trình ; cuộc đời và sự nghiệp các nhân vật LS phản ánh sự phát triển của xã hội ; những thành tựu lớn về văn hóa, khoa học, văn học nghệ thuật, về lao động sản xuất,...

Hai là, những vấn đề LS địa phương.

Nhiều nhà nghiên cứu giáo dục LS¹ cho rằng, HĐNK có hai đặc điểm nổi bật : tính tự nguyện và sự phát triển nhận thức tích cực độc lập, năng khiếu của HS trong lĩnh vực LS.

HĐNK là một hình thức tổ chức dạy học, có tác dụng hỗ trợ cho các bài nội khóa. Vì vậy, khi lựa chọn, tổ chức cần tuân thủ các nguyên tắc sau đây : *Thứ nhất*, nội dung HĐNK phải nhằm vào việc thực hiện mục tiêu đào tạo của cấp học, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ môn LS ở trường PT. *Thứ hai*, HĐNK là một mặt, một bộ phận của việc học tập ở trường PT ; vì vậy, nó phải

liên quan đến chương trình nội khóa, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, trình độ của HS mỗi lớp... *Thứ ba*, các PPDHL được sử dụng trong bài nội khóa cũng như hoạt động nội khóa đặc biệt chú ý đến việc sử dụng lời nói, các loại tài liệu thành văn. *Thứ tư*, tổ chức HĐNK phải gọn, nhẹ, tránh phô trương hình thức.

Việc thực hiện HĐNK phụ thuộc vào nhiều yếu tố và điều kiện (hoàn cảnh của địa phương, nhà trường, lớp học, khả năng của GV và HS, yêu cầu chính trị của các trường hay địa phương,...). Trong đó, vai trò của nhà trường rất quan trọng, nhưng việc phát huy tính tích cực, năng lực chủ động, sáng tạo của HS là điều không thể thiếu. Đồng thời, việc thực hiện chủ đề và nội dung của HĐNK rất linh hoạt và đa dạng (tuy phải theo hướng chỉ đạo của chương trình và nhiệm vụ năm học). Vì vậy, HĐNK LS góp phần bồi dưỡng, làm sâu sắc, phong phú, toàn diện tri thức LS mà HS thu nhận ở trên lớp.

Trong quá trình HĐNK bộ môn, GV và HS được rèn luyện khả năng độc lập làm việc với SGK và các tài liệu khác, HS có thể thu thập, lựa chọn những vấn đề khái quát, những kết luận, nhận định. Trên cơ sở đó, HS nắm vững hơn kiến thức qua việc tìm tòi, nghiên cứu với các bạn trong lớp, soạn các báo cáo khoa học phù hợp với trình độ và yêu cầu học tập của mình. Chính vì thế, nếu tổ chức tốt các HĐNK LS phù hợp với điều kiện cụ thể của trường PT, phù hợp với từng đối tượng HS sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn.

2. Các hình thức tổ chức HĐNK có sử dụng tài liệu VHDG trong dạy học lịch sử ở trường PT

Như trên đã nêu, nội dung của HĐNK LS xuất phát từ mục tiêu đào tạo, thông qua nội dung và PPDHL. Vì vậy, hình thức tổ chức và cách thức tiến hành cũng không tách khỏi nội dung và PPDHL, cũng như nó gắn liền với bài học nội khóa.

Có nhiều hình thức HĐNK khác nhau, tùy thuộc ở mục đích tổ chức, quy mô tổ chức, trình độ HS và thời gian tiến hành. Hiện nay có một số hình thức tổ chức

1. Cố GS.TS.NGND Phan Ngọc Liên (1930 – 2009) ; GS.TS. Nguyễn Thị Côi ; PGS.TS. Trịnh Đình Tùng ;...

ngoại khóa ở PT như : đọc sách, kể chuyện LS, nói chuyện LS, dạ hội LS, tham quan LS,...

Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu hai hình thức: **đọc sách và dạ hội LS**.

2.1. Đọc sách

Đây là hình thức có hiệu quả nhằm cung cấp thêm kiến thức cho HS trong giờ học nội khóa, song chủ yếu trong HĐNK. Nó góp phần rèn luyện cho HS về mặt tư tưởng, phẩm chất, đạo đức, kỹ năng, thói quen hứng thú và phương pháp làm việc với sách. Đọc sách còn là hình thức đơn giản, dễ làm, song lại có hiệu quả cao về mặt giáo dục, giáo dục và phát triển làm cho HS hiểu rằng:

“Dầu có bạc vàng trăm nghìn lạng,
Không bằng kinh sử một vài pho”.
(*Lê Quý Đôn, 1726 – 1784*)

Trong công việc này, cần khắc phục những quan niệm không đúng, thường có trong HS như thích đọc những tiểu thuyết võ hiệp LS hơn tài liệu LS, tài liệu gốc ; bị thu hút vào những chi tiết li kì hấp dẫn mà không chú ý đến những kiến thức khoa học.

Trước tiên, GV giúp HS lập danh mục sách cần đọc cho mỗi khóa trình, trong năm học. Trong danh mục, nên có phần “tốt đa” và phần “tốt thiểu”, tức là những loại sách cần thiết phải đọc và loại sách đọc thêm nếu có thời gian. Tiếp đó, để khơi dậy tính tích cực, hứng thú, sự hiểu biết và lòng ham hiểu biết cái mới của HS, GV tóm tắt sơ lược nội dung một cuốn sách. Cách giới thiệu đặc biệt có hiệu quả là dẫn ra một vài chi tiết, những đoạn nhỏ hấp dẫn nhằm khơi dậy HS hứng thú đi tìm để đọc tiếp.

Có rất nhiều sách, báo và tạp chí liên quan đến môn LS mà HS cần phải đọc để nắm được nội dung kiến thức và tham khảo để hiểu sâu hơn về sự kiện, hiện tượng, nhân vật LS đang học. Trong đó, các sách về

VHDG là một bộ phận không thể bỏ qua. Bởi vì, VHDG không chỉ “là những tài liệu rất quý cho khoa học xã hội, nó còn rất ích lợi cho việc giáo dục thanh niên và nhi đồng”². Hơn thế nữa, VHDG còn “có một tác dụng cực kỳ quan trọng trong việc bổ sung, đính chính, sàng lọc những kiến thức của chúng ta về lịch sử dân tộc”³. Cho nên, học sử mà không tranh thủ đọc nhiều tác phẩm văn học thì quả là rất đáng tiếc.

Trong khi tổ chức HĐNK, GV cần cho HS đọc nhiều tài liệu VHDG. Giai đoạn LS từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX trong LS Việt Nam có nhiều vấn đề được VHDG lưu lại với nhiều thể loại phong phú phản ánh sâu sắc nội dung LS của giai đoạn này. Vì thế, đọc sách về VHDG phục vụ việc giảng dạy và học tập LS là một hoạt động bổ ích và nhất định đem lại hiệu quả sư phạm cao cần được tiến hành.

Chúng tôi đề xuất một hình thức đọc sách như sau:

Sau khi dạy xong *Chương 1. Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thế kỷ X*⁴, GV tiến hành tổ chức cho HS HĐNK bằng hình thức đọc sách VHDG với sách LS. GV có thể kết hợp với bộ môn Ngữ văn tiến hành biện pháp liên môn nếu điều kiện cho phép.

Thông thường có hai hình thức đọc sách đem lại hiệu quả cao nhất : cá nhân tự đọc và đọc chung ở lớp, ở tổ. Nhưng theo chúng tôi, nên hướng dẫn cho mỗi HS đọc những cuốn sách do chính các em chọn thì sẽ tốt hơn, vì đây không những là hình thức phổ biến thuận lợi cho mỗi cá nhân, mà còn qua đó GV có thể đánh giá được một cách chính xác tinh thần, thái độ và năng lực của từng HS. Sau đó, GV lập danh mục sách VHDG và sách LS cho HS tham khảo và lựa chọn.

Bảng 1. Danh mục sách VHDG và sách LS cần đọc của Chương 1

STT	Sách Văn học dân gian	Sách Lịch sử
1	Minh Châu & DSC (Sưu tầm và biên soạn) : <i>Hồn sử Việt – những truyền thuyết và giai thoại nổi tiếng</i> , Nxb Lao động, Hà Nội, 2010.	Hội khoa học lịch sử TP. Hồ Chí Minh : <i>Văn hóa Văn Lang – hướng về đất tổ Hùng Vương</i> , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2	Chu Xuân Diên (Chủ biên) : <i>Tục ngữ Việt Nam</i> , Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975. Được tái bản lần thứ hai năm 1993.	Nguyễn Phan Quang – Võ Xuân Đàn : <i>Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884</i> , Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2005. Đọc từ trang 7 đến trang 85.
3	Kiều Thu Hoạch (Chủ biên) : <i>Tinh tuyển văn học Việt Nam, tập 1 : Văn học dân gian</i> , Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.	Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) : <i>Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 1</i> , Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997. Đọc từ trang 7 đến trang 108.
4	Bùi Văn Nguyên : <i>Việt Nam – thần thoại và truyền thuyết</i> , Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội & Nxb Mũi Cà Mau, 1993.	Nguyễn Khắc Thuần : <i>Danh tướng Việt Nam, tập 4</i> , Nxb Giáo dục, TP. Hồ Chí Minh, 2005. Đọc từ trang 11 đến trang 190.

2. Vũ Ngọc Phan : *Truyện cổ Việt Nam*, In trong *Bộ hai tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.,33.

3. Nguyễn Khánh Toàn : *Phải triệt để khai thác vốn văn nghệ dân gian giàu có của dân tộc*, in trong *Những ý kiến về văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.,24.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo : *Lịch sử 10*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr., 70 – 86.

Nếu có thời gian và điều kiện cho phép thì GV có thể giới thiệu thêm một số tác phẩm khác như :

1. Khuyết Danh : *Đại Việt Sử lược*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1993.
2. Nhiều tác giả : *Hùng Vương dựng nước*, 4 tập, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1970-1971-1973&1974.
3. Vũ Quỳnh – Kiều Phú : *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1960.
4. Văn Tân (Chủ biên) : *Thời đại Hùng Vương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
5. Nguyễn Khắc Thuần (Phiên âm) : *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb Giáo dục, TP. Hồ Chí Minh, 2007.
6. Lý Tế Xuyên : *Việt điện u linh tập*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1960.
7. Phạm Hồng Việt : *Lịch sử dân tộc trên các trang văn học (từ nguồn gốc đến 1858)*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2007.

GV giới thiệu địa chỉ cho HS tìm các sách trên như : thư viện trường, thư viện thành phố, các nhà sách, hoặc từ tủ sách sưu tầm cá nhân của GV,...

Để kích thích lòng ham đọc sách của HS, GV có thể giới thiệu ngắn gọn về nội dung của một số cuốn sách trên. Ví dụ, GV có thể giới thiệu quyển *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* và tác giả Vũ Ngọc Phan như sau : “Nhà văn Vũ Ngọc Phan (1902 – 1987), là một chuyên gia nghiên cứu hàng đầu về VHĐG của Việt Nam. Từ năm 1953 – 1978, nhà văn đã biên soạn và cho in nhiều tác phẩm VHĐG khác nhau. Một trong những quyển sách thành công nhất là quyển “Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam”. Sách ra đời vào năm 1956, được Nxb Văn Sử Địa – tiền thân của Nxb Khoa học xã hội ngày nay ấn hành. Quyển sách đã được các nhà khoa học và đồng đạo bạn đọc đánh giá cao về chất lượng khoa học và công lao sưu tầm của nhà văn. Vì thế, quyển sách đã được tái bản đến 10 lần. Để đánh giá và ghi ơn công lao đó, tác phẩm này cùng với “*Truyện cổ Việt Nam*” của nhà văn đã được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội và nhân văn. Đây là giải thưởng cao quý nhất của Nhà nước ta dành tặng cho những cá nhân và tập thể có những công trình khoa học giá trị. Ngoài ra, nhà văn còn tham gia biên soạn bộ “*Sơ thảo văn học Việt Nam*” gồm 5 tập ; đồng thời, còn viết và cho in tập “Phê bình, tiểu luận văn học” và nhiều tác phẩm khác. Những công trình này và nhiều tác phẩm văn học khác của nhà văn đã được in và tái bản rất nhiều lần. Sau khi mất, để tôn vinh và ghi nhớ một nhà khoa học lão thành đã có nhiều đóng góp cho ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam, họ và tên nhà văn đã được đặt cho một đường phố tại thủ đô Hà Nội. Các em hãy tìm đọc tác phẩm này để hiểu thêm LS dân tộc ta từ thuở xa xưa được tái hiện trong ca dao, tục ngữ như thế nào và qua đó, các em được một lần thưởng thức và trân trọng giá trị tác phẩm của nhà văn để lại”.

Tiếp đến, GV quy định thời gian sẽ tổ chức báo cáo kết quả thu được, thời gian như thế nào tùy thuộc vào

GV lên kế hoạch. Đồng thời, GV hướng dẫn cho HS cách làm việc khoa học với sách vì đọc sách không phải để giải trí, mà cần biết ghi chép theo mẫu sau :

Bảng 2. Yêu cầu cần đạt khi đọc sách

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Giới thiệu tác phẩm	Giới thiệu về cuốn sách : Tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang sách,...
Thời gian đọc sách	Ghi thời điểm bắt đầu đọc sách đến ngày báo cáo kết quả.
Nội dung quyển sách	Tóm tắt những nội dung của cuốn sách theo từng phần, từng chương ; ghi chép lại những câu hay, ý nghĩa,...
Ý nghĩa và bài học	Những vấn đề rút ra sau khi đọc sách : những vấn đề liên quan đến bài học, vấn đề thích nhất, những thắc mắc cần giải quyết, ý định sử dụng những kiến thức sau khi đọc...

GV hướng dẫn HS lập bảng ghi tóm tắt quá trình và kết quả đọc sách như sau :

Bảng 3. Quá trình đọc sách và kết quả thu được

Tác giả	Tên sách	Thời gian đọc sách	Nội dung sách	Kết quả thu được

Việc lập bảng trên được xem như “bút kí khoa học” của HS, không chỉ nêu rõ kết quả đọc sách mà còn chuẩn bị cho việc trình bày nội dung sách, cho việc trao đổi thảo luận, rút ra bài học từ sách...

Sau một thời gian chuẩn bị, GV và HS sẽ tổ chức một buổi báo cáo kết quả thu được. Buổi tổ chức này, đòi hỏi GV có kế hoạch từ trước, sắp xếp chương trình cho khoa học. Có thể tiến hành dưới hai hình sau đây :

(1) *Đọc diễn cảm một số câu ca dao, tục ngữ, những mẫu chuyện thần thoại, truyền thuyết.* Ví dụ, cho HS đọc diễn cảm câu chuyện *Thánh Gióng*,... Ở đây cần sự xúc cảm chân thật của HS thể hiện ở ánh mắt, cử chỉ, giọng đọc hào hùng,... mới lột tả được hình ảnh của Thánh Gióng anh hùng.

(2) *Dựa vào nội dung của sách để xây dựng một tiểu phẩm, diễn đạt một sự kiện LS hào hùng của dân tộc.* Ví dụ, xây dựng cảnh đánh giặc Ân trong *truyện Thánh Gióng* hay cảnh đánh nhau giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh trong *truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh*. Ở đây, có thể kết hợp việc đọc sách với trình bày thơ ca, âm nhạc, múa,... Hình thức này có thể kết hợp trong các buổi dạ hội lịch sử⁵.

GV cho 2 – 3 HS đã viết bài thu hoạch lên báo cáo kết quả thu được. Sau đó, cho HS trao đổi, thảo luận giúp HS bày tỏ ý kiến nhằm củng cố kiến thức đã học và lòng tin sau khi đọc một quyển sách. Các hình thức trên có

5. Phan Dạ hội lịch sử sẽ trình bày cụ thể hơn.

thể đan xen với nhau trong quá trình thực hiện.

GV cần lưu ý với HS rằng, việc đọc sách trong HĐNK mang lại hiệu quả rất lớn trong việc hiểu rõ hơn nội dung bài học trên lớp, nên phải thực hiện một cách nghiêm túc, nề nếp và tránh tùy tiện. Nếu GV làm tốt công việc đọc sách như nêu trên, thiết nghĩ chất lượng học tập của bộ môn LS ngày càng được nâng cao hơn, góp phần phát triển toàn diện nhân cách cho HS.

2.2. Dạ hội lịch sử

Dạ hội lịch sử (DHLS) là một HĐNK có tính chất tổng hợp, thu hút tất cả HS trong lớp và cả trường tham dự.

Lực lượng tham gia DHLS thường có hai nhóm : một số ít HS tham gia biểu diễn và đông đảo HS khác là khán giả. Đối với cả hai nhóm, DHLS có tác dụng củng cố, làm sâu sắc, phong phú thêm những tri thức khoa học và nghệ thuật, khơi dậy những xúc cảm làm cơ sở để giáo dục tình cảm, bồi dưỡng óc thẩm mỹ, gây hứng thú học tập bộ môn trong HS...

Chủ đề DHLS rất phong phú như : về LS địa phương (nội dung khá hấp dẫn trong DHLS) ; về LS dân tộc (hoặc kết hợp LS dân tộc với LS địa phương) ; các vấn đề mang tính thời sự trên thế giới và trong nước (đấu tranh gìn giữ hòa bình trên thế giới hay giữ gìn môi trường,...).

Để việc tiến hành những buổi DHLS theo các chủ đề trên đây đạt được hiệu quả cao, GV phải thực hiện các yêu cầu như : mang tính mục đích giáo dục, giáo dục và phát triển rõ rệt ; phải thu hút đông đảo HS tham gia, phải phát huy năng lực độc lập, tích cực chủ động hoạt động và tinh thần tập thể của các em ; cần có kế hoạch chuẩn bị công phu ; linh hoạt và đa dạng hóa các hình thức tổ chức.

Song song đó, trên cơ sở chủ đề đã chọn, GV cần xây dựng kế hoạch dạ hội. Kế hoạch dạ hội cần dựa vào kế hoạch chung và điều kiện của nhà trường, vào năng lực của HS và yêu cầu chính trị của địa phương,... Trên cơ sở nội dung chương trình, GV phân công HS chuẩn bị và tạo điều kiện cho các em luyện tập.

Đối với việc vận dụng tài liệu VHDG vào DHLS để củng cố kiến thức cho HS là một công việc hay và đầy ý nghĩa. Nội dung VHDG phản ánh LS dân tộc rất phong phú và đa dạng, GV có thể chọn từng giai đoạn để tiến hành buổi dạ hội.

Trên cơ sở lý luận trên, chúng tôi đề xuất một buổi DHLS lấy minh họa tại Trường THCS & THPT Trường Xuân như sau :

*"Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ, mùng mười tháng ba,
Khắp miền truyền mãi câu ca,
Nước non vẫn nước non nhà nghìn năm"⁶.*

Hằng năm, cứ đến ngày "mùng mười tháng ba" âm lịch, cả nước ta nô nức chuẩn bị kỉ niệm ngày giỗ Tổ để tưởng nhớ các vua Hùng đã có công dựng nước. Hòa chung không khí đó, GV LS đề xuất với Ban lãnh đạo nhà trường tổ chức cho HS trường THCS & THPT

Trường Xuân (Huyện Thới Lai, TP. Cần Thơ) buổi DHLS.

Đây là buổi DHLS theo chủ đề LS dân tộc.

(1) Địa điểm và thành phần tham dự :

Buổi DHLS được tiến hành tại sân khấu Trường THCS & THPT Trường Xuân, Huyện Thới Lai, TP. Cần Thơ.

Thành phần tham dự bao gồm GV và HS toàn trường, các vị đại biểu, khách mời và nhân dân địa phương.

Lực lượng tham gia biểu diễn là HS lớp 10 ; HS lớp 11 và 12 phụ trách hậu cần.

(2) Nội dung buổi dạ hội :

Văn nghệ chào mừng ; tuyên bố lý do buổi dạ hội ; giới thiệu đại biểu ; phát biểu của lãnh đạo nhà trường ; tiết mục văn nghệ ; nói chuyện LS về chủ đề "**Sự nghiệp dựng nước của các vua Hùng**" ; diễn kịch LS với tác phẩm "**Thời đại Hùng Vương**" ; phát biểu của lãnh đạo địa phương ; tiết mục văn nghệ ; kết thúc buổi dạ hội.

(3) Tiến trình thực hiện :

Để ổn định trật tự tạo không khí cho buổi dạ hội, gây chú ý hướng mọi người lên sân khấu, Ban tổ chức cho một tốp ca hát bài "**Dòng máu Lạc Hồng**" của tác giả Lê Quang và "**Nòi giống Tiên Rồng**" của nhạc sĩ Chương Đức.

Người dẫn chương trình ra tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu tham dự buổi DHLS.

Hiệu trưởng phát biểu diễn văn khai mạc nói về ý nghĩa của ngày giỗ Tổ Hùng Vương. Bài phát biểu nêu bật truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam là "Uống nước, nhớ nguồn" ; "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" và khẳng định đó chính là đạo lý của người Việt Nam ta. Cũng nhờ nền tảng đạo lý này, dân tộc Việt Nam mới có "Nam quốc sơn hà..." , mới có "Bình Ngô đại cáo"... để sau này chung đúc nên chân lý "Không có gì quý hơn độc lập tự do" ở thời đại Hồ Chí Minh, cho hôm nay cả dân tộc ta gìn giữ, phát huy trong sự nghiệp đổi mới vì một "Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Để thay đổi không khí, tiết mục đơn ca "**Đi trên đất Tổ**", thơ của Nguyễn Xuân Sanh, nhạc của Doãn Mẫn và bài "**Lời ru Âu Lạc**" của tác giả Nguyễn Minh Sơn sẽ được trình diễn.

Tiếp theo là bài nói chuyện lịch sử với chủ đề : "**Sự nghiệp dựng nước của các vua Hùng**" do GV LS của trường trình bày. Trong bài nói chuyện này, người trình bày nhắc lại những thần thoại và truyền thuyết về thời Hùng Vương như truyện Họ Hồng Bàng,... cùng với việc dẫn chứng về những thành tựu của các ngành khoa học như lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học,... để đi đến khẳng định rằng thời đại Hùng Vương là có thật. Đồng thời, lưu ý đến HS muốn hiểu hết được thời đại này, ngoài những thành tựu của khảo cổ học, dân tộc học,... HS còn phải để tâm đến VHDG vì nó là tấm gương phản ánh rất trung thực các mặt của đời sống xã hội. Khi vén đám mây mờ của VHDG thì đằng sau đó chính là cốt lõi

của lịch sử. Sau đó, giới thiệu những nét cơ bản của nền văn minh do các vua Hùng dựng nên và con người – xã hội thời Hùng Vương để khán giả có cái nhìn tổng thể về thời đại của các vua Hùng.

Sau tiết mục nói chuyện LS trên, để cho khán giả có cái nhìn thực tế và cụ thể hơn về thời đại của các vua Hùng, là một đoạn kịch do các em HS lớp 10 biểu diễn nhan đề : **“Thời đại Hùng Vương”**. Nội dung đoạn kịch nói về quá trình hình thành nên nhà nước sơ khai Văn Lang – Âu Lạc và đời sống vật chất, tinh thần của cư dân người Việt cổ lúc bấy giờ, được các em HS dựa trên các tác phẩm VHDG như *truyện Họ Hồng Bàng; truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh; truyện Thánh Gióng ; sự tích bánh chưng, bánh dày; sự tích trầu cau; truyện Chử Đồng Tử; truyện Dừa hấu; có sự kết hợp với ca dao*. Trong quá trình diễn kịch, người dẫn chương trình sẽ đặt câu hỏi cho khán giả trả lời, nếu khán giả trả lời đúng thì sẽ nhận một phần quà từ Ban tổ chức. Nội dung câu hỏi liên quan đến bài nói chuyện LS trên và các chi tiết của đoạn kịch đang diễn. Đây là sự kết hợp rất khoa học giữa hai hình thức: diễn kịch để giải trí với đồ vui kiến thức LS. Điều này làm cho khán giả chú ý hơn và dễ truyền tải nội dung đến người xem.

Sau đó là bài phát biểu nhận xét của đồng chí lãnh đạo địa phương về buổi DHLS. Kết hợp với phần trao học bổng của chính quyền địa phương cho một số HS nghèo hiếu học, có thành tích học tập tốt.

Để kết thúc buổi dạ hội, bài hát **“Dân nước Nam”**, sáng tác của nhạc sĩ Lê Quang sẽ được tốp ca trình bày. Đến đây buổi DHLS đầy ý nghĩa được kết thúc.

Kết hợp với tổ chức dạ hội, có thể song song tiến hành trưng bày, triển lãm tranh ảnh, đồ dùng dạy học của GV cùng với những hiện vật do HS tự làm khắc họa lại giai đoạn lịch sử này. Đồng thời, những hình ảnh về LS và những thành tựu về kinh tế - xã hội của địa phương sẽ được giới thiệu đến đông đảo người xem.

Sau buổi dạ hội, GV phát phiếu thăm dò cảm nghĩ một số HS của trường cũng như những khán giả bên ngoài trường để biết được hiệu ứng của buổi DHLS tạo ra đối với HS và khán giả tham dự.

DHLS là một hoạt động có tính chất tổng hợp, thu hút tất cả HS các khối, lớp tham dự và có ý nghĩa giáo dục, giáo dục, phát triển rất lớn đối với HS. Đồng thời, tổ chức tốt buổi dạ hội còn có ảnh hưởng tới nhân dân địa phương. Đây là một biện pháp hiệu quả để **“xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội”**. Mặt khác, còn nói lên rằng, nếu tổ chức tốt các HĐNK LS phù hợp với điều kiện cụ thể của trường PT, phù hợp với từng đối tượng HS sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn. Qua đây, cũng thấy rõ nếu kế hoạch được tiến hành một cách khoa học thì việc sử dụng tài liệu VHDG trong HĐNK mang lại hiệu quả tích cực cho việc đổi mới PPDHLS ở trường PT.

3. Kết luận

HĐNK có ý nghĩa rất lớn trong DHLS ở trường PT. Qua các dẫn chứng trên cho chúng ta thấy rằng, việc sử dụng tài liệu VHDG để thực hiện các HĐNK góp phần nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn và đáp ứng mục tiêu môn học ở trường PT. Vì vậy, chúng ta cần phải có quan niệm đúng về vai trò, ý nghĩa, nội dung và phương pháp tiến hành các HĐNK. Hiện nay quan niệm chưa chính xác về những HĐNK còn khá phổ biến, không ít GV chỉ chú ý đến việc truyền đạt kiến thức qua bài học, mà không kết hợp với các hoạt động dạy học khác nhằm kêu gọi hứng thú học tập bộ môn của HS và phát huy tính tích cực, chủ động của các em trong nhận thức. Cho nên có thể khẳng định rằng, nhận thức đúng những vấn đề cơ bản của HĐNK bổ trợ bài học trên lớp có sử dụng kiến thức liên môn (trong đó có tài liệu VHDG) là điều kiện quan trọng để đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung và PPDHLS ở trường PT hiện nay. ■

7. Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.,131.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo : *Lịch sử 10*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.

Nguyễn Thị Côi : *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội, 2008.

Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011.

Kiều Thu Hoach (Chủ biên) : *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

Phan Ngọc Liên (Chủ biên) : *Phương pháp dạy học lịch sử*, tập 1, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội, 2002.

Phan Ngọc Liên (Chủ biên) : *Phương pháp dạy học lịch sử*, tập 2, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội, 2002.

Nhiều tác giả : *Những ý kiến về văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

Vũ Ngọc Phan : *Bộ hai tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

Phạm Hồng Việt : *Ca dao lịch sử*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.



Thương tiếc

tác giả Hoàng Anh

NGUYỄN HIẾU HỌC
Hội Sử học Bình Dương

Nhà nghiên cứu Hoàng Anh, một cộng tác viên có năng lực của Tập san Thông tin Khoa học lịch sử Bình Dương đã từ trần vào lúc 12 giờ 25/6/2014, sau một thời gian bị bệnh hiểm nghèo (ung thư gan). Anh tên thật là Huỳnh Hoàng Anh, sinh năm 1959, tại xã Chánh Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, nay là phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Anh là giáo viên ngoại ngữ, có năng lực và sự say mê trong công việc biên khảo, sáng tác, nhất là trong lĩnh vực tìm hiểu về lịch sử, văn hóa địa phương vùng đất Thủ Dầu Một – Bình Dương (TDM-BD), nơi anh sinh ra và trưởng thành. Anh là một hội viên Hội Văn học Nghệ thuật (VHNT) Bình Dương, chuyên ngành Văn nghệ dân gian. Anh còn là một cộng tác viên quen thuộc của tờ Thông tin Khoa học lịch sử (TTKHLS) Bình Dương. Những năm gần đây, anh tích cực tham gia viết bài trên các báo mạng, nhất là ở trang nhà Hội cựu học sinh (CHS) trường Trịnh Hoài Đức (đây là trường trung học công lập lớn được thành lập sớm nhất vào năm 1955 tại tỉnh Bình Dương)

Riêng với tờ TTKHLS Bình Dương, tuy không thường xuyên nhưng hầu hết các bài viết trên báo này của anh đều được sự chú ý và tin cậy của bạn đọc. Đặc biệt mấy bài viết sau cùng trước khi anh mất, có nhiều công phu, được số đông người đọc đánh giá cao. Đó là các bài viết: “Huỳnh Văn Cù, anh hùng chống Tây” của đất TDM-BD (TDM là tên cũ của tỉnh Bình Dương trước năm 1956) và bài “Cầu Phú Cường, Cây cầu nổi hai bờ lịch sử” được đăng trên các số 33, 34 báo TTKHLS Bình Dương. Đây cũng là những bài viết khá tiêu biểu cho cách viết của anh trong việc tìm hiểu về lịch sử địa phương qua chủ đề chung: “Đất và người Bình Dương”.

Ở bài thứ nhất, anh đã tốn nhiều công sức để tìm hiểu lại cái chết rất kiên cường, anh dũng của một chiến sĩ cách mạng, một nhân vật lịch sử nổi tiếng của địa phương trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, cách đây đã 65 năm (1949 – 2014). Để làm được công việc đó, tác giả đã sử dụng và đối chiếu khá nhiều tư liệu, nhất là việc tìm cách gặp được hai nhân chứng quan trọng hiếm hoi còn sống đến ngày nay. Đó là người vợ và người đội viên thân cận cũ của ông Huỳnh Văn Cù lúc bấy giờ, cả hai đã trên 80 tuổi.

Mục đích tác giả là muốn phục dựng lại một phần chân dung và cái chết của người anh hùng nói trên một cách tương đối và trung thực, chính xác mà theo anh hầu hết các tác giả viết về nhân vật này trước đó còn nhiều sai sót, bất cập và chưa thống nhất...

Qua bài viết này, cho thấy tác giả là người cầm bút cẩn trọng, nghiêm túc trong công việc biên khảo nhất là khi tìm hiểu, phản ánh về một nhân vật lịch sử địa phương. Chúng tôi nghĩ rằng đây là cách đóng góp thiết thực nhất của

người viết lịch sử địa phương cho ngành Khoa học lịch sử nói chung và giúp cho những ai có nhu cầu khi sử dụng nguồn sử liệu từ địa phương có thể tránh được những sai sót thường gặp một cách đáng tiếc.

Nếu bài viết trên nói về một nhân vật tiêu biểu của Bình Dương trong thời đại kháng Pháp thì bài viết sau đây đã đề cập đến những biến động về lịch sử của vùng đất BD trong thời chống Mỹ, qua hình ảnh thu gọn cụ thể: “Cầu Phú Cường, cây cầu nổi hai bờ lịch sử”

Đây cũng là bài viết công phu, có nguồn tư liệu khá dồi dào. Ngoài số tư liệu tiếng Việt ít ỏi và một vài nhân chứng còn lại hiếm hoi, để tìm hiểu về sự hình thành cũng những biến động đã xảy ra chung quanh cây cầu “lịch sử” này, tác giả phải kiên trì, truy cập, chọn lọc và tổng hợp nhiều thông tin, sự kiện, hình ảnh có liên quan đến lịch sử cây cầu, chủ yếu qua mạng Internet. Cụ thể phần lớn các tư liệu đó được rút ra từ các hồi ức của các cựu chiến binh Hoa Kỳ có tham dự chiến tranh ở Việt Nam và đã trực tiếp tham gia công việc xây dựng, canh giữ, sửa chữa, bàn giao ... cây cầu (Phú Cường) trong khoảng thời gian từ tháng 10/1967 đến giữa 1973, khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam. Chính tác giả cho biết rõ xuất xứ nguồn tài liệu này. Đó là những “Hồi ức sau chiến tranh trong các đoạn văn rải rác tìm thấy được trên các mạng Internet”. Tác giả cũng cho biết tiếp những biến cố về cây cầu này, sau khi quân đội Mỹ bàn giao công việc bảo vệ cầu cho quân đội Sài Gòn.

Bài viết đã giúp cho chúng ta, kể cả những cư dân sống gần cây cầu trên được biết rõ nhiều điều về lại lịch cũng như những biến động, đổi thay của cây cầu mà trước đây liệu có mấy ai đã có thể biết được một cách tường tận như thế. Đó là lý do hình thành, quá trình xây dựng, bảo vệ và nhiều lần bị đánh sập phải sửa chữa, cũng như việc xây dựng cây cầu nay 7 năm, để có được diện mạo như ngày nay. Khi viết về các sự kiện và biến động nói trên, tác giả đều có đưa ra các cứ liệu, sử liệu tương đối phong phú, bằng những chú thích, trích dẫn đầy đủ, kể cả nguồn tư liệu bằng ngoại ngữ. Đây cũng là thế mạnh của tác giả trong việc sử dụng ngoại ngữ và vi tính.

Theo tác giả, để phục vụ cho nhu cầu chiến tranh xâm lược Việt Nam, trên địa bàn phía Bắc sát thủ đô Sài Gòn, quân đội Mỹ cho xây dựng cây cầu Phú Cường ở vào vị trí quan trọng về nhiều mặt, nối liền tỉnh Bình Dương với thành phố Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh), bắt đầu khởi công từ tháng 10/1967 và hoàn thành vào tháng 6/1968. Dù được quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn canh giữ một cách rất nghiêm ngặt cẩn mật nhưng cây cầu Phú Cường vẫn bị quân giải phóng tìm cách đánh sập từ 1 đến 2 lần, ít nhất là đến 3 lần (không kể những lần được phát

lệnh kịp thời) vào các thời điểm đáng nhớ. Lần thứ nhất vào ngày mùng 06/11/1968 ngay sau khi cầu vừa mới xây xong chỉ 3 tháng. Lần thứ hai vào đầu năm 1972 và lần cuối vào ngày 28/12/1974. Suy nghĩ về các chiến công rất quan trọng và sự hi sinh thầm lặng và anh dũng của các chiến sĩ đặc công này, tác giả có đưa một nhận xét chỉ nói riêng với những người có trách nhiệm về việc viết lịch sử chiến tranh của địa phương này: “ Sau chiến tranh trong sử sách tại địa phương không thấy nhắc đến những chiến công đánh cầu và các chiến sĩ đã hi sinh vì nhiệm vụ. Đây là một thiếu sót đáng tiếc của người viết sử” (TT đd trang 27). Đó có thể là một ý nghĩa chân thành của tác giả.

Sau cùng bài viết nói đến cây cầu Phú Cường hiện nay được xây mới trên vị trí cũ, được khởi công từ ngày 17/11/2004 và hoàn tất ngày 11/07/2007 với kinh phí là 120 tỷ (được phép thu phí trong 25 năm) để kết thúc câu chuyện về “cây cầu nổi hai bờ lịch sử” nói trên.

Đôi điều biết thêm về tác giả Hoàng Anh qua cái nhìn của một vài người bạn thân.

Anh Từ Minh Tâm người Bình Dương, Việt kiều ở Mỹ cũng là một cộng tác viên của tờ báo TTKHLS Bình Dương, bản thân học cùng trường của Hoàng Anh. Họ thường liên lạc, trao đổi với nhau về đề tài tìm hiểu lịch sử, văn hóa của quê hương Bình Dương. Khi được hung tin Hoàng Anh bị bệnh hiểm nghèo và qua đời, anh Minh Tâm vô cùng xúc động và đã bày tỏ những suy nghĩ thương tiếc chân thành về Hoàng Anh trong một bài viết trên mạng. “ Hoàng Anh là một người kiên nhẫn và chịu khó tự học, anh rất giỏi tiếng Anh. Tôi rất bất ngờ thấy anh có những bài viết dịch sang từ Anh ngữ. Anh và Chu Ngạn Thư là bạn thơ. Anh cũng hay thảo luận về lịch sử với thầy Nguyễn Hiếu Học (...). Năm ngoái Hoàng Anh cho biết đã hoàn thành tác phẩm “Chùa Bà Bình Dương” (...). Mới đây tác phẩm này đã được xuất bản. Mừng cho anh có một tác phẩm để đời. Hoàng Anh làm việc siêng năng, thức khuya dậy sớm cặm cụi tìm tòi, sáng tác. Nghe tin Hoàng Anh mãn phần tôi buồn quá! Tôi đã khóc cho một tài hoa bạc mệnh ra đi trong lúc còn nhiều khả năng cống hiến cho đời ...” (bvdd)

Riêng với người viết những dòng tưởng niệm này, đã quen thân với Hoàng Anh từ nhiều chục năm nay. Chúng tôi là hai người bạn vong niên (tôi lớn hơn Hoàng Anh trên 20 tuổi). Khi bắt đầu công việc viết lách tôi đã thấy được ở Hoàng Anh năng lực và sự say mê tìm hiểu về văn hóa, lịch sử địa phương Bình Dương. Khi tôi về hưu từ ngành giáo dục và tham gia vào Ban Chấp hành hội VHNT-BD, Hoàng Anh là một hội viên gạo cội trong Chi hội Dân gian của chúng tôi. Anh trở thành một thành viên tích cực trong nhóm biên soạn các tác phẩm như: “Bước đầu tìm hiểu văn hóa ẩm thực Bình Dương” (đã được giải thưởng Huỳnh văn nghệ lần thứ III: 2000-2005) và tác phẩm “Bình Dương vùng đất anh hùng”. Tiếp theo là tác phẩm “Đất và người Bình Dương” mà anh là tác giả đã đạt được giải thưởng Huỳnh văn nghệ lần thứ IV (2005 – 2010). Ngoài ra ở đợt tổng kết kết quả các trại sang tác ở trong và ngoài tỉnh trong khoảng thời gian 4 năm liền (2008-2012) do Hội VHNT-BD tổ chức, Hoàng Anh lại nhận thêm giải về thơ.

Những hoạt động và thành quả trên cho thấy Hoàng Anh là người có nhiều khả năng trong các lĩnh vực biên thảo và cả trong sáng tác. Chính vì thế tôi đã giới thiệu anh cộng tác viết bài cho tờ TTKHLS BD như đã nói trên.

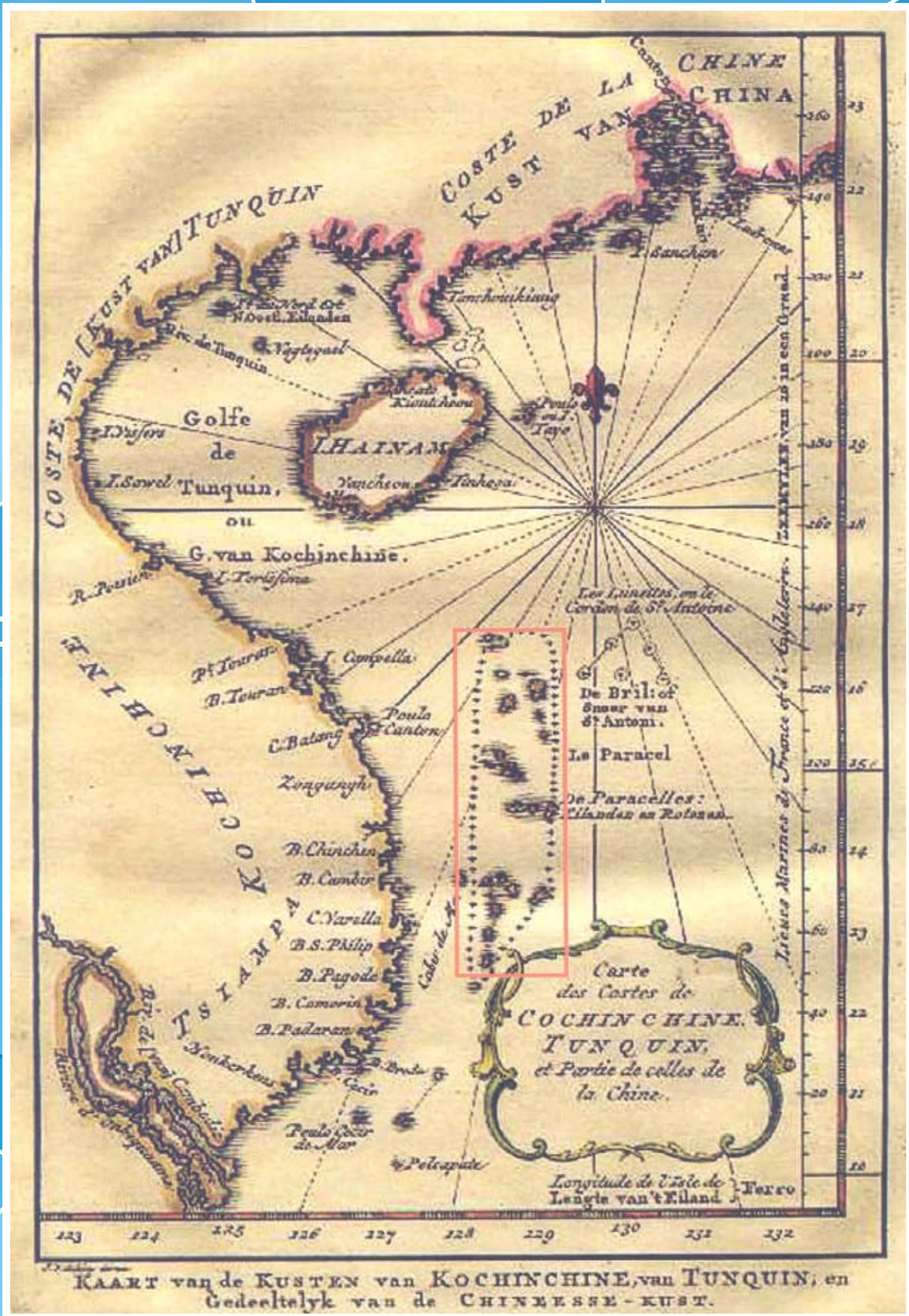
Chúng tôi thường trao đổi với nhau về nhiều vấn đề, trong đó vẫn thường bàn bạc về nghệ thuật, thơ ca và Hoàng Anh cũng hay làm thơ. Có lần chúng tôi cùng ngồi đối ẩm dưới vòm cây trong sân vườn nhà có nhiều hoa trái. Hoàng Anh chợt nghĩ đến tuổi tác của tôi sắp cận kề cái mốc thất thập, anh bèn cảm xúc viết mấy dòng thơ tặng tôi. Nội dung nói đến việc một ngày nào đó một người sẽ đi xa trước và tại chỗ này chỉ còn lại một người ngồi nhìn bóng mây đang trôi dạt, với nỗi buồn trống vắng: “*Ở đây thân hữu tình đây - Như mây có núi, như ngày có hoa - Mai kia hoa rụng nắng tàn - Ai ngồi với bóng mây qua núi buồn*”.

Không ngờ, chỉ hơn mười năm sau ngày ấy, bây giờ người ngồi nhìn bóng mây tại chỗ này lại là người bạn già của anh, là chính tôi. Tuy thân hình Hoàng Anh gầy còm, còn mái tóc khuôn mặt mang dáng dấp một nghệ sĩ phong trần khắc khổ nhưng ít thấy anh đau yếu và dường như anh cũng rất ít uống thuốc hay đi khám bệnh. Trong giao tiếp, nhất là những lần họp mặt văn nghệ Hoàng Anh thường sinh động, lạc quan. Không ai ngờ, anh lại mắc bệnh hiểm nghèo ung thư giai đoạn cuối và chưa đầy hai tháng sau khi phát bệnh, anh đã ra đi một cách nhẹ nhàng về nơi vĩnh hằng. Cái chết của anh có phần bất ngờ đối với nhiều thân quyến, bạn bè gần xa và đã gây cho mọi người sự xúc động, nỗi thương tiếc sâu xa, nhất là được biết anh còn có nhiều dự định đầy hứa hẹn và khi anh còn đủ năng lực và cả thời gian để theo đuổi thực hiện. Anh Từ Minh Tâm người bạn hiểu biết khá rõ về anh cũng nghĩ như thế: “ Một khi Hoàng Anh đã chọn đường đi thì anh sẽ kiên trì tiếp bước tới cùng dù có bao chông gai cũng mặc”

Bây giờ mọi dự định của anh cũng như những kỳ vọng của nhiều người ở anh đã không còn nữa! Tôi rất xúc động nhưng tôi cũng chưa biết diễn đạt bằng cách nào? Có lẽ chỉ có tiếng nói của thơ ca vốn là thể loại ngôn ngữ cô đọng, hàm súc mới có thể biểu đạt được những xúc động sâu lắng. Vì thế, tôi xin phép được chia sẻ và đồng cảm với mấy dòng thơ được trích lại dưới đây của một người bạn lớn tuổi đã viết để tiễn đưa Hoàng Anh như sau: “*Hoàng Anh, Hoàng Anh - Con chim buồn thổi hát - Cành lá khô chờ một giọt sương xa - Ngang chỗ em nằm - Thôi, nhọc nhằn trần gian ở lại - Thôi, cõi phúc em thanh thân đi - Thôi, tuổi thơ, bầu rượu, gánh văn chương - Thôi đã hết nửa cuộc đời mộng mị... - Thôi em ngủ yên nhé Hoàng Anh! Hoàng Anh!*” ! (Trích lại từ bài viết “Thương tiếc Hoàng Anh” của tác giả Minh Tâm).

Và từ đây Hội VHNT Bình Dương đã mất đi một hội viên tích cực, tài năng, tờ Thông tin của Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương không còn một cộng tác viên thân cận đầy tiềm năng.

Với chúng tôi là cả một sự trống vắng, khi mất đi một người bạn vong niên thân quý và không thiếu những nét hào hoa với niềm thương cảm vô hạn... ■



Bản đồ bờ biển Cochinchine (Đàng trong), Tunquin (Đàng ngoài) do Cty Đông Ấn Hà Lan in năm 1749 vẽ Le Paracel (Hoàng Sa-Trường Sa) gần y hệt với Đại Nam nhất thống toàn đồ. (nguồn: Viện Viễn Đông Bác Cổ, 1936)